

*Ngược về*  
**NGUỒN CỘI**



NGUYỄN PHAN QUANG  
*Giáo sư sử học*

*Ngược về*  
**NGUỒN CỘI**  
• Tiểu luận và Tư liệu



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
2010





## Lời Nhà xuất bản

Mùa đông năm 1941, giữa núi rừng Pác Bó (Cao Bằng), lãnh tụ Hồ Chí Minh biên soạn cuốn “*Lịch sử nước ta*”. Cuốn sách (gồm 236 câu lục bát) mở đầu bằng hai câu:

*Dân ta phải biết sử ta  
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam*

Không phải ngẫu nhiên mà vị lãnh tụ của Cách mạng Việt Nam lại khuyên đồng bào mình không chỉ cầm súng đánh đuổi ngoại xâm, mà còn “phải biết sử ta” để cho “tường gốc tích” dân tộc mình. Theo suy nghĩ của Người, càng hiểu biết lịch sử dân tộc thì lòng yêu nước càng được phát huy cao độ trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Thấm nhuần quan điểm đó, Giáo sư Sử học Nguyễn Phan Quang đã dành trọn đời mình cho việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước nhà. Hơn nửa thế kỷ qua, ông đã cho xuất bản hàng chục cuốn sách, công bố hàng trăm luận văn sử học trên các tạp chí trong và ngoài nước.

Năm nay, bước vào tuổi “bát tuần”, ông tập hợp một số bài viết dưới chủ đề “*Ngược về Nguồn cội*” để khẳng định thêm nhận thức của mình.

\* \* \*

Chúng ta đang sống trong thời đại mà thế giới dường như “phẳng” hơn (*xin mượn tên cuốn sách “The World is Flat” của Thomas L. Friedman*). Với sự phát triển vũ bão của khoa học kỹ thuật - đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin - “thế giới phẳng” đã làm nhòa biên giới giữa các quốc gia và khoảng cách giữa các nền văn hóa cũng xích gần lại với nhau hơn.

Do vậy, sự “hội nhập” trong các khu vực và giữa các quốc gia để tạo cơ hội cho giao lưu và hợp tác, phát triển văn hóa và kinh tế là một xu thế của thời đại; mà tài sản quý giá nhất của mỗi dân tộc đóng góp vào xu thế đó chính là bản sắc văn hóa và truyền thống, đạo lý của dân tộc mình.

Trong xu thế hội nhập, chúng ta càng biết ơn tổ tiên đã chung đúc nên một dân tộc Việt Nam có đủ bản lĩnh và dồi dào sức sống để đáp trả mọi mưu đồ đồng hóa và chiến thắng mọi cuộc xâm lăng trải qua hàng ngàn năm lịch sử.

Nhà Sử học Nguyễn Phan Quang nhận thức như vậy và muốn được chia sẻ với độc giả. Cũng từ nhận thức đó, Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh hân hạnh giới thiệu cuốn sách “*Ngược về Nguồn cội*” của ông và mong nhận được ý kiến của bạn đọc gần xa.

**Nhà Xuất bản Tổng hợp  
Thành phố Hồ Chí Minh**



# Giỗ tổ Hùng Vương

## Sự khẳng định một nền đạo lý Việt Nam

Từ bao đời nay, trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước khắc sâu ký ức thiêng liêng về một cội nguồn chung:

*... Dù ai đi ngược về xuôi  
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba*

Những thành tựu khoa học trong các lĩnh vực lịch sử, khảo cổ, dân tộc học, văn học dân gian... ngày càng tái hiện rõ nét thời Hùng Vương với Nhà nước Văn Lang tồn tại từ thế kỷ VII đến thế kỷ III trước Công nguyên là một thời kỳ có thật trong lịch sử dân tộc. Thời kỳ này không chỉ được phản ánh trong truyền thuyết, trong thư tịch cổ, mà còn được chứng thực qua hàng loạt di tích khảo cổ, tạo thành một diễn biến văn hóa liên tục. Đó là thời kỳ hình thành Nhà nước phôi thai đầu tiên, cũng là



thời kỳ xây nền tạo móng cho một nền văn minh cổ xưa đầy tự hào của dân tộc ta, với kỹ thuật trồng lúa nước phát triển cao, với cuộc sống tinh thần phong phú, mà nền tảng cơ bản là ý thức cộng đồng với tục thờ cúng tổ tiên, với lòng biết ơn các bậc anh hùng dựng nước và cứu nước, mà một trong những hình tượng tiêu biểu đầu tiên là Phù Đổng Thiên Vương.

Cuộc đấu tranh sinh tồn trong cộng đồng giúp tổ tiên ta thời Hùng Vương ý thức được sâu sắc chân lý “Đông người thì sống, mống người thì chết”, “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao”. Ý thức “chụm lại”, ý thức “hợp quần” đã trở thành ý thức thường trực của mỗi người. Sống với nhau, phải “lá lành đùm lá rách”, không để cho “môi hở răng lạnh”, không để cho “con sâu làm rầu nồi canh”.

Trải qua cuộc vật lộn gian khổ và đầy thử thách với thiên tai, địch họa, các thế hệ Việt Nam thời Hùng Vương càng thấm thía giá trị của lao động và xương máu, càng thiết tha với mảnh đất quê hương do chính mình gây dựng để trở lại nuôi mình. Càng thiết tha với quê hương lại càng thấm thía công ơn dựng làng dựng nước của cha ông: “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, biết tôn trọng và tự hào những cái của chính mình, do chính mình tạo nên.

Nói cách khác, ý thức cộng đồng được vun đắp ở thời Hùng Vương, từ trong gia đình, thân tộc, láng giềng, làng xóm và mở rộng ra cả đất nước. Và có thể nói tinh

thần yêu nước của người Việt Nam đã cắm rễ từ trong ý thức về sức mạnh của cộng đồng: “Nhiều điều phủ lấy giá gương...”. Và cũng từ thời Hùng Vương, làng và nước quyện chặt vào nhau trên nền tảng đạo lý của cả dân tộc.

Vậy thì phải chăng từ buổi đầu dựng nước với thời đại Hùng Vương cách đây 2.700 năm, bằng thực tiễn cuộc sống, tổ tiên ta đã hun đúc nên những nhân tố cơ bản của một lễ sống Việt Nam, và đó cũng chính là thực chất của “sức sống Việt Nam”, của nền đạo lý truyền thống Việt Nam.

Bước vào những thế kỷ đầu Công nguyên, khi các đế chế quân chủ từ phương Bắc liên tiếp kéo xuống chinh phục và mưu toan “đồng hóa” dân ta, thì trong cuộc chống trả quyết liệt suốt cả ngàn năm đó, các thế hệ Việt Nam từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Ngô Quyền không phải chỉ có hai bàn tay trắng mà có tất cả sức nặng của một nền đạo lý cổ truyền.

Không có một lễ sống, một đạo lý vững chắc, không có một sinh lực vô tận ứng phó với mọi thử thách để tồn tại, dân tộc Việt Nam làm sao có thể thoát nổi 1000 năm Bắc thuộc cay nghiệt, nói gì đến việc thoát ra được mà “mình vẫn là mình”, giành lại được non sông, đồng thời kiên quyết bảo tồn tiếng nói, phong tục tập quán, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Công lao vĩ đại của các thế hệ Việt Nam thời Hùng Vương chính là ở chỗ đó. Cũng nhờ có nền tảng đạo lý được xác lập vững chắc từ thời



đại Hùng Vương, dân tộc Việt Nam mới có “Nam quốc sơn hà ...”, mới có “Bình Ngô đại cáo”, mới dám “Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng” ở thời Quang Trung để chung đúc nên lẽ sống “Không có gì quý hơn độc lập tự do” của người Việt Nam trải qua các thế hệ.

Sống xứng đáng với công ơn dựng nước của tổ tiên thời Hùng Vương, các thế hệ Việt Nam hôm nay càng ý thức sâu sắc sứ mạng bảo vệ và không ngừng phát huy sức sống Việt Nam, đạo lý Việt Nam khi bước vào ngưỡng cửa của thế kỷ XXI trong bối cảnh đầy biến động của thời đại.■

*Thành phố Hồ Chí Minh, 1995*



## Ý thức cộng đồng: Nền tảng đạo lý trong làng xã Việt Nam truyền thống

**B**àn về nền tảng đạo lý trong làng xã Việt Nam, có thể đề cập nhiều yếu tố. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn được trình bày vài suy nghĩ về “ý thức cộng đồng”. Đánh rằng “ý thức cộng đồng” không phải là “đặc sản” của làng xã Việt Nam, nhưng do hoàn cảnh địa lý, lịch sử, xã hội, yếu tố “cộng đồng” của làng xã Việt Nam phải được phát huy vượt bậc để có thể trở thành một “bí quyết” bảo đảm sự tồn tại của làng xã, cũng là một trong những yếu tố cơ bản hình thành ĐẠO LÝ LÀNG XÃ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG. Đạo lý đó được phản ánh khá phong phú trong tư liệu thành văn, đặc biệt được kết tinh như những viên ngọc sáng trong kho tàng tục ngữ, ca dao trải mấy ngàn năm lịch sử.

## I.

Có thể nói: từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên với thời đại Hùng Vương, với nước Văn Lang và văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, người Việt Nam đã tự xây dựng một cuộc sống tinh thần phong phú, một nền tảng đạo lý dồi dào sức sống và vững vàng bản lĩnh bất rã từ trong cộng đồng làng xã, hay như cách nói của GS. Nguyễn Đồng Chi: “Có thể nói không quá đáng rằng LÀNG là một cơ thể trọn vẹn như một con người (...), nó ẩn giấu một linh hồn, một tâm lý ý thức cộng đồng.”<sup>(1)</sup>

Cuộc đấu tranh sinh tồn trong từng cộng đồng trước thời Hùng Vương càng được củng cố khi bước vào buổi đầu dựng nước<sup>(2)</sup>. Nhu cầu “*chung lưng đấu cật*” trong làng xã giúp các thế hệ Việt Nam thể nghiệm sâu sắc sức mạnh của cộng đồng (*Đông tay hơn hay làm, Xấu đều hơn tốt lời*). Một cá nhân chỉ có thể có cống hiến khi gắn mình với cộng đồng. Cái khôn ngoan đơn độc của một người không bằng cái “dại” của số đông (*Khôn độc không bằng ngốc đàn*). Ngược lại, nếu biết tập hợp sự hiểu biết bình thường của nhiều người cũng có thể tạo ra một sự khôn ngoan (*Ba người dại họp lại một người khôn*).

(1) Xin tham khảo: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 53-73.

(2) Dấu vết làng xóm thời xa xưa còn được lưu lại ở hàng loạt địa danh Việt cổ, như làng Đăm, làng Sên, làng Ngăm (ở Hà Đông), làng Ngọt, làng Ké (ở Bắc Ninh), làng So, làng Bùng (ở Sơn Tây), làng Mo, làng Vó (ở Ninh Bình), v.v...



Nhờ ý thức được rất sớm chân lý “*Đông người thì sống, mống người thì chết*”, người Việt Nam trong từng làng xã hết đời này sang đời khác đã vượt qua bao thử thách hiểm nghèo trong cuộc vật lộn với đủ loại thiên tai và từng bước thích nghi với thiên nhiên để phát triển và bảo vệ cộng đồng. Cho nên từ ngàn xưa, làng xóm Việt Nam đã là *một đơn vị thống nhất* trong cuộc đấu tranh chống thiên tai, bảo vệ đê điều. Vì “*nước lụt thì lụt cả làng*” nên “nhân tố thủy lợi là một phương tiện quan trọng củng cố tinh thần cộng đồng của làng xã Việt Nam” <sup>(1)</sup>.

Từ chỗ nhận thức được sức mạnh của cộng đồng mà biết chủ động tạo ra sức mạnh đó: “*Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại thành hòn núi cao*”.

Ý thức “chụm lại”, ý thức “hợp quần” trở thành ý thức thường trực của mỗi thành viên làng xã. Càng nhận rõ trách nhiệm của mình trong cộng đồng thì càng có ý thức cứu mang che chở lẫn nhau (*Lá lành đùm lá rách, Cành dưới đỡ cành trên*), không để cho “*môi hở răng lạnh*”, không để cho một con sâu có thể “*làm rầu*” cả nồi canh. Nền tảng đạo lý cộng đồng trong làng xã Việt Nam chính là bắt nguồn từ những tình cảm, những tâm lý như vậy.

(1) Xin tham khảo: GS. Nguyễn Hồng Phong – Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa – *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (Sách đã dẫn, tr. 468).

Trải qua gian khổ và thử thách, mỗi thành viên làng xã càng thấm thía giá trị của lao động và xương máu, càng thiết tha với mảnh đất quê hương do chính mình gây dựng để trở lại nuôi mình. Càng thiết tha với quê hương lại càng thấm thía công ơn dựng làng dựng nước của cha ông. Đã biết bảo nhau: “*Uống nước nhớ nguồn; Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” thì đừng đại dột nghe ai mà xa lìa nguồn cội. Hãy bảo nhau: “*Ta về ta tắm ao ta...*”. Hãy biết tôn trọng, biết tự hào những cái của chính mình, do chính mình tạo nên (*Trâu ta ăn cỏ đồng ta...*).

Cuộc đấu tranh kiên trì và quyết liệt nhằm xây dựng và bảo vệ xóm làng buộc mỗi người phải cố kết với nhau, phải thực sự thương yêu nhau (*Thương người như thể thương thân*). Người ta phải sống với nhau “*có nghĩa có tình*”, biết chia sẻ cho nhau niềm vui nỗi khổ (*Tay đứt ruột xót; Một con ngựa đau, cả tàu chê cỏ*). Sống với nhau “*vì tình vì nghĩa, không ai vì đĩa xôi đầy*”. Người ta bảo nhau: “*Đường mòn, ơn nghĩa không mòn*”; vậy nên “*Ơn ai một chút chớ quên, phiền ai một chút để bên cạnh lòng*”, đúng như có nhà nghiên cứu đã viết: “Trong quan hệ giữa các thành viên làng xóm, mỗi người nợ nần tất cả mọi người, phụ thuộc ơn nghĩa lẫn nhau”. Ở đây, phản trắc, vong ơn bội nghĩa không có chỗ đứng. Người ta chê trách những kẻ “*ăn mít bỏ xơ, được chim bẻ ná, được cá quên nơm*”, người ta vạch mặt những ai “*qua cầu cắt nhịp, qua rào võ vế, ăn cháo đá bát*”.



## II.

Đạo lý “tình nghĩa” của làng xã Việt Nam truyền thống càng được bồi đắp, phát huy *theo bước chân người nông dân đi khai phá những vùng đất mới phía Nam*. Họ vốn là nạn nhân của áp bức bóc lột và nội chiến liên miên (ở các thế kỷ 16-18); họ ra đi “không phải bằng thanh gươm vó ngựa mỗi ngày đi hàng chục dặm mà bằng lưỡi cày đôi trâu đi từng bước một”<sup>(1)</sup>.

(1) Xin tham khảo: GS. Trần Văn Giàu - Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai - *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1982, tr.198-199. Bàn về “Bản lĩnh Việt Nam”, GS. Trần Văn Giàu cho rằng: “Nếu có sử gia hay chính khách thử mở cuộc điều tra xem quốc gia nào, dân tộc nào bị ngoại bang đánh chiếm nhiều lần nhất, bị đô hộ lâu dài nhất, thì các vị ấy sẽ xếp Việt Nam ở hàng đầu... Và nếu các vị ấy tìm hiểu thêm tại sao là Việt Nam chớ không phải nước nào khác bị xâm lược nhiều lần nhất, bị đô hộ dài ngày như thế, thì... câu trả lời ít bị tranh cãi nhất là phải chăng vì tạo hóa vô tri đặt để Việt Nam nhỏ yếu mà trù phú ở bên cạnh ông khổng lồ và ở trên ngã ba đường thông thương quốc tế bắc nam đông tây.

Ở vị thế địa lý ấy, Việt Nam khác nào món thịt ngon phơi trước mồm hổ đói, tránh sao khỏi bị cấu xé lăm phen, bị dẫm đạp... Trong cảnh ngộ đó, Việt Nam hoặc phải bị nghiền nát như tương, hoặc phải trở nên rắn như thép. Quyết không bị nghiền nát như tương, mà quyết làm tất cả để trở nên rắn như thép, đó là bản lĩnh Việt Nam. Bản lĩnh này không phải dân tộc Việt Nam sinh ra đã có, mà được hình thành trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước.... (*Bản lĩnh Việt Nam* - Nxb. Trẻ, 2005).

Chống chọi với thiên nhiên nghiệt ngã, chỉ có hành trang vật chất đơn giản, thô sơ, nên càng phải gìn giữ hành trang đạo lý làm người mang theo từ làng quê cũ thì mới có thể đương đầu với thử thách để sống còn. Trong cuộc độ sức với rừng hoang thú dữ (*Nhất phá sơn lâm, nhì thâm hà bá*), người ta không thể sống ích kỷ, trái lại nhu cầu nương tựa nhau trở thành bức xúc hơn bao giờ hết (*Người cầm cuốc, kẻ cầm rựa, lưng dựa vào nhau*).

Xuất phát từ thực tế lịch sử và địa lý như trên, làng xã Nam Bộ có những nét riêng so với làng xã miền Bắc và miền Trung. Những người nghiên cứu nhất trí với nhau rằng: ở miền Bắc, quan hệ họ hàng làng xóm thường bó hẹp trong lũy tre, cổng làng, cây đa giếng nước... dựa trên ruộng đất công làng xã, quần quanh trong họ ngoài làng”. Còn ở Nam Bộ, quan hệ họ hàng thôn ấp ít ràng buộc hơn. Ở đây, người dân thôn ấp luôn di động để mở rộng địa bàn canh tác (*Ruộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng cá bầy đua bơi*).

Phương thức khai hoang trên những vùng đất mới tạo ra ở Nam Bộ một cảnh quan làng xóm khác hẳn miền Bắc, miền Trung: “Làng ấp không tập trung như ở Trung, Bắc mà rải dài theo sông rạch, mỗi nhà một vuông tre...”<sup>(1)</sup> “*Mắm trước, đước sau, tràm theo sát; Sau*

(1) Xin tham khảo: GS. Trần Văn Giàu - Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai - *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.198-199.



*hàng dừa nước mái nhà ai*” là một nét đặc tả vừa thi vị vừa thực tế về cảnh quan thôn ấp Nam Bộ từ những ngày đầu mở đất. Đã có người gọi văn hóa Nam Bộ là “văn minh kênh xáng” và làng ấp Nam Bộ thuộc dạng “quần cư tuyến dọc”.

Tuy nhiên, làng ấp Nam Bộ vẫn gìn giữ được những yếu tố tinh thần đậm đà bản sắc dân tộc, mà trước hết là đạo lý cộng đồng. Những yếu tố đó không hẳn đã phai nhạt, càng không dễ “bị tan rã” như đã có nhận xét như vậy, trái lại càng đậm nét hơn trong tâm lý những con người từ nhiều quê quán tìm đến với nhau, không phải bằng thế lực hay của cải mà bằng tấm lòng nghĩa hiệp chí tình. Đúng như GS.Trần Văn Giàu đã viết: “Họ nguyên là con em hoặc chính họ là dân “tứ chiếng” (...) đem theo mình nhiều chất phiêu lưu mạo hiểm,... giữa họ với nhau tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp là một thực tế lắm khi cao cả, chớ có khinh thường” <sup>(1)</sup>.

Một điều đáng chú ý: trong làng xã miền Bắc ngày xưa, nếu như người ta có thể nghe đâu đó những câu đại để “Khôn ngoan ở đất nhà bay, Dù che ngựa cưới tới đây cũng hèn”, hoặc: “Bước chân đồng đất xứ người, Đứa trẻ lên mười cũng gọi bằng anh”, thì ở thôn ấp Nam Bộ, những xúc cảm cách đây đã vài thế kỷ vẫn còn vang vọng:

(1) Xin tham khảo: GS. Trần Văn Giàu - *Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai - Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.198-199.

*“Nước trong xanh sao nước chảy hoài  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây...”*

Có người nghiên cứu còn mạnh dạn khẳng định rằng: trong tâm lý người nông dân thôn ấp Nam Bộ không có sự phân biệt “chính hộ” hay “khách hộ”, thậm chí không có danh từ “dân ngụ cư”. Ở đây, dân thôn ấp mở rộng vòng tay đối với “người mới đến”, cứu mang nhau trong tinh thần “trọng nghĩa khinh tài”, không định kiến địa phương<sup>(1)</sup>. Hẳn rằng với đặc điểm này, người Nam Bộ đã góp thêm một viên ngọc sáng vào đạo lý cộng đồng của làng xã Việt Nam truyền thống.

### III.

Đạo lý cộng đồng được vun đắp từ trong gia đình, thân tộc, láng giềng, làng xã và mở rộng ra cả đất nước. Có thể nói: *tinh thần yêu nước* của người Việt Nam đã cắm rễ từ trong ý thức về sức mạnh của cộng đồng, cũng là sức mạnh của chính mình. Tâm trạng của mỗi người không phải không có lúc trải qua những tính toán thiệt hơn, nhưng cuối cùng đạo lý đã thắng: *“Nhiều điều phải lấy giá gương...”*.

(1) Xin tham khảo: GS. Trần Văn Giàu - *Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai - Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.198-199.



Cũng từ đạo lý đó mà làng xã Việt Nam đã vượt ra khỏi thế biệt lập, khép kín để phát huy ý thức cộng đồng ra ngoài phạm vi làng xã, trở thành ý thức quốc gia dân tộc. Và câu nói bất hủ của Nguyễn Trung Trực: “Bao giờ nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây” có lẽ không phải là câu thách đố thiếu cân nhắc, mà chính là bật ra từ trong đạo lý của những người “dân ấp dân lân”. Một nhà nghiên cứu đã có lý khi cho rằng: “Ý thức quốc gia rất sâu sắc, rất mạnh là một đặc điểm của hệ tư tưởng làng xã Việt Nam”<sup>(1)</sup>.

Từ đây, LÀNG và NƯỚC quyện chặt vào nhau trên nền tảng đạo lý của cả dân tộc. Và nhu cầu bảo vệ khối đoàn kết thống nhất trở thành nghĩa vụ hệ trọng hàng đầu của mỗi thành viên làng xã. Người ta dạy mình và dạy nhau: hãy dành sức lực để chống trả những kẻ manh tâm “chia bầu rẽ bí”, phá vỡ cộng đồng, gây cảnh “sẻ ghé tan đàn” (*Khôn ngoan đá đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ ai hoài đá nhau*). Trên nền tảng đạo lý đó mà hình thành bản lĩnh Việt Nam (*Đói cho sạch, rách cho thơm; Chết trong hơn sống đục*), bản lĩnh dám khẳng định một cội nguồn đạo lý của riêng mình: “*Phá lá cây thì dễ, Phá chồi chẳng dễ đâu*”<sup>(2)</sup>.

(1) Xin tham khảo: GS. Nguyễn Hồng Phong - Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa – *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (Sách đã dẫn, tr. 468).

(2) Xin tham khảo: GS. Trần Văn Giàu - Một đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai - *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 198-199.

Đạo lý làng xã Việt Nam tuy không được chép thành kinh điển, nhưng nó chắc nịch hơn bất cứ pho kinh điển nào trong lịch sử tư tưởng cổ trung đại.

Không có một niềm tin mãnh liệt, một đạo lý vững chắc, người Việt Nam khó lòng thoát khỏi 1000 năm đô hộ cay nghiệt của các đế chế phương Bắc. Trong hơn 1000 năm đó, LÀNG XÃ VIỆT NAM *đã đóng vai trò chiến tuyến phòng ngự, lại vừa là pháo đài phản kích mọi mưu đồ đồng hóa, vừa là hậu cứ bất khả xâm phạm bảo tồn tiếng mẹ đẻ, giữ gìn những di sản tinh thần thiêng liêng nhất mà các thế hệ Việt Nam đã tạo dựng từ thời đại các Vua Hùng.*

Nhưng đồng thời, có những lúc quân xâm lược hung hãn ào ạt kéo tới mà làng xã chưa đủ sức ngăn chặn thì cả làng có thể sẵn sàng tạm rút đi, bỏ lại vườn không nhà trống để cô lập quân địch, để tổ chức cuộc chiến đấu dưới những hình thức khác. Chính trong những tình huống này, ý thức cộng đồng làng xã càng được thể hiện: “Trong thời đại cũ, chỉ có làng xã với một tinh thần tập thể, một trách nhiệm cao mới thực hiện việc “đồng không vườn trống”, việc di chuyển từ nơi này sang nơi khác một cách nhanh chóng, đồng loạt được... Nếu chỉ cá nhân hay gia đình, nếu không có sức mạnh truyền thống của cộng đồng làng xã thì không thể làm đều khắp như vậy”<sup>(1)</sup>.

(1) Xin tham khảo: GS. Dương Hồng Hiên - *Nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr. 43.



Cả ngàn năm mất nước thời Bắc thuộc mà vẫn kiên quyết giữ gìn một bộ tóc dài, một hàm răng đen, thì đâu phải là việc làm lảm cẩm của các thế hệ từ Bà Trưng, Bà Triệu đến họ Khúc, họ Ngô! “Đánh cho để dài tóc! Đánh cho để đen răng!”; hẳn rằng vị anh hùng Nguyễn Huệ ở thế kỷ XVIII đã gợi cho chúng ta một cách nhìn chân xác và cụ thể về sức sống quật cường được nuôi dưỡng bằng dòng sữa đạo lý của CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG. ■

# ĐỘC LẬP

## Đạo lý của nhân dân Việt Nam

### I.

Giới sử học Việt Nam cũng như nước ngoài có chung nhận xét rằng: một đặc điểm nổi bật của lịch sử Việt Nam là lịch sử một dân tộc chống ngoại xâm triền miên để giành giữ độc lập. Kể từ cuộc kháng chiến chống quân Tần đến cuộc chống Mỹ, trong vòng 22 thế kỷ, nhân dân Việt Nam đã tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng đất nước với 12 lần chiến thắng (ba lần thất bại là thời Thục Phán chống Triệu Đà cuối thế kỷ 2 trước Công nguyên, thời Hồ Quý Ly chống quân Minh đầu thế kỷ 15 và thời Nguyễn đầu hàng Pháp từ giữa thế kỷ 19, biến Việt Nam thành thuộc địa Pháp ngót một thế kỷ).

Nhưng điều quan trọng chưa hẳn là đếm xem có bao nhiêu lần chống ngoại xâm mà là ở tính chất ác liệt của

chiến tranh. Trong hầu hết các trường hợp, những nước đi chinh phục lớn mạnh hơn Việt Nam gấp bội. Đó là những đế chế Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, đặc biệt là đế quốc Nguyên - Mông từng làm mưa làm gió từ Á sang Âu. Đó là các cường quốc Pháp, Nhật, Mỹ có nền công nghiệp và kỹ thuật quân sự cao. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập của nhân dân Việt Nam, do vậy, đã diễn ra trong tương quan lực lượng rất chênh lệch, trong những điều kiện chiến đấu vô cùng khắc nghiệt.

Chiến tranh bao giờ cũng là thử thách toàn diện nhất đối với sức sống của một dân tộc, và đã có không ít nhà nghiên cứu đặt vấn đề tìm hiểu thực chất của “sức sống Việt Nam” là gì?

Giải đáp vấn đề trên, không thể không ngược về lịch sử mấy ngàn năm, đi sâu nghiên cứu cội nguồn dân tộc, lịch sử và văn hóa của Việt Nam.

Trong di sản hàng thiên niên kỷ của dân tộc Việt Nam, hẳn rằng bên cạnh những mặt hạn chế có chứa đựng nhiều nhân tố tích cực, tạo thành những truyền thống quý báu của con người Việt Nam trải qua các thế hệ. Cho đến hôm nay, giới nghiên cứu ở Việt Nam cũng như các nhà Việt Nam học ở nước ngoài đều ghi nhận nhân dân Việt Nam cần cù, thông minh, nhân dân Việt Nam có tinh thần độc lập, tự chủ, nhân dân Việt Nam khiêm tốn, rộng lượng, hiếu khách... như bất cứ dân tộc nào khác trên hành tinh này. Nhưng nếu cần rút ra một



nét đặc trưng của mọi di sản Việt Nam, hay nói cách khác: cái tinh túy nhất của mọi truyền thống tạo nên sức sống, thì chúng tôi nghĩ rằng có lẽ đó là một nền *đạo lý Việt Nam*, một đạo lý xuyên suốt cội nguồn lịch sử cho đến hôm nay.

Có thể nói: từ buổi đầu dựng nước cách đây hơn 2000 năm, người Việt Nam đã tự xây dựng một cuộc sống tinh thần phong phú bắt nguồn từ ý thức cộng đồng. Trải qua cuộc vật lộn với thiên nhiên và chống đỡ các cuộc chinh phục ngoại bang, ý thức cộng đồng được nâng lên thành ý thức dựng làng dựng nước.

Từ thời đại các vua Hùng, bằng thực tiễn cuộc sống, người Việt Nam đã chung đúc nên những nhân tố cơ bản của một nền đạo lý truyền thống, và đó cũng chính là thực chất của “sức sống Việt Nam”. Bước vào những thế kỷ đầu công nguyên, khi các đế chế quân chủ từ phương Bắc đến chinh phục và mưu toan “đồng hoá”, thì trong cuộc chống trả quyết liệt suốt cả ngàn năm, người Việt Nam không chỉ có hai bàn tay trắng mà có tất cả sức nặng của một nền đạo lý cổ truyền.

Nhân dân Việt Nam kiên cường bất khuất trong giành giữ độc lập nhưng không “hiếu thắng”, càng không “hiếu chiến”. Dân tộc Việt Nam, cũng như bao dân tộc khác, tha thiết cuộc sống yên lành để dựng xây. Phải chiến đấu để bảo vệ độc lập, nhưng đạt được mục đích rồi thì chủ động tái tạo hòa hiếu. Thời Lê

Lợi, Nguyễn Trãi cấp thuyền bè, lương thực cho quân Vương Thông về nước. Thời Quang Trung, sau khi đẩy lui quân Tôn Sĩ Nghị thì chủ động mở cửa biên giới cho nhân dân hai nước giao lưu... Nhân dân Việt Nam tuyệt đối không có hận thù, và đây cũng là một nét đặc sắc của đạo lý Việt Nam.

## II.

Lịch sử Việt Nam hơn 10 thế kỷ qua cho thấy: đất nước không thể hồi sinh khi chưa có độc lập. Những cuộc hồi sinh của dân tộc Việt Nam ở thời Lý - Trần (thế kỷ 11-13), ở thời Lê sơ (thế kỷ 15) và cuộc chuyển mình ở thời Quang Trung (cuối thế kỷ 18) là những nỗ lực “đổi mới” của dân tộc sau khi đã trút bỏ được ách đô hộ hoặc đã đẩy lùi các cuộc chinh phục. Còn như trong hoàn cảnh đang mất nước hoặc đang tiến hành chiến tranh giải phóng thì nhiều lắm cũng chỉ là cố gắng hạn chế những xáo trộn nặng nề của chiến tranh để tồn tại và kiên trì cuộc chiến đấu, phải dám chấp nhận những thử thách, hy sinh ghê gớm, làm gì có điều kiện để xây dựng, để hồi sinh!

Trong vòng 100 năm dưới chế độ thuộc địa của Pháp, trên đất nước này đã diễn ra ít nhất ba đợt sóng đấu tranh giành độc lập kế tiếp nhau, tiêu biểu cho ba thế hệ Việt Nam. Đó là phong trào “Cần Vương” những thập niên cuối thế kỷ 19, là phong trào “Duy Tân” những thập niên



đầu thế kỷ 20, và cuối cùng là phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Thời gian thực dân Pháp lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ (1859) rồi chuẩn bị kéo ra đánh chiếm Bắc Kỳ (1873), đã có nhiều người đề xuất những chủ trương, kế hoạch “canh tân” đất nước, hy vọng gây dựng lại tiềm lực dân tộc, khai thác tài nguyên, mở mang việc học..., đặc biệt là những đề nghị “mở cửa” để giao lưu với nước ngoài, học hỏi khoa học kỹ thuật tân tiến... Tiếc rằng xã hội Việt Nam những năm 60-70 của thế kỷ XIX không còn điều kiện để thực hiện bất kỳ một biện pháp canh tân nào nữa<sup>(1)</sup>.

Sau thất bại của phong trào Cần Vương, trong bối cảnh thế giới bước sang thế kỷ 20, nhân dân Việt Nam nhiều lần cố gắng thể nghiệm biện pháp “canh tân”, những “sách lược cách mạng”, mà nét chủ yếu là kết hợp đấu tranh giành độc lập với đấu tranh giành quyền dân chủ. Đó là các hoạt động của Duy Tân hội lần đầu tiên đề cao quyền của người dân: “Người dân ta, của dân ta, dân là của nước, nước là của dân” (Phan Bội Châu), kêu gọi cải cách xã hội, nâng cao dân trí, phát triển công thương nghiệp. Đó là Đông Kinh Nghĩa Thục, một phong trào sôi nổi kết hợp đấu tranh chính trị với vận động văn hóa, “dân tộc, dân chủ”, cổ vũ nhân tài,

(1) Xin tham khảo: “Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông”, tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 94, tháng 7-8-2009.



chấn hưng công nghệ, khích lệ việc mở thương quán, lập thương hội... Nhưng đợt sóng này đã kết thúc với “phong trào chống thuế” (1908) do sự đàn áp khốc liệt của chính quyền thuộc địa.

Từ những bài học chua xót của cha anh, một thế hệ mới lại xuất hiện với những cố gắng mới, mà cái mốc đầu tiên là *Bản yêu sách 8 điểm* của “Hội những người Việt Nam yêu nước” tại Pháp (ký tên Nguyễn Ái Quốc) gửi Hội nghị Versailles (6-1919) đòi thực hiện quyền tự do dân chủ chính đáng cho người bản xứ, từ việc cải cách pháp lý, quyền tự do báo chí, đi lại, lập hội, xuất dương... đến quyền tiếp thu khoa học kỹ thuật, quyền cử đại biểu bản xứ thường trực bên cạnh Nghị viện Pháp, .v.v...

Từ năm 1936, những yêu cầu về “dân sinh, dân chủ” đã trở thành mục tiêu cấp bách của Mặt trận Dân chủ Đông Dương, đặc biệt sôi động trong phong trào Đông Dương đại hội với hàng loạt yêu sách về quyền con người (ngày làm 8 giờ, cứu tế thất nghiệp, nam nữ bình đẳng...).

Tuy nhiên, mọi cố gắng của các thế hệ Việt Nam hồi cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, từ những chủ trương của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh - kể cả “Bản yêu sách” gửi Hội nghị Versailles - cho đến những phong trào cách mạng mang nội dung “tư sản dân quyền”, về thực chất vẫn chỉ là những cố gắng vươn mình kịp với trào lưu thời đại để tìm biện pháp cứu nước, không phải là những dấu hiệu của “hồi sinh” hay những đề án dựng



HAI BÀ TRƯNG





NGÔ QUYÊN

nước. Câu tục ngữ Việt Nam “Nước mất nhà tan” bao hàm ý nghĩa này.

Giành được độc lập rồi, muốn nhanh chóng hồi sinh thì nhất thiết phải “đổi mới”, phải thực sự đổi mới. Chúng tôi không có ý định “hiện đại hóa” lịch sử, vì thực ra khái niệm “đổi mới” không xa lạ với tư duy của người Việt Nam từ nhiều thế kỷ.

Nhưng có lẽ chưa có thời kỳ nào trong lịch sử của mình, nhân dân Việt Nam thiết tha “đổi mới” như hôm nay. Điều này cũng dễ hiểu, vì chừng mực nào những con người yêu hòa bình và công lý trên trái đất còn phẫn đấu không mệt mỏi vì “nhân phẩm”, vì “nhân quyền”, vì “công bằng xã hội” thì hẳn là đồng cảm sâu sắc với nhân dân Việt Nam, một nhân dân trải qua bao đau thương gian khổ để giành độc lập trong hơn thế kỷ. Nhân dân đó, dân tộc đó xứng đáng phải được sống trong một xã hội đổi mới để hồi sinh.

Có lẽ ở quốc gia nào cũng vậy, trong những cuộc “hồi sinh”, vai trò quyết định bao giờ cũng là nhân dân. Nền đạo lý cổ truyền Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh “cộng đồng”, cũng tức là vai trò của quần chúng nhân dân. Trần Hưng Đạo nhắc nhở vua Trần “khoan thư sức dân để làm kế bền gốc sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước”. Hoặc như Nguyễn Trãi: “Đẩy thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”. Dân yên thì nước mới yên. Nhân bàn việc soạn lễ nhạc, Nguyễn Trãi nói với vua: “Hoà



bình là gốc của nhạc... Nguyễn xin Bệ hạ yêu thương nuôi dưỡng dân đen để nơi làng xóm thôn quê không còn có tiếng sầu than oán giận. Như vậy mới không trái với căn bản của nhạc”. Xuất phát từ nền tảng đạo lý đó, dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp giành giữ độc lập đã tạo được những chiến thắng tựa hồ những huyền thoại. Vả chăng, như một nhà văn Việt Nam đã viết: “Không có huyền thoại nào lại thiếu bóng dáng của nhân dân”. Cho nên phương châm “lấy dân làm gốc” không phải là điều mới mẻ đối với lịch sử Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam trong cuộc “đổi mới để hồi sinh” đương nhiên phải tìm kiếm cho mình một hướng đi có hiệu quả nhất, và đây không phải là công việc dễ dàng, đơn giản, nhất là ở thập niên cuối cùng này của thế kỷ XX. Nhưng Việt Nam từng có một bề dày lịch sử chống nô dịch ngoại bang. Đặc biệt trong hơn thế kỷ vừa qua, người Việt Nam hiểu rõ thế nào là thân phận một nước thuộc địa, thế nào là máy bay B52 với bom napalm và chất độc hóa học, từ đó mà có được vốn kinh nghiệm cần thiết cho sự định hướng của mình vượt qua thử thách thời đại, thể hiện bản lĩnh và quyết tâm của những thế hệ Việt Nam chuẩn bị sự chuyển mình mạnh mẽ bước sang thế kỷ mới, cũng phù hợp với ý nguyện của mọi con người ở mọi nơi đang đấu tranh cho công bằng và hữu nghị.

Đã là “định hướng” thì không phải là công thức xơ cứng. Và một định hướng xuất phát từ lịch sử giành giữ

độc lập vừa vinh quang vừa gian khổ, một định hướng trên cơ sở nhận thức mới ngang tầm trí tuệ thời đại, những thế hệ Việt Nam hôm nay chắc chắn sẽ từng bước khắc phục được thiếu sót, sai lầm của chính mình. Tư duy Việt Nam cũng có lúc không tránh khỏi giáo điều, duy ý chí dẫn đến trì trệ, thậm chí khủng hoảng; và đó là những sự thật khắc nghiệt. Nhưng lịch sử hàng ngàn năm qua đồng thời cũng chứng tỏ rằng tư duy Việt Nam về cơ bản là một loại tư duy rất linh hoạt, biết kết hợp nhận thức mới với sự khôn ngoan của tổ tiên nhằm đạt mục tiêu đã định hướng.

### III.

Việt Nam hôm nay, muốn đổi mới cần có nhiều yếu tố, nhiều điều kiện. Nhưng theo chúng tôi, một trong những yếu tố cơ bản là phải “mở cửa”.

Thực ra, đây là vấn đề khá lý thú của lịch sử Việt Nam, từng được đặt ra từ mấy thế kỷ trước, ít nhất là từ thế kỷ 18, khi vua Quang Trung tuyên bố “Nay Trẫm cùng dân đổi mới”. Và trên thực tế, những cố gắng của các thế hệ thời Quang Trung đã *hé mở lối thoát* cho xã hội Việt Nam khắc phục tình trạng trì trệ hàng thế kỷ.

Bước sang thế kỷ 19, xu thế xã hội với những yêu cầu bức xúc vẫn tiếp tục đặt ra như ở thế kỷ trước, thậm chí cấp bách hơn. Tiếc rằng các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã áp đặt trở lại chính sách “ức





thương” và “bế quan tỏa cảng”, cũng tức là đóng sập cánh cửa vừa được Quang Trung hé mở.

Từ những năm 70, 80 của thế kỷ 19, song song với việc “bình định”, người Pháp thiết lập chế độ thuộc địa ở Việt Nam trên cơ cấu xã hội thời các vua Nguyễn, mà thực chất là tiếp tục trói chặt nông dân vào ruộng đất làng xã, biến Việt Nam thành nơi cung cấp nguyên liệu, bóc lột nhân công và kìm hãm sự vươn lên của tầng lớp công thương bản xứ.

Cách mạng tháng Tám (1945) chấm dứt chế độ thuộc địa ngót một thế kỷ của Pháp, mở ra khả năng cho một cuộc hồi sinh mới, thì nhân dân Việt Nam lại phải liên tiếp đương đầu với hai cuộc chiến (chống Pháp và chống Mỹ) kéo dài suốt 30 năm!

Như vậy thì phải chăng cho mãi đến năm 1975 nhân dân Việt Nam mới thực sự có điều kiện để bắt tay vào công cuộc hồi sinh đất nước?

Đương nhiên do nhiều nguyên nhân chi phối, trong đó có hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh, Việt Nam chưa kịp thời tận dụng những tiềm năng chủ quan và những nhân tố tích cực của xu thế thời đại để bật lên một cách vững chắc, sớm đáp ứng yêu cầu “mở cửa để đổi mới”. Đó là một sự chậm trễ đáng tiếc.

Nhìn về tương lai mười, mười lăm năm tới, với quyết tâm ổn định vững chắc mọi mặt đời sống trong chặng



đường đầu và chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, Việt Nam phải phấn đấu thực hiện tốt công cuộc “mở cửa để đổi mới”, cụ thể là xây dựng có hiệu quả “hệ thống kinh tế mở” (đối với trong nước và thị trường thế giới), tạo cơ sở cho sự phát triển nhanh hơn khi bước vào những thập niên đầu thế kỷ 21.■

*Thành phố Hồ Chí Minh, 1991*

## Sự hòa nhập đạo đức Phật giáo trong đạo lý dân gian Việt Nam

Con người ở mọi nơi đều giống nhau về khát vọng và niềm tin. Tất cả các tôn giáo - theo ý nghĩa đích thực của từ ngữ - đều mong giúp con người vươn tới một lẽ sống cao đẹp. Thế nhưng trên thực tế mỗi tôn giáo lại có thể tạo ra những hiệu quả khác nhau đối với từng cộng đồng, từng dân tộc. Ở Việt Nam, theo tôi, Phật giáo đã tạo được những hiệu quả, mà rõ nét nhất là trong lãnh vực đạo đức xã hội.

Hẳn rằng không phải ngẫu nhiên khi Viện nghiên cứu Phật học đặt vấn đề hội thảo về đạo đức Phật giáo, mà lý do có lẽ đã được gói gọn trong lời thuyết giảng của Hòa thượng Thích Minh Châu: “Đất nước Việt Nam chúng ta cũng đang phải đối phó với những tệ nạn xã hội, đạo đức suy đồi... đang làm đau đầu các bậc lãnh đạo đất nước và các nhà giáo dục sư phạm”.

Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, nhằm xây dựng một lẽ sống *nhân bản* và *công bằng* ngang tầm trí tuệ của thời đại, việc phát huy những tinh hoa đạo đức Phật giáo từng hòa nhập trong đạo lý dân gian Việt Nam 2.000 năm qua, theo tôi, có những ý nghĩa thực tiễn nhất định, góp phần ngăn chặn tệ nạn xã hội. Từ nhận thức như trên, tôi xin phát biểu vài suy nghĩ xung quanh vấn đề đạo đức Phật giáo và đạo lý Việt Nam .

## I. ĐẠO ĐỨC VÀ HẠNH PHÚC

Trải qua nhiều thế hệ, người Việt Nam ý thức rằng: *đạo đức* vừa là nội dung vừa là thước đo danh dự và nhân phẩm, cũng chính là điều kiện cơ bản của hạnh phúc con người. hoặc như một triết gia đã nói: đạo đức là đặc trưng của bản tính con người (khác với con vật). Cũng với ý nghĩa đó, khi nói về “tính người”, đạo lý Việt Nam trước hết nhấn mạnh ý thức về *nhân phẩm* (*đói cho sạch rách cho thơm, chết trong hơn sống đục*) nhấn mạnh ý thức về lòng vị tha (*thương người như thể thương thân*).

*Hạnh phúc* chân chính - theo đạo lý Việt Nam - không phải chỉ nhằm đạt những ham muốn cụ thể, trái lại, hạnh phúc đích thực, hạnh phúc lâu bền của cuộc sống con người chính là đạo đức. Điều này thật gần gũi với giáo lý nhà Phật: “Một đời sống có đạo đức là một đời sống hạnh phúc”, hoặc “đạo đức và hạnh phúc hòa với nhau như nước với sữa”.

Không ít nhà lý luận cho rằng: nội dung cốt yếu của



bất kỳ tôn giáo nào là lòng tin ở một đấng siêu nhân, vào cuộc sống sau khi chết, và nói chung các tôn giáo đều không đề cao cuộc sống trần gian của con người. Thế nhưng, đạo đức Phật giáo, theo cách lý giải của Hòa thượng Thích Minh Châu, lại “nhằm xây dựng một nếp sống đề cao con người”, khẳng định con người hoàn toàn có khả năng vươn tới hạnh phúc ngay trong cuộc đời trần thế này. Một nhận thức như vậy, theo tôi, không xa lạ với đạo lý dân gian Việt Nam (*Đời xưa quả báo còn chầy, đời nay quả báo một giây nhĩn tiền*).

## II. QUAN HỆ CHA MẸ - CON CÁI: TIÊU CHUẨN TRỌNG YẾU CỦA “TÌNH NGƯỜI”

Bài thuyết giảng của Hòa thượng Thích Minh Châu có câu: “Trong một xã hội tốt đẹp, quan hệ giữa người với người cũng phải tốt đẹp, giàu tình người”, Hòa thượng dẫn lời đức Phật trong một bộ kinh, nhấn mạnh các mối quan hệ xã hội cần phải có, trong đó quan hệ giữa *cha mẹ - con cái* được đặt lên hàng đầu. Điều này cũng dễ hiểu, hay như một triết gia phương Tây cũng đã từng viết: “Từ thời cổ đại, người ta đã biết dạy nhau phải tôn kính cha mẹ, vì nhờ cha mẹ mà ta được hưởng diễm phúc cao nhất, đó là **sự sống**”. Tôi xin được nói thêm ở đây đôi điều về mối quan hệ thiêng liêng này.

Theo kinh Phật, cha mẹ có 5 bổn phận với con cái, mà hệ trọng nhất là phải dạy con *làm điều thiện*. Đạo lý Việt Nam cũng đề cao trách nhiệm những người làm cha mẹ

(Để con chẳng dạy chẳng răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng), đặc biệt là trách nhiệm của người mẹ (con đại cái mang). Và thật bất hạnh cho những đứa con chưa đủ lớn mà người mẹ đã phải “đi bước nữa” (Trời mưa bong bóng phập phồng, mẹ đi lấy chồng con ở với ai). Càng bất hạnh hơn đối với những đứa trẻ mồ côi (Mất cha con sống u ơ, mất mẹ con sống bơ vơ một mình). Mồ côi cha đã khổ (Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng nọc đứt đuôi), mồ côi mẹ càng khổ hơn (Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ).

Ngược lại - vẫn theo Kinh Phật - con cái có 5 bổn phận đối với cha mẹ, mà quan trọng hơn cả là lòng *biết ơn* và trách nhiệm nuôi dưỡng khi cha mẹ về già. Hẳn rằng khi đạo Phật chưa du nhập vào Việt Nam - từ thời các vua Hùng - người Việt Nam đã căn dặn nhau: “*Lên cao mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẹ thầy*” và diễn đạt tấm lòng con thật mộc mạc (*Ngó lên nuộc lạt trên nhà, đếm bao nhiêu nuộc thương cha mẹ già bấy nhiêu*). Phải nhận rằng ý thức về: “Công cha nghĩa mẹ” đã hòa thành máu thịt ở con người Việt Nam từ thuở sơ khai...

Khi đạo đức Phật giáo hòa nhập vào dân gian, người ta cầu mong Đức Phật cứu hộ cha mẹ (*Lâm râm khẩn vái Phật trời, cầu cho cha mẹ sống đời với con*). Đạo đức nhà Phật nhiều khi hấp dẫn, thuyết phục người ta muốn xuất gia tu hành, nhưng cũng trong rất nhiều trường hợp, động lực níu kéo họ lại vẫn là ý thức đáp đền công ơn cha mẹ



(*Lên Chùa thấy Phật muốn tu, về nhà thấy mẹ công phu chưa đến*), và tự an ủi: “*Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ hơn là đi tu*”.

Trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ già, nhất là mẹ già, thể hiện thật trong sáng, thật cảm động trong đạo lý dân gian Việt Nam (*Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi, già gạo cho trắng mà nuôi mẹ già*). Mẹ già như “chuối chín cây”, đầu bạc răng long, cho nên “*Đói lòng ăn hột chà là, để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng...*”

### III. LỄ CÔNG BẰNG

Bàn về một xã hội tốt đẹp, hòa thượng Thích Minh Châu nêu lên 5 điểm: nhân bản, luật pháp, công bằng, văn hóa, không còn tệ nạn. Trong ngần ấy yếu tố, tôi nghĩ rằng *công bằng xã hội* là rất quan trọng, thậm chí quyết định, vì nó vừa là mục tiêu vừa là cơ sở để tạo lập các yếu tố khác.

Nhiều triết gia - phương Đông cũng như phương Tây - đều ghi nhận: sự công bằng là hình thức lịch sử đầu tiên và sơ đẳng của đạo đức con người. Hơn thế, toàn bộ đạo đức con người xét cho cùng là những mức độ khác nhau về sự phát triển đa dạng của lễ công bằng. “Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng” - câu nói này không chỉ bó hẹp trong sự phân phối phúc lợi xã hội, mà trước hết là một yêu cầu nghiêm khắc về đạo đức.

Kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam chứa đựng những triết lý phong phú về lễ công bằng, thể hiện mong ước xóa bỏ mọi bất công, xóa bỏ thực trạng “*thằng còng làm*



*thằng ngay ăn*”. Cũng có lúc người ta cảm thấy bất lực (*Cây khô xuống nước cũng khô, phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo*), dù có chạy đằng trời cũng không thoát khỏi bất công (*Gánh cực mà đổ lên non, còng lưng mà chạy cực còn chạy theo*). Nhưng nói chung, tiếng nói của đạo lý là một sự phê phán (*Hơn nhau tấm áo manh quần, thả ra bóc trần ai cũng như ai*), thậm chí phê phán rất táo bạo, rất dân gian (*Miệng kẻ sang có gang có thép...*). Và khi sự phẫn nộ đến mức dám đem cả đấng “vô thượng” thay trời trị dân ra mà cảnh cáo: “*Con vua thì lại làm vua, (...) bao giờ dân nổi can qua (...)*”, thì thái độ đối với bất công xã hội không còn chỉ giới hạn ở ý nghĩ và lời nói.

#### IV. CON NGƯỜI LÀ CHỦ NHÂN CỦA CHÍNH MÌNH

Một thu nhận lý thú của tôi về đạo đức Phật giáo là: con người có khả năng sống một nếp sống đạo đức dựa trên *sức mạnh của chính mình*, không nhờ một thần lực nào. Hơn thế, con người hoàn toàn chịu trách nhiệm về bản thân mình, không quy trách nhiệm cho bất cứ một lực lượng siêu nhiên nào. Cũng từ nguyên lý đó, khái niệm “nghiệp” trong đạo đức Phật giáo rất xa lạ với cái gọi là “định mệnh”, vì con người là chủ của *nghiệp* chứ không phải là nô lệ của *nghiệp*.

Để có thể làm chủ bản thân mình, thuyết “nghiệp quả” của nhà Phật rút ra bốn bài học (nhẫn nại, tự tin, dựa vào sức mình và tự chế). Tự tin, theo giáo lý Phật, trước hết là tin ở cái thiện trong bản thân mình, luôn nói

thiện, làm thiện, sống hết mình vì đất nước xã hội. Đã bao đời nay, người Việt Nam vẫn khẳng định “*Thiện căn ở tại lòng ta*” (Kiều), khuyên nhau “ở hiền gặp lành”, đừng có “gieo gió (mà) “gặt bão”. Sống ở đời chỉ nên “xui nhau làm phước”, đừng nên “giục nhau đi kiện”.

Bàn về “thiện”, đạo đức Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh tác dụng của lời nói. Trong “10 pháp thiện” đức Phật dạy một du sĩ ngoại đạo, đã có 4 pháp liên quan đến lời nói (không nói láo, nói hai lưỡi, nói phù phiếm, nói độc ác). Cũng một quan niệm đó, đạo lý dân gian Việt Nam luôn nhắc nhở người ta ở đời không bao giờ được khinh xuất trong lời nói (*sa chân với lại, sa miệng với không lại*). Đạo lý nghiêm khắc phê phán những kẻ “*ba voi không được bát nước xáo*”, gọi đó là loại “*nói thánh nói tướng, dở người dở ma*”, thậm chí “*chưa ráo máu đầu miệng đã nói láo, chẳng phùng trồn chúa cũng quân lộn chồng*”. Theo đạo lý Việt Nam, “*lời nói gói bạc*”, cực kỳ hệ trọng (*lời nói đọi máu*). Cần trọng trong lời nói là một tiêu chuẩn của người khôn (*Kim vàng ai nỡ uốn câu, người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời*).

Đạo đức Phật giáo không quan niệm *nhẫn nại* là tiêu cực hay thụ động mà là sáng suốt, bình thản, hay như cách nói của dân gian Việt Nam: “*Chữ nhẫn là chữ tượng vàng, ai mà nhẫn được thì càng sống lâu*”. Bài học tự chế của đạo Phật được nói gọn trong 4 chữ “*tự tịnh kỳ ý*” (tự làm cho tâm ý mình trong sạch). Dân gian Việt Nam thể hiện nó trong hành động và lời nói (*ăn có nhai, nói*



*có nghĩ), nhất là trong mọi quan hệ ứng xử (mất của dễ tìm, mất lòng khó kiếm). Phải biết nhẫn nhịn (một sự nhịn chín sư lành), phải biết sẵn sàng nhường nhịn (Ai nhất thì tôi thứ nhì, ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba).*

Theo giáo lý Phật, lòng tham là điều khó tự chế nhất trong ba “bất thiện” (tham, sân, si). Đạo lý muôn thuở của Việt Nam cũng khuyên người đời “*tham thì thâm*”, “*tham thực cực thân*”. Điều thật lý thú ở đây là giáo lý nhà Phật chỉ rõ: lòng tham là một trong những nguyên do làm nảy sinh “con người giả” chung sống bên cạnh “con người thật” trong mỗi con người. Con người thật luôn vươn tới cái thiện, đúng với bản chất con người. Trái lại, con người giả thì lấy quyền lực và tiền tài làm lẽ sống, đến khi sắp chết mới thấm thía sự vô nghĩa thì đã muộn. Cũng một triết lý đó, dân gian Việt Nam nói theo cách của mình: “*Giàu có đến chết mới hay*”, hoặc diễn đạt dí dỏm: “*Của trời trời lại lấy đi, giương hai con mắt làm chi được trời*”, có khi đem cả vua ra làm bằng chứng: “*Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, chết xuống âm phủ chẳng mang được gì*”.

Tìm hiểu sự hòa nhập của đạo đức Phật giáo trong lịch sử dân tộc, tôi càng thấm thía công lao của tổ tiên ta đã gây dựng cho con cháu hôm nay một nền đạo lý Việt Nam, một nền đạo lý hết sức khoáng đạt đối với các tôn giáo, tuyệt đối không chấp nhận thái độ kỳ thị tôn giáo. Nhưng mặt khác, lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam cũng chứng nghiệm rằng: bất cứ giáo lý



nào, học thuyết nào nếu không ăn nhập với đạo lý dân tộc thì cũng bị đạo lý Việt Nam đánh bật ra như một dị vật trong cơ thể.

Riêng về Phật giáo ở Việt Nam, không ai trong chúng ta có thể nói khác rằng: Đạo đức Phật giáo đã để lại những dấu ấn đậm nét trong tâm lý và tính cách con người Việt Nam. Hai ngàn năm qua, Phật giáo ở Việt Nam đã nếm trải những bước thăng trầm, thế nhưng tinh hoa cốt lõi của đạo đức Phật giáo từng bám chắc vào đạo lý dân tộc, vẫn còn nồng hậu trong các thế hệ Việt Nam, và dù muốn dù không đã trở thành một bộ phận không thể tách rời trong di sản đạo đức văn hóa của dân tộc Việt Nam ta.

Vì sao vậy? Phải chăng đạo đức Phật giáo một khi đi vào xã hội Việt Nam đã biết bám rễ thực sự vào nền đạo lý dân tộc được vun đắp bền vững từ hàng ngàn năm trước, tạo nên lý thuyết đạo đức Phật giáo mang sắc thái Việt Nam với đỉnh cao ở thời Trần, hòa nhập vào những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và góp phần phát huy truyền thống đó. Và phải chăng đó chính là *bí quyết thành công* của Phật giáo ở Việt Nam?■

*Thành phố Hồ Chí Minh,  
tháng 8 - 1991*

## Chùa Phật Việt Nam *qua ca dao*

**T**rong một tham luận trước đây với nhan đề “Vẫn còn đó sự hòa nhập đạo đức Phật giáo trong đạo lý dân gian Việt Nam”, chúng tôi muốn được kết luận rằng: đạo lý của dân tộc Việt Nam hết sức khoáng đạt đối với các tôn giáo. Đạo Phật nói riêng từ ngàn xưa đã bám rễ vào đạo lý Việt Nam và trở thành một bộ phận trong di sản đạo đức, văn hóa của dân tộc. Đó cũng chính là bí quyết thành công của Phật giáo ở Việt Nam.

Hòa thượng Thích Minh Châu có khích lệ tôi tìm hiểu thêm kho tàng ca dao trong mối quan hệ với Phật giáo. Do vậy, lần này tôi xin phép thử phát biểu vài khía cạnh khác về “CHÙA PHẬT VIỆT NAM QUA CA DAO”.

## I.

Có thể nói không quá đáng rằng: trong tâm hồn mỗi con người Việt Nam đều có chứa đựng ít nhiều triết lý nhà Phật, và những hình tượng “Chùa”, “Phật” trải hàng ngàn năm nay gắn bó mật thiết với từng thôn xóm quê hương:

*“Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”*

Chùa, Phật hiện diện và hằng tồn với đất trời này:

*“Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,  
Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyên*

Ở đâu có Chùa, Phật, ở đó là thắng cảnh, là niềm tự hào của quê hương:

*“Tây Ninh có núi Điện Bà,  
Có sông Vàm Cỏ, có tòa Cao Sơn” (huyện Gò Dầu)*  
Ở kinh đô Huế:

*“Đông Ba, Gia Hội hai cầu  
Có chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông”*

Ở tận biên giới phía Bắc:

*“Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa  
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh”*

Và giữa Thăng Long ngàn năm văn vật:

*“Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ  
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn”*



(Ngọc Sơn là đền, nhưng dân gian cũng có khi gọi là chùa. Vả chăng trong ý niệm của người Việt Nam, nhiều khi đền và chùa vừa hai, vừa là một).

Nếu làm một bản thống kê các địa danh trên toàn cõi Việt Nam, chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy “Chùa”, “Phật” (hay “Bụt”) được dùng đặt tên cho rất nhiều xóm làng, núi đèo, sông bến...:

*“Lòng thương con gái Xóm Chùa  
Khéo may đây gấm khéo thừa bông dâu”*

Hoặc:

*“Đường về xứ Lạng mù xa  
Có về Hà Nội với ta thì về  
Đường thủy thì tiện thuyền bè  
Đường bộ cứ bến Bồ Đề mà sang”*

Hoặc:

*“Ngó lên Hòn Đá có lá tía tô  
Ngó xuống Xóm Bụt có cô chưa chồng”*

Cũng như những dân tộc khác, người Việt Nam có nhiều lễ hội mà lễ hội chùa chiếm một tỷ lệ quan trọng:

- *“Chẳng vui cũng thể Hội Thầy  
Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài”*
- *“Nhớ ngày mồng bảy tháng Ba  
Trở về Hội Láng, trở ra Hội Thầy”*

- *“Ấy ngày mồng sáu tháng Ba*

*Ăn cơm với cà đi hội Chùa Tây (Tây Phương)”*

(Nghĩa là bằng bất cứ giá nào cũng phải trẩy Hội Chùa Tây!)

Trong rất nhiều bài “hát lý” của miền Nam Trung Bộ có hẳn một bài “Lý lên chùa”

*“Tôi lên trên chùa,*

*Thấy bốn kiểng chùa chạm bốn giao long”*

Ngày lễ hội đã vậy, còn ngày thường, nếu không bận “xuống biển mò cua” hay “lên non bắt nhạn” thì lại “rủ nhau lên chùa nghe kinh...”.

Dân gian Việt Nam vốn có cách định thời gian bằng “đêm năm canh, ngày sáu khắc” hoặc bằng tiếng gà, tiếng chim, nhưng thường khi lại là tiếng trống, tiếng chuông chùa:

*“Trên chùa đã động tiếng chuông,*

*Gà Thọ Xương đã gáy, chim trên nguồn đã kêu”*

Hoặc:

*“Chiều chiều bìm bịp giao canh*

*Trống chùa đã đánh, sao anh chưa về?”*

\* \* \*

## II.

Phải chăng trong tâm hồn bình dị nhưng rất đa cảm của người Việt Nam bao giờ cũng sẵn có hình ảnh ngôi chùa, tượng Phật khi muốn biểu đạt một sự việc hay bày tỏ một tâm trạng.

Có bóng dáng ngôi chùa trong một trận mưa:

*“Mưa từ trong núi mưa ra,  
Mưa khắp thiên hạ, mưa qua chùa Thầy”*

Ví von cũng ví với chùa, với Bụt

*“Còn duyên kẻ đợi người chờ  
Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh”*

Hoặc:

*“Không thiêng cũng thể Bụt nhà  
Dầu khôn dầu dại cũng là chồng em”*

*“Gần chùa chả được ăn xôi  
Gần nàng chả được sánh đôi cùng nàng”*

Hoặc táo bạo hơn:

*“Em như cây kiểng trên chùa,  
Anh như con bướm đậu nhờ được chẳng?”*

Có khi mượn chuông, tượng nhà chùa để khẳng định hạnh phúc lứa đôi.

*“Đôi ta như tượng mới tô,  
Như chuông mới đúc, như chùa với xây”*



Thậm chí mượn cả “chùa ở trên trời”

*“Trên trời có nắng có mưa  
Có rồng lấy nước, có chùa Nàng Tiên.  
Trên trời có cửa Phật Tiên,  
Có dây chỉ thắm xe duyên vợ chồng”*

Đã vậy thì muốn tính chuyện trăm năm, phải lên chùa thề thốt mới thật yên tâm:

*“Anh nguyên cùng em chợ Đồng Cỏ bán mua,  
Cầm dao cắt tóc thề chùa Minh Hương”*

Trắc trở nhân duyên cũng hướng về chùa, Phật:

*“Tay cầm dao mác,  
Tay vác nắm nan  
Lên chùa thanh vắng tôi đang cái lờ,  
Hỡi người ăn mít bỏ xơ  
Ăn cá bỏ lờ có nhớ tôi chăng?”*

Hoặc:

*“Ngó lên Chùa Cát cao lâu  
Biệt ly em hỡi, bỏ sầu cho anh”*

Cũng có những lúc dằng co, trăn trở giữa đạo và đời, mà xét cho cùng cũng chính là xuất phát từ đạo lý Việt Nam, trong đó có đạo lý nhà Phật:

*“Lên chùa thấy Bụt muốn tu  
Về nhà thấy mẹ công phu chưa đến”*

Hoặc:

*“Ngó lên Cẩm Tự chùa vàng,  
Tu thì đừng đó, bỏ nàng ai nuôi?”*

“Đất vua, chùa làng”. Chùa gắn bó với dân, với làng, với nước như vậy, cho nên xúc phạm Chùa Phật cũng có thể hiểu là xúc phạm đạo lý. Phá phách chùa chiến vừa là phi pháp vừa là tội lỗi, thậm chí là một tội lớn. Chúng ta còn nhớ: Đốc Phủ Ca (Trần Tử Ca) đàn áp khởi nghĩa Quản Hồn (1885) và đã phải đền tội, trong đó có tội phá chùa, đốt chùa:

*“Quan Đốc phủ thác đà cũng phải ...  
Theo tân trào phá miếu đốt chùa”.*

*(Về Quản Hồn)*

\* \* \*

Để kết thúc, chúng tôi nghĩ rằng: phải chăng chùa Phật Việt Nam từ bao đời nay rất gần gũi với tâm hồn, với suy cảm của con người Việt Nam. Chùa Phật là hình tượng vừa thiêng liêng vừa thân thiết, vừa trang nghiêm lại vừa trữ tình.

Dân gian Việt Nam đến với chùa, Phật để chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, để trao đổi một niềm tin... Nói đến cảnh quan Việt Nam không thể vắng bóng mái chùa. Nói đến tính cách, bản sắc hay tâm lý người Việt Nam không thể không lưu ý yếu tố Chùa – Phật hòa lẫn trong đó, vừa nhuần nhị, vừa phong phú.

Nếu nhận thức bước đầu của chúng tôi phần nào có thể chấp nhận được, thì Chùa Phật Việt Nam rõ ràng đã góp phần hình thành đạo lý và tâm hồn con người Việt Nam, và chắc chắn tiếp tục đóng góp phần xứng đáng của mình trong xã hội hiện đại.■

*Thành phố Hồ Chí Minh, 1993*





CHÙA TÂY PHƯƠNG

## Nho giáo ở Việt Nam và đạo lý truyền thống của dân tộc

Vấn đề Nho giáo ở Việt Nam và đạo lý truyền thống của dân tộc là một vấn đề lớn, phức tạp, phải nghiên cứu trên nhiều phương diện, đòi hỏi những kiến thức sâu rộng về Nho giáo, về triết học nói chung, về văn học, lịch sử..., tóm lại phải có thời gian và công sức của nhiều người.

Nho giáo ở Việt Nam có đóng góp gì vào đạo lý truyền thống của dân tộc hay không? Cần có thái độ như thế nào đối với tàn dư của Nho giáo trong xã hội ta hiện nay?

Ở đây chúng tôi không có tham vọng phát biểu điều gì mới mẻ. Nhưng cuộc thảo luận đầy hấp dẫn mà *Tạp chí Triết học* đề xuất đã thôi thúc chúng tôi mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ, mong được góp chút ý kiến nhỏ vào cuộc thảo luận chung.

## I.

Nho giáo là một học thuyết chính trị. Để thuyết phục nhân tâm, nó phải tìm cách tạo ra mối liên hệ hợp lý giữa cách suy nghĩ của quần đại quần chúng với những lý lẽ được đề xướng trong học thuyết. Nói cách khác, Nho giáo đã biết *lợi dụng* những di sản văn hóa do quần chúng sáng tạo nên.

Vì vậy, trước hết cần có sự phân biệt giữa *đạo lý của quần chúng* mà Nho giáo khai thác để biến thành cái của nó, với *bản chất chính trị* của Nho giáo.

Xưa nay, không có một học thuyết nào bay bổng trên mọi thời đại. Các học thuyết chính trị thường thích mang những nhãn hiệu khái quát, bao trùm lên “nhân loại”, “thiên hạ”, “chúng sinh”. Với cách mạng tư sản, xuất hiện khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”. Nhưng từ hàng ngàn năm trước, Nho giáo đã từng kêu gọi “Tứ hải giai huynh đệ”!

Nho giáo không phải là một học thuyết “nhất thành bất biến”, mà đã được bổ sung, uốn nắn trải qua nhiều thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên, ngay từ đầu, nó đã mang ý nghĩa là một *công cụ thống trị*.

Chẳng phải nhà Hán, nhà Đường hay nhà Tống đã “biến” Nho giáo thành một công cụ thống trị theo ý muốn riêng, mà chính là các triều đại phong kiến đó đã nắm được cái phần *bản chất* của Nho giáo, đã ý thức được cái



lý do phát sinh và tồn tại của Nho giáo. Có chăng chỉ là sự vận dụng khác nhau một “học thuyết - công cụ” trong những điều kiện lịch sử khác nhau mà thôi. Khổng giáo nguyên thủy khác xa Tống Nho. Các vua Lý, Trần vận dụng Nho giáo khác với các vua thời Lê sơ, càng khác với các vua Nguyễn ở thế kỷ 19.

Như trên đã nói, ta cần phân biệt *bản chất chính trị* của Nho giáo với những nhân tố tích cực, những *chất liệu nhân văn* mà Nho giáo đã khai thác từ trong nền đạo lý của nhân dân.

Nhằm gây ảo tưởng rằng Nho giáo là tấm gương đạo lý cho mọi người soi chung, rằng Nho giáo phản ánh quyền lợi của mọi thành viên trong xã hội, rằng Nho giáo là công bằng, là lý tưởng vĩnh cửu của thiên hạ..., những người dựng lên học thuyết Nho giáo đặc biệt coi trọng việc khai thác những nhân tố đạo lý truyền thống, rồi biến nó thành nội dung của học thuyết, đóng ngay một “dấu ấn” của Khổng Tử, hay của Mạnh Tử v.v... vào đó:

- *Tứ hải giai huynh đệ,*
- *Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân,*
- *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, ...*
- *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu .v.v...*

Tất cả là đạo lý của Nho giáo! Tất cả là sản phẩm của khối óc xuất chúng, vị tha, bác ái của Khổng Tử và các môn đệ! Làm như là trước khi “Tử viết” thế này, thế nọ, thì những con người bình dân ở quê hương Khổng

Tử sống chẳng có đạo lý gì cả! Làm như là trước khi xuất hiện Khổng giáo, con người ta chỉ chực đâm chém nhau mà không biết gì về lễ tương thân, chỉ chực làm hại người mà không muốn ai hại mình, tóm lại là chẳng có nhân cách, chẳng có phẩm chất gì cả!

Nhưng Nho giáo không phải chỉ dừng lại ở chỗ đóng cái dấu ấn của nó lên những nhân tố đạo lý truyền thống của dân gian. Điều quan trọng hơn là nó biết lợi dụng những truyền thống đạo lý đó để khơi gợi cái thiện tâm, cái nhân bản trong mỗi con người. Và tiếp đó, Nho giáo dẫn dắt lôi kéo người ta đi đến thừa nhận những nội dung cơ bản nhất của nó, cũng chính là cái phần *thực chất* của Nho giáo.

Đại để như sau: dân đang khổ, đời đang loạn..., Nho giáo tuyên bố: “Dân vi bản, bản cố bang ninh”. Đánh giá vai trò người dân như vậy thì còn gì đạt lý và đạt tình hơn! Hoặc: thời buổi nhiễu nhương; thần nịnh chúa hôn; dân bị ức hiếp, chà đạp...; mở kinh điển Nho giáo ra: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Làm “thằng dân” thời quân chủ, nghe được một câu như vậy mà mát cả ruột, không cần ăn cũng no!

Vậy thì Nho giáo là chân lý rồi còn gì! Không theo Nho giáo thì còn theo cái gì dưới vòm trời này nữa! Thế rồi Nho giáo dạy tiếp: “Cái đáng sợ nhất dưới đời này là mệnh trời”, và số phận mỗi con người là do trời định. Nhưng trời ở trên cao, điều khiển con người từ xa! Bởi vậy trời giao việc đó cho vua. Vua chính là con trời.



Cưỡng lại vua là cưỡng lại mệnh trời! Cái *cốt lõi* của Nho giáo, nói gọn lại, chỉ có thế.

Cái thuở chưa có vua, trong dân gian cũng đã hình thành những đạo lý trong các mối quan hệ cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn. Nay có vua và Nho giáo. Nho giáo không phủ định các mối quan hệ đó, nhưng đã sắp xếp theo thứ tự và điều chỉnh về quan niệm. Và điều mấu chốt là Nho giáo đặt lên trên mọi mối quan hệ đó một quan hệ tối cao: quan hệ vua tôi. “Quân tử, tiểu nhân”, “nam tôn, nữ ty”, “tam tông, tứ đức” rút cục đều châu tuần chung quanh quan hệ vua - tôi. “Trung thần bất sự nhị quân” là nguyên tắc tối thiểu của kẻ làm tôi.

Nhìn trên đại thể, Nho giáo có vẻ như xuất phát từ đạo lý dân gian, dường như bắt rễ từ trong những suy cảm phổ biến của quần chúng. Nhưng rút cục thì vua là tất cả. Vua là con trời. Ngoài trời ra, vua là vô thượng. Kẻ nào to gan muốn đảo ngược mệnh trời thì hãy quay lưng với Nho giáo!

Trở lên chỉ mới là những bài “đức dục đại cương”. Dạy dân không phải chỉ để dạy, mà cốt để trị dân: “Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ”. Vậy phải có một hệ thống bài học về “đạo làm dân” nữa, vì “Bất học lễ, vô dĩ lập”!

Nếu những suy nghĩ trên đây phần nào có thể chấp nhận được, thì có thể cho rằng nội dung Nho giáo gồm hai bộ phận cấu thành:



Một bộ phận nhằm khai thác, tập hợp, sắp xếp lại những nhân tố đạo lý trong dân gian, để rồi lợi dụng những nhân tố đó mà biện hộ cho học thuyết.

Một bộ phận khác là những nội dung triết lý tinh vi, nhằm khẳng định trật tự phong kiến. Thừa nhận triết lý đó tức là thừa nhận quyền lực thống trị của nhà nước quân chủ đã sản sinh ra nó.

Trong thực tế, hai bộ phận này quyện vào nhau, hỗ trợ cho nhau đồng thời khống chế lẫn nhau, tồn tại xen kẽ, lẫn lộn trong nhận thức của con người. Khi thì bảo: “Trung thần bất sự nhị quân”, khi lại nói: “Tòng đạo bất tòng quân”. Thật chẳng biết lẽ phải nằm ở chỗ nào! Đó là chưa kể những trường hợp dựa vào chữ nghĩa Nho giáo để ngụy biện theo chủ quan của mỗi người ở mỗi hoàn cảnh khác nhau. Đúng như có ý kiến cho rằng: “Nho giáo tự nó đủ mù mờ để chân và ngụy luôn luôn bị lẫn lộn”.

Khả năng tồn tại lâu dài của Nho giáo một phần là do ở chỗ đó. Khó mà nghĩ rằng Nho giáo là một học thuyết chiết trung giữa những yếu tố tiến bộ và phản động. Làm gì có sự chiết trung trong một học thuyết chính trị! Có chăng chỉ là sự lợi dụng những yếu tố tiến bộ để nhào nặn, biến chế thành những yếu tố tiêu cực - tiêu cực hiểu theo nghĩa đối lập với quyền lợi quần chúng, hay ít nhất cũng là thuần hóa quần chúng một cách tinh vi, có hệ thống, có lợi cho sự thống trị của một nhà nước quân chủ.

## II.

Người Việt Nam tiếp xúc với Nho giáo vào khoảng đầu công nguyên. Những kẻ du nhập Nho giáo vào Việt Nam trước hết nhằm ý đồ dùng nó làm một *công cụ xâm lược và đồng hóa* về tinh thần.

Với sự đô hộ của các triều đại quân chủ phương Bắc, Nho giáo đã từ một học thuyết của giai cấp thống trị ở Trung Hoa được vận dụng thành một công cụ tư tưởng của *chế độ quân chủ thực dân* ở nước ta. Do đó, công cụ thống trị giai cấp càng sâu đậm hơn khi nó mang thêm tính chất nô dịch dân tộc.

Câu chuyện một Sĩ Nhiếp, một Tích Quang dạy dân ta điều này, khai hóa dân ta điều nọ, mà “công tích” của họ còn hằn sâu trong lịch sử dân tộc một thời gian dài, tự nó nói lên mưu đồ của kẻ thù, mặt khác phản ánh những hiệu quả nhất định mà chúng đã đạt được trong cuộc tổng công kích đầu tiên vào toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta ở buổi đầu công nguyên.

Nhưng may thay, nhân dân ta thời ấy đã đứng vững trên một nền văn hóa cổ truyền do tự mình xây dựng, đã dám đương đầu một cách có hiệu lực trước cuộc công kích đó. Và đây chính là sợi giây chỉ đạo, là động lực nội tại thúc đẩy quá trình đấu tranh chống đồng hóa, giải phóng dân tộc.

Thắng lợi của họ Khúc, của Ngô Quyền kết thúc ngàn năm bị đô hộ bao hàm cả ý nghĩa thắng lợi của



nhân dân ta chống Nho giáo nô dịch. Đền thờ Sĩ Nhiếp có thể được dựng lên. Hình tượng Tích Quang, Nhâm Diên có thể đậm nét trong quần chúng. Nhưng chúng ta cần nhìn nhận thực tế đó trong những điều kiện và những hạn chế của lịch sử, chứ không nên nghĩ đơn giản rằng “các vị” đó hẳn đã có ơn gì với dân ta nên mới được suy tôn, ngưỡng mộ và thờ cúng đến như thế.

Vậy thì sự tồn tại của Nho giáo trong mười thế kỷ này là sự tồn tại của một hệ tư tưởng xâm lược, đang bị nền văn hiến riêng của dân tộc ta giáng trả mãnh liệt, chứ phải đâu rằng nó đã tìm được một phương thức nào đấy để dung hòa với tình cảm và tư tưởng của nhân dân!

Sự du nhập Nho giáo với tư cách là một công cụ xâm lược đã chi phối sâu sắc tính chất của Nho giáo trong suốt thời kỳ chế độ quân chủ trung ương tập quyền ở nước ta. Có thể nói: các triều đại quân chủ Việt Nam đã sử dụng Nho giáo như là sự kế thừa một công cụ nô dịch của các đế chế thực dân phương Bắc, đặc biệt từ thế kỷ XV.

Đành rằng ở mỗi giai đoạn phát triển và suy tàn của chế độ quân chủ Việt Nam, Nho giáo mang những sắc thái và biểu hiện khác nhau, nhưng nhìn chung từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn, các nhà nước thống trị chỉ ngày càng bắt chước nhiều hơn, rập khuôn nhiều hơn những luận thuyết Nho giáo của các đế chế phương Bắc.

Kế thừa một công cụ nô dịch của kẻ xâm lược làm công cụ thống trị của mình, thì dù các triều đại Việt Nam



có lúc đã khéo léo vận dụng cho phù hợp với thực tiễn đất nước, ngấm cho cùng cũng chỉ là một sự kế thừa công cụ tư tưởng của kẻ đã nô dịch mình.

Có một thực tế đáng buồn là: các triều đại quân chủ Việt Nam tuy xuất thân không phải “tiên thiên bất túc”, cũng chẳng phải “vong bản” hay “nhập cảng”, nhưng chính vì một sự kế thừa khốn khổ như đã nói ở trên, cho nên trong bước trưởng thành, nó đã mang một hạn chế rất lớn: hạn chế về tầm vóc, hạn chế về sức sáng tạo. Nói cách khác, các triều đại Việt Nam tuy lớn lên bằng bầu sữa quật cường của dân tộc, nhưng trong bản thân nó lại đầy rẫy những *mặc cảm*, mà trước hết là sự lệ thuộc tinh thần gần như bản năng.

Trong phần sâu lắng của ý thức, nhà nước quân chủ Việt Nam đã thực sự chấp nhận Nho giáo là một đạo lý bất di bất dịch, coi triết lý của Khổng Tử là thứ triết lý “không tiền khoáng hậu”. Trường hợp một Hồ Quý Ly dám nghi ngờ Khổng Tử chỉ là một trường hợp quá hiếm hoi. Đây là điều thật chua chát, cũng là một thiệt thòi không nhỏ đối với tiến trình lịch sử dân tộc. Thái độ mù quáng của các vua triều Nguyễn đối với “thiên triều” Mãn Thanh chẳng qua chỉ là màn chót của một tấn bi kịch kéo dài, là biến chứng của một bệnh sốt mãn tính mà thôi!

Lấy vấn đề chữ viết làm ví dụ. Ta thử nghĩ xem: khi chưa có chữ viết thì dân ta đã bị đô hộ, bị chính sách

đồng hóa tấn công suốt cả ngàn năm. Thế mà cuối cùng tổ tiên ta đã giằng ra được, vùng dậy được, giữ được tiếng mẹ đẻ. Cớ sao một dân tộc có sức sống mãnh liệt như vậy, có ý thức tự tôn kỳ diệu như vậy, giành lại độc lập, dựng lại quốc gia, vượt qua những thử thách lớn để bảo vệ đất nước, mà trong cuộc hồi sinh quyết liệt đó lại không xác định nổi một thứ chữ viết cho mình? Tại sao cứ phải bám lấy nguyên xi chữ Hán một cách dai dẳng, mặc dầu những cơ sở của một thứ chữ riêng - ít nhất là một thứ chữ viết được biến hóa trên cơ sở chữ Hán - đã phần nào được chuẩn bị từ trong thời kỳ bị đô hộ?

Còn như trong cái mớ bịt bùng của thứ Nho giáo nô dịch, vay mượn đó mà lại bật ra được một Nguyễn Trãi chẳng hạn, thì điều đó hoàn toàn không nói lên sinh khí của chế độ quân chủ Việt Nam. Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi kết thúc với tấn thảm kịch “lệ chi viên” tự nó không chứng minh rằng ông là môn đệ trung thành của Nho giáo. Vụ án “lệ chi viên” trái lại, là một bản cáo trạng đối với Nho giáo thống trị.

Thực tế lịch sử cho thấy: Nho giáo thời ấy đã huy động cả một đội “quân cảnh” khủng khiếp đóng chốt ở khắp nơi, từ cung đình vàng son đến hang cùng ngõ hẻm, kiểm soát ngặt nghèo cả đến những quan hệ riêng tư nhất, và ngay trong mỗi con người cũng có một tên lính gác của Nho giáo. Các bộ luật Hồng Đức, Gia Long tuy cần được đánh giá khác nhau, nhưng đều đóng vai trò hiệu lực trong đội quân cảnh đó...



Cũng cần nói thêm rằng: không phải chúng ta định phủi sạch những đóng góp của các nhà nước quân chủ Việt Nam. Có sự đóng góp trên nhiều mặt và bằng nhiều cách mà lịch sử đã ghi nhận và trân trọng. Nhưng nói đóng góp bằng thứ Nho giáo vay mượn của kẻ đi nô dịch mình, thì có chăng chỉ là sự đóng góp những *độc tố*, mà nhiệm vụ chúng ta ngày nay là phải gạn lọc để giữ lại phần tinh hoa nhất của truyền thống và đạo lý dân tộc.

### III.

Đương nhiên trong bối cảnh lịch sử kéo dài của xã hội thời quân chủ, nền đạo lý truyền thống của dân tộc ta không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo, ngay cả trong những lĩnh vực mang tính nhân dân sâu sắc nhất như văn học dân gian, mà trước hết là ca dao tục ngữ. Không ít ca dao tục ngữ mang đậm nét những ảnh hưởng Nho giáo. Triết lý “thiên mệnh” không phải không đè nặng lên cuộc sống vốn rất lạc quan, lành mạnh của người bình dân:

*“Chữa được bệnh, không ai chữa được mệnh”.*

Đã vậy thì làm thế nào có thể cưỡng lại số phận:

*“Cây khô xuống nước cũng khô  
Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo”.*

Hãy yên phận, may ra trời còn thương đến:



*“Phận hèn bao quản nắng mưa  
Chăm làm, trời cũng đền bù có khi”.*

Nhưng đời mãi chẳng thấy trời đền bù, người bình dân không khỏi có những lúc bi quan, tiêu cực:

*“Số khó làm chẳng nên giàu  
Thức khuya dậy sớm cho đau xương sườn”.*

Trong một trật tự xã hội “quân, thần, phụ, tử”, “tam cương ngũ thường”, người phụ nữ trở thành nạn nhân bị thảm nhất của Nho giáo. Dường như “mệnh trời” đã bám riết người con gái từ những ngày biết xúc cảm, yêu đương:

*“Thân em như tấm lụa đào...”*,

Và suốt cả cuộc đời, *“phận gái dâm sai chữ tòng”* trở thành một định mệnh đối với người phụ nữ.

Đành rằng trong ca dao có thể có trường hợp mượn tiếng nói bình dân để đồng nhất Nho giáo với đạo lý dân gian, nhưng chắc chắn trong nhiều trường hợp, người bình dân đã bị học thuyết Nho giáo chi phối, đã suy nghĩ trái với đạo lý truyền thống.

Điều đáng mừng là trong hàng vạn câu ca dao tục ngữ, số lượng những câu chịu sự chi phối của Nho giáo chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Và trên thực tế, đại bộ phận ca dao tục ngữ đã phản ánh một cách trung thực và sinh động những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam qua các thế hệ.



HỨNG DỪA



Có người đã nhận định rằng ca dao tục ngữ là “nơi chứa đựng sự khôn ngoan của các dân tộc”, là “vốn tri thức có một không hai ở thời trung cổ”. Việt Nam cũng vậy; ở Việt Nam, ca dao tục ngữ là nơi cô đúc mọi tinh hoa của đạo lý dân gian, là một trong những trận địa của cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa đạo lý truyền thống và Nho giáo thống trị.

Trong ca dao tục ngữ Việt Nam, mối quan hệ giữa con người với con người là quan hệ tương thân tương ái, đùm bọc lẫn nhau, *“lá lành đùm lá rách”*, và hơn thế: *“thương người như thể thương thân”*.

Cuộc sống hàng ngày thường khi khó tránh những va chạm, nhưng bài học đạo lý được rút ra là: *“Một câu nhin chín câu lành”*.

Sống trong làng nước phải *có thủy có chung*, vì mỗi người đều mang nặng ân tình của bà con, chòm xóm: *“một miếng khi đói bằng một gói khi no”*. Thái độ vong ân bội nghĩa không có chỗ đứng trong đạo lý dân gian:

*“Ôn ai một chút chớ quên*

*Phiền ai một chút để bên cạnh lòng”*.

Tương thân, vị tha, chung thủy là những tiêu chuẩn đạo đức thông thường trong quan hệ, trong ứng xử. Tìm đâu thấy bóng dáng của Nho giáo trong những câu vừa dẫn ở trên! Phải đâu đợi đến lúc tiếp xúc với Nho giáo, dân ta mới biết cư xử với nhau hòa thuận, tình nghĩa, trung thực!



Đạo lý dân gian đặc biệt nhấn mạnh *công ơn của cha mẹ*. Những câu ca dao nói lên tấm lòng con cái đối với cha mẹ, nhất là đối với *người mẹ* là những câu chứa chan ân nghĩa, mộc mạc mà hình tượng, chẳng cần vận dụng chữ nghĩa của Nho giáo:

*“Lên cao mới biết non cao  
Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy”*

*“Đói lòng ăn hột chà là  
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng”*

*“Chim trời ai dễ đếm lông  
Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày” v.v...*

Chữ “hiếu” của Nho giáo gò bó trong quan hệ phụ tử, giả tạo và kỳ quặc trong “Nhị thập tứ hiếu” làm thế nào chứa đựng nổi những xúc cảm phong phú và thuần phác của dân gian như trong mấy câu trên!

Một điều thú vị là: trong ca dao tục ngữ, *vai trò chính diện của vua hoàn toàn vắng mặt*. Quan hệ vua tôi - cái “cương” thứ nhất trong tam cương, cái “luân” số một trong ngũ luân - hình như không được người bình dân đếm xỉa đến trong kho tàng đạo lý của mình. Có thừa nhận vua, nhiều nhất chỉ là sự thừa nhận một thực tế lịch sử: “Đất vua chùa làng...”, có khi là một sự giễu cợt:

*“Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng  
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì”*

huống hồ là vua ta!

Vua là cái gì? Chẳng qua “được làm vua, thua làm giặc”. Vậy thì vua hãy coi chừng! Đừng áp bức bóc lột dân đen quá quắt. “*Bao giờ dân nổi can qua...*” thì con vua và con sãi chùa chỉ là một khoảng cách nhỏ mà thôi!

Nếu bảo rằng Nho giáo đã thấm sâu vào dân gian thì chắc hẳn mối quan hệ vua tôi không thể được phản ánh một cách trái ngược như vậy trong ca dao tục ngữ. Đạo lý truyền thống rõ ràng không lấy vua làm tiêu điểm.

Có thể tìm thấy nhiều sự trái ngược khác không kém phần đậm nét, như trong cách suy nghĩ về “nam tôn nữ ty” (“*một trăm con trai không bằng lỗi tai con gái*”), về sự phân biệt người “quân tử” với kẻ “tiểu nhân”, đặc biệt trong cách đánh giá các bậc tự nhận là “cha mẹ dân” (“*Ban ngày quan lớn như thần; Ban đêm quan lớn tần mần như ma*”) v.v...

Ngẫm cho cùng, không có một nội dung nào của học thuyết Nho giáo có khả năng ăn nhập thực sự với đạo lý dân gian.

Đương nhiên ở đây, chúng ta cần có sự phân biệt giữa việc tiếp thu Nho giáo đô hộ và thống trị với việc tiếp thu tinh hoa của văn hóa Hán tộc. Thái độ nhân dân ta đối với Nho giáo đô hộ về cơ bản là thái độ *phủ định, đối lập*. Nhưng đối với văn hóa Hán thì nhân dân ta đã biết tiếp thu một cách *chủ động và sáng tạo* qua sách vở

được truyền sang, qua tiếp xúc với nhân dân Hán di cư nhiều đợt sang nước ta.

Nhân dân ta, một nhân dân thông minh và giàu óc thực tiễn, hẳn đã biết khai thác, vận dụng những di sản văn hóa đó để khôn thêm, để mạnh lên, để bổ sung vào cái vốn sẵn có của mình. Và đây là một sự tiếp thu hoàn toàn tự giác, mang ý nghĩa giao lưu văn hóa, mang tinh thần trân trọng những giá trị nhân văn giữa các cộng đồng người. Ta nên đánh giá cao sự khôn ngoan của tổ tiên ta.

Cơ sở sâu xa của những phẩm chất quý báu mà nhân dân ta đã tự trang bị cho mình để đấu tranh chống lại Nho giáo nô dịch và thống trị thực ra đã được hình thành từ rất lâu trong lịch sử, từ hàng ngàn năm trước công nguyên. Có thể nói rằng: trước khi biết đến Nho giáo, nhân dân ta từ thời đại các vua Hùng đã tự xây dựng nên một cuộc sống tinh thần phong phú, một *cơ sở đạo lý làm người* dồi dào sức sống và vững vàng bản lĩnh.■

***Hà Nội, 1972***



# **Cuộc kháng chiến chống**

## **Nguyên - Mông của Đại Việt**

*trong bộ sách lịch sử thế giới  
của Nhật Bản*

**B**ộ sách LỊCH SỬ THẾ GIỚI của Nhật Bản gồm 20 tập (xuất bản năm 1985, tái bản lần thứ 6 năm 1991) đã giới thiệu một cách trân trọng cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của dân tộc Việt Nam, coi như một trong những sự kiện quan trọng của lịch sử thế giới và lịch sử châu Á nói riêng ở thế kỷ XIII. Các tác giả bộ sách cũng đồng thời phân tích những nguyên nhân thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến này, theo nhãn quan của giới sử học Nhật Bản.

Sau đây, chúng tôi xin lược trích một vài nội dung chính:

## **1. VỀ Ý ĐỒ BÀNH TRƯỚNG XUỐNG ĐÔNG NAM Á CỦA NHÀ NGUYỄN**

(...) Những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ XIII, quân Mông - Nguyên tiêu diệt nhà Nam Tống, mưu tính việc chiếm đoạt các trung tâm thương mại ở vùng biển Đông, bèn quyết định đem quân chinh phục các nước Đông Nam Á.

Năm 1283, quân Nguyên xuất phát từ Quảng Đông, vượt biển đánh Champa. Vua Champa một mặt chuẩn bị kháng chiến, mặt khác cầu viện Việt Nam, Xiêm, Java. Như vậy, lần này Champa đã chối bỏ chính sách ngoại giao phục tòng các đế chế Trung Hoa như trước kia, để liên kết với các nước Đông - Nam - Á - đặc biệt là Việt Nam. Triều đình Việt Nam đáp ứng kịp thời yêu cầu này, cùng Champa phối hợp đối phó cuộc xâm lược của nhà Nguyên...

Trước sức đề kháng quyết liệt của Việt Nam và Champa, quân viễn chinh của nhà Nguyên buộc phải rút lui, lại thêm một trận bão lớn gây tổn thất nặng nề.

## **2. RIÊNG VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA VIỆT NAM**

(...) Năm 1258, Việt Nam đã từng đánh tan quân Mông kéo xuống kinh đô. Năm 1284 (?), nhà Nguyên kéo đại quân vào Việt Nam, lấy cớ đi đánh Champa. Nhưng Việt Nam biết rõ ý đồ nhà Nguyên muốn chớp nhoáng thôn tính đất nước của họ bằng lực lượng mạnh

để từ đó tiến sâu xuống phía nam chinh phục toàn bộ Đông - Nam - Á, nên triều Trần đã thực hiện cuộc kháng chiến theo chiến thuật du kích.

Quân Nguyên chiếm được kinh đô Việt Nam [Thăng Long], nhưng bị quân du kích Việt Nam cắt đứt đường tiếp tế, di tản dân chúng, “vườn không nhà trống”, nên năm sau đành phải rút quân về.

Tuy nhiên, vua Thế tổ nhà Nguyên vẫn chưa từ bỏ mộng tưởng chinh phục Đông - Nam - Á. Năm 1287, nhà Nguyên lại kéo quân xuống Việt Nam, xuất phát từ Quảng Tây, lại chiếm đóng Hà Nội [Thăng Long]. Nhưng chiến thắng tạm thời này của quân Nguyên thật ngắn ngủi, và ngay năm sau (1288) lại thất bại phải rút quân về, vì không thể chịu nổi chiến thuật du kích của Việt Nam.

Như vậy, giấc mộng bá chủ vùng Đông - Nam - Á của nhà Nguyên đã tan vỡ ngay khi vừa đụng độ với sức chiến đấu kiên cường và thông minh của người Việt Nam thời Trần.

### **3. NGUYÊN NHÂN VIỆT NAM CHIẾN THẮNG NGUYÊN - MÔNG**

- Ba lần kéo quân vào Việt Nam thì cả ba lần đều vào đến Hà Nội, nhưng rút cục quân Nguyên đều thất bại, vì những trung tâm kháng chiến của Việt Nam được bố trí trong các vùng nông thôn chứ không phải ở kinh đô hay các thị tứ.





Bìa sách LỊCH SỬ THẾ GIỚI của Nhật Bản



Một trận thủy chiến của quân dân Đại Việt  
chống quân xâm lược Mông-Nguyên



- Ở thế kỷ XIII, đồng bằng sông Hồng đã được khai thác quy mô, nông nghiệp thâm canh cho năng suất cao, bảo đảm lương thực cho quân dân kiên trì cuộc kháng chiến. Đặc biệt người Việt Nam đã thành công trong việc đắp đê bao quanh vùng đất thấp phía hạ lưu sông Hồng và sông Đáy, để có thể canh tác trong mùa mưa và phổ biến việc trồng lúa hai vụ (tháng 10 và tháng 5). Mật độ lao động nông nghiệp rất cao ở vùng đồng bằng là một đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam ở thế kỷ XIII; nhờ vậy làng xã Việt Nam ngày một phát triển, trải dài trên từng cây số.

Có thể nói: nông nghiệp phát triển với sự tập trung nhân lực ở vùng đồng bằng đã tạo điều kiện củng cố vững chắc quốc gia trung ương tập quyền; và đây chính là một cơ sở để chiến thắng quân Nguyên.

- Một nguyên nhân khác: nhà Trần thực hiện chế độ phân phong cho các vương hầu. Họ huy động sức dân khai hoang, lập điền trang ở các địa phương, lập quân đội riêng. Khi có chiến sự, quân đội vương hầu có mặt bên cạnh quân đội triều đình, hoặc ít ra cũng là lực lượng dự bị hiệu quả nhất.

Chiến thắng quân Nguyên của người Việt Nam ở thế kỷ XIII thể hiện đạo lý truyền thống và trí tuệ Việt Nam, được kết tinh cao độ ở vị tướng kiệt xuất Trần Hưng Đạo...■

*Hà Nội, 2004*



# Nguyễn Bình Khiêm

Một nỗi đau  
tình đời vận nước

NGUYỄN BÌNH KHIÊM sinh năm 1491, mất năm 1585, thọ 94 tuổi. Như vậy, ông sống gần trọn thế kỷ XVI, xuyên suốt thời các ông vua cuối Lê sơ. (Uy Mục, Tương Dực) ở đầu thế kỷ, tiếp đó là cuộc xâu xé trong nội bộ giới thống trị dẫn đến việc Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc (từ 1527), rồi Nguyễn Kim dựng lên cái gọi là “triều Lê trung hưng”. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm quyền. Mạc và Trịnh, mỗi dòng họ cai trị một vùng (Bắc triều, Nam triều), xung đột nhau dẫn đến nội chiến ác liệt kéo dài hơn nửa thế kỷ. Đồng thời, mầm mống của một cuộc xung đột mới giữa Trịnh và Nguyễn cũng đã bắt đầu từ năm 1558, sau khi Trịnh Kiểm diệt em vợ là Nguyễn Uông, buộc Nguyễn Hoàng phải tìm cơ chạy vào Thuận Hóa tránh tai họa trước mắt.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là Trạng nguyên, là quan tam phẩm của triều Mạc nhưng chỉ tại chức 8 năm. Năm 45 tuổi, ông xin từ chức sau vụ dâng sớ hạch tội 18 lộng thần không hiệu quả, mặc dù nhà Mạc vẫn muốn lợi dụng uy vọng của ông để tạo thế lực, và đã phong cho ông lên cực phẩm triều đình (chức Thái phó). Bàn về thời đại của Nguyễn Bỉnh Khiêm, gần đây có vài nhà sử học cho rằng: không thể nói thế kỷ XVI đánh dấu chế độ phong kiến chuyển nhanh sang tình trạng suy đốn, trái lại nó đang trên đà phát triển đầy sinh lực.

Chúng tôi chưa có tham vọng tìm hiểu tính chất xã hội thời Mạc. Vấn đề này xin dành cho những chuyên gia về “Phương thức sản xuất châu Á” và về hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam cổ, trung đại nói riêng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn thông qua một số thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, hy vọng tìm hiểu *tâm sự đích thực* của một ông trạng - chứng nhân của ngót một thế kỷ đầy biến cố - tuy rằng chính Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thận trọng dặn lại hậu thế: “Đâu dám bảo thơ tức là sử” (Cảm vân thi tức sử - *Cảm hứng*).

## I. NỖI ĐAU VÌ ĐẠO LÝ ĐẢO DIỄN

Dưới mắt ông Trạng Trình, xã hội thời Mạc bày ra đủ mọi thứ tiêu cực: cường thường suy sụp, lễ nghĩa ngang trái, địa vị đảo ngược, quan hệ vua tôi, cha con... hết sức lộn xộn. Người đời chạy theo cái lợi tầm thường, chỉ biết nịnh bợ kẻ lắm tiền, nhiều của:

*“Thớt có tanh tao ruồi đậu đến  
Sanh không mật mỡ kiến bò chi”*

Đồng tiền là trên hết, đê bẹp tất cả:

*“Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười  
Có của thì hơn hết mọi lời (...)  
Người, của lấy cân ta thử nhắc  
Mới hay rằng của nặng hơn người”*

Hễ nghe tiếng đồng tiền kêu leng reng, “thình thình” thì mọi lý sự về đạo đức cũng trở thành vô nghĩa:

*“Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bợn  
Nghe thôi thình thình lại đồng tiền”*

Chà đạp lên đạo lý, con người đối xử với nhau tàn nhẫn, hiểm ác, nhất là khi nắm quyền hành trong tay:

*“Thịt chó, chó ăn, loài chó dại (...)  
Cá cả mong ăn con cá con”*

Dối trá, gian manh, tham lam không đáy:

*“Lận thế, treo dê mang bán chó  
Lập danh cỡi hạc lại đeo tiền”*

Đã tham lam thì phải giành giật, tráo trở, nghĩa là phản trắc. Và đây không chỉ là tâm địa của những kẻ “tiểu nhân” hay những tên gian thương, mà điều Nguyễn Bình Khiêm đau xót là lũ này lại thường thuộc hàng áo mũ cân đai:



*“Bình thường có khi hợp nhau,  
Vào triều đình quay ra ghen ghét nhau”.<sup>(1)</sup>*

Vì đâu mà đạo lý suy đồi đến như vậy? Theo Nguyễn Bình Khiêm, một khi ruộng mồi “trị bình” đã ruồng nát thì người ta cũng dễ dàng vứt bỏ liêm sỉ, nói gì đến đạo đức:

*“Trị nhật ô du hạ  
Nhân tự vô liêm sỉ”  
(Cảm hứng)*

Đối với bọn người xun xoe, nịnh hót, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ khinh bỉ mà còn ghê tởm:

*“Mềm gối cóc khô mềm gối mãi  
Uốn lưng rùa mồi uốn lưng dài  
Hãy còn ghê đứa anh hùng nữa  
Thốt mặt nên ngay mới gớm ghê”*

Vẫn theo Nguyễn Bình Khiêm, còn một nguyên nhân không kém quan trọng, đó là khi bọn người chia bè kéo cánh chỗ nào cũng có, suốt ngày chỉ lo hãm hại nhau, thì làm sao mà xã hội tránh được nguy cơ tan rã:

*“Nhà đột bởi đâu, nhà đột nóc,  
Nếu nhà đột nóc, thế chon von”*

---

(1) *Bình cư hữu tương quy,  
Nhập triều phản tương kị. (Cảm hứng tam bách cú)*

Nguyễn Bình Khiêm thật sự chua chát về nhân tình thế thái, có khi mất niềm tin vào cái gốc “chân, thiện” trong mỗi con người:

*“Không còn gì hiểm bằng đường đời  
Không cắt đi thì chỉ toàn gai góc  
Không gì nguy bằng lòng người  
Buông ra là thành quỷ quái ngay”.<sup>(1)</sup>*

Thế nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn nuôi hy vọng, như ông viết trong bài “ký” trên *Bia quán Trung tâm*: “May là trong lòng người điều thiện chưa hề mất hết”. Mà “tính thiện” chưa mất hết thì phong tục còn có cơ trở lại thuần hậu. Và một khi chính sự được tu chỉnh, thế đạo được hưng thịnh thì nhân tâm tự khắc được thấm nhuần (Cảm hứng). Chỉ tiếc rằng cho đến khi Nguyễn Bình Khiêm qua đời, hy vọng của ông chưa trở thành hiện thực, và nỗi đau của ông về đạo lý đảo điên vẫn chưa hề lắng dịu.

## II. NỖI ĐAU VỀ TỆ THAM NHŨNG

Hình như hồi ấy bộ máy quan chức triều Mạc rất tệ hại, nhất là nạn tham nhũng. Nguyễn Bình Khiêm đã dùng những lời nghiêm khắc nhất khi lên án tệ nạn này trong bài thơ *Tăng thử* (Ghét chuột): “Thạc thử hồ bất

(1) *Hiểm mạc hiểm thế đồ, Bất tiền tiện kinh cửc,*

*Nguy mạc nguy nhân tâm, Nhất phóng tiện quái quốc.*

*(Trung tâm ngụ hứng)*

nhân, Thảo thiết tư âm độc”. Lũ người này thường dựa vào chức quyền, thường nhân danh “xã tắc” để làm điều gian ác. Và chính đó là một nguyên nhân làm cho người dân bất bình với triều chính, cả thần lẫn người đều “oán chứa đầy bụng”<sup>(1)</sup>.

Kẻ trị nước, đã kém chước thuật mà lại để cho lòng tham ngự trị thì còn gì mà nói nữa: “Kinh quốc tiểu vô thuật, Dục thắng lý tự tiêu” (*Cảm thời cổ ý*).

Tham những bao giờ cũng đi đôi với xa hoa, đồi trụy, tàn hại của cải mồ hôi nước mắt của dân mà không hề chùn tay: sữa người đem cho heo uống, thức ăn toàn là loại cao lương mỹ vị (canh chim sẻ vàng, nem gà gô...), những món đáng giá hàng vạn quan tiền cũng chưa buồn nhúng đũa!<sup>(2)</sup>.

Bọn tham những có hàng trăm thủ đoạn tránh nấp, cái mà ngày nay ta gọi là tặc “ô dù”, còn Nguyễn Bỉnh Khiêm thì gọi đó là “cáo mượn oai hùm (...), Ruồi nường đuôi ký”<sup>(3)</sup>. Ông đã từng cảnh cáo: “Được một cách phũ phàng thì cũng mất một cách phũ phàng”<sup>(4)</sup>, nhưng hình như những câu răn đe đại loại như vậy không ăn nhằm gì

(1) *Dân mệnh vi chí trọng, Tàn hại hà thái khốc,*

*Thành xã ỷ vi gian, Thần nhân oán mãn phúc. (Tăng thử)*

(2) *Nhận nhũ ẩm thoát thử (...) Vu tiến hoàng tước canh,*

*Trở căng giá cô xị, Vạn tiền vô hạ trợ. (Cảm hứng)*

(3) Ký: một giống ngựa tốt.

(4) *Bạo đắc tùy bạo thất (Cảm thời cổ ý).*



đối với lũ người đục khoét tài sản của dân của nước một cách lì lợm. Đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm không kìm chế được sự căm ghét đến cực độ: “sớm muộn chúng mày cũng sẽ bị tiêu diệt, xác phơi cho quạ, điều rửa thịt”<sup>(1)</sup>. Nhưng ông cũng hiểu rằng quét sạch bọn tham nhũng không phải là việc đơn giản, vì:

*“Vuốt mặt còn chưa qua mũi nọ,  
Rút giây lại nệ động rừng chằng”*

Cuối cùng, tin ở tấm lòng trong sáng của mình, Nguyễn Bình Khiêm dũng cảm dâng sớ hạch tội những tên lộng thần:

*“Lòng nhân nghĩa như son  
khi dâng tờ sớ can ngăn vua...”<sup>(2)</sup>*

Nhưng kết quả thật đáng buồn, và ông quyết định từ quan giữa lúc mới 45 tuổi, mang theo một kết luận chua chát về tệ nạn danh lợi, chức quyền: “Ở triều đình thì tranh nhau cái danh (...). Ở chợ búa thì giành nhau cái lợi” (*Bi ký quán Trung tâm*), vì “Lòng tham chưa no chán, Chỉ cốt thân mình béo” (*Đến quán xem cá*).

(1) *Ký thất thiên hạ tâm (...),*

*Ô diên khiết nhi nhục (Tăng thử)*

(2) *Nhân nghĩa như đan thương gián tiên (Chỉ thi)*

### III. NỖI ĐAU VÌ CHIẾN TRANH “NỒI DA XÁO THỊT”

Nỗi bất hạnh lớn của Nguyễn Bình Khiêm có lẽ là: gần suốt cuộc đời, ông phải chứng kiến chiến tranh liên miên, tàn khốc. Nhưng đây lại không phải là loại chiến tranh bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc của những thời “Nam quốc sơn hà...”, “Hịch tướng sỹ” hay “Bình Ngô đại cáo”. Chiến tranh của thời Nguyễn Bình Khiêm đều là những vụ xâu xé đổ máu giữa các thế lực, làm cho thiên hạ rối bời, đất nước cắt chia:

*“Tiểu tha thù tặc hồ tương tranh  
Thiên hạ phân phân hận vị bình”*

*(Cảm hứng)*

Điều đáng quý ở Nguyễn Bình Khiêm là: tuy thân phận ông gắn với triều Mạc, nhưng cuộc chiến giữa nhà Mạc với các thế lực đối địch, theo ông, cũng chỉ là hành vi tranh ăn lẫn nhau, không hơn không kém, gây cảnh sông núi máu xương, thật đáng hổ thẹn:

*“Hồ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù  
Xuyên huyết sơn hà tùy xứ hữu”*

*(Ngụ ý)*

Trong bài *Cảm hứng* (tam bách cú), ông nói thẳng ra rằng:

*“Vì trả đũa nhau mà máu chảy thê thảm,  
Vì tranh ăn mà tay bị hủy thương”,*

đã chẳng đem lại lợi ích gì cho dân, mà rút cục mỗi bên kinh địch đều bị tổn hại.

Nguyễn Bình Khiêm dành những câu thơ - có khi trọn cả một bài thơ dài - để nói lên nỗi nhức nhối của mình trước cảnh “Gươm giáo đầy mắt, khổ nỗi chưa ngớt”<sup>(1)</sup>, đất nước ly loạn, khắp nơi là chiến trường:

*“Đồng ruộng biến làm chiến trường.  
Làng xóm khắp là lũy giặc”<sup>(2)</sup>*

Một ấn tượng đau xót hằn sâu trong đời Nguyễn Bình Khiêm là cảnh nhân dân ly tán, già trẻ dắt díu nhau chạy loạn chẳng biết kêu ai, chỉ biết ôm nhau mà than thở:

*“Giáo và mộc tua tua đầy ra trước mắt  
Nhân dân trốn chạy muốn tìm nơi an toàn  
Khốn đốn dắt dìu nhau, thở than không có đất...”<sup>(3)</sup>*

và biết đến bao giờ mới chấm dứt cảnh này:

*“Tùy xứ lưu dân hoài tỉnh ấp,  
Hà thời chiến sĩ tức can qua?”  
(Tức sự)*

Càng đau xót hơn, vì cuộc chiến tương tàn đã phá hủy biết bao tài sản:

(1) Mãn cục can qua khổ vị hưu. (Tự thuật)

(2) Nguyên dã tác chiến trường, Tỉnh ấp biến tặc lũy. (Cảm hứng)  
Diên liên huê bão ta vô địa... (Cảm hứng thi)

(3) Lạc lạc can qua mãn mục tiền,  
Nhân dân bốn thoán dụ cầu tuyền.



*“Nhà ở bể làm củi  
Trâu cày mổ làm thịt  
Cướp đoạt tài sản không phải của mình...”<sup>(1)</sup>*

Khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, nỗi khổ của dân lên đến cực điểm:

*“Một vùng từ đông sang nam  
Ruộng lúa không cấy hái  
Chiến tranh tiếp liền nhau  
Họa hoạn đến thế là cùng cực”.<sup>(2)</sup>*

Phe phái đâm chém nhau, lính tráng chết như rạ:

*“Hỗ chiến giao tranh bán sát thương”  
(Cảm hứng thi)*

Trong một bài thơ *Cảm hứng*, Nguyễn Bình Khiêm lên án gay gắt tính chất phi nghĩa phi nhân của cuộc chiến:

*“Xưa nay người có nhân không ai địch nổi  
Việc gì cứ phải khư khư theo đuổi chiến tranh!”.<sup>(3)</sup>*

---

(1) *Cư ốc chiết vì tân, Canh ngư đồ nhi thực,  
Nhược đoạt phi kỷ hóa. (Thương loạn)*

(2) *Nhất chu đông nhị nam  
Diễn hòa thất giá sắc  
Chiến tranh hồ tương tâm  
Họa loạn chí thử cực. (Thương loạn)*

(3) *Cổ lai nhân giả tư vô địch  
Hà tất khu khu sự chiến tranh. (Cảm hứng)*

Mang nặng nỗi ưu tư về vận nước, bạc trắng cả mái đầu, nhưng Nguyễn Bình Khiêm cảm thấy khó có hy vọng xoay trở tình thế:

*“Nghèo hèn lại gặp thời loạn lạc  
Khăng khăng lòng lo nước, mái tóc thành tơ”.<sup>(1)</sup>*

#### IV. BẤT LỰC TRƯỚC NỖI ĐAU CỦA NHÂN DÂN.

Cũng như những bậc đại trí, đại hiền trong lịch sử, Nguyễn Bình Khiêm ý thức sâu sắc vai trò của nhân dân đối với sự tồn vong của một quốc gia:

*“Xưa nay nước lấy dân làm gốc  
Được nước là nhờ được dân”.<sup>(2)</sup>*

Ông mượn câu *Kinh Thi* (Dân nham khả úy) để răn nhà cầm quyền: “Biết sợ cái ghênh hiểm của dân thì không lo còn kể hở”<sup>(3)</sup>.

Vả chăng, theo Nguyễn Bình Khiêm, nguyện vọng của người dân cũng rất đơn giản: niềm vui lớn nhất của dân là được sống dưới một chính thể tốt đẹp:

*“Uớm hỏi dân ta lấy gì làm vui?”*

(1) *Bần tiện trùng phùng thử loạn ly*

*Khu khu ưu quốc mãn thành ty. (Trung tâm quán ngụ hứng)*

(2) *Cổ lai quốc dĩ dân vi bản,*

*Đắc quốc ưng tri tại đắc dân. (Cảm hứng)*

(3) *Cố úy dân vô khích khả đầu. (Quá Quy Hóa trú doanh)*

*Vui khi được gặp chính sự tốt”.*<sup>(1)</sup>

Vậy thì phép trị nước trước hết là giúp đỡ dân, yêu thương kẻ có đức, dùng lòng nhân mà trị bất nhân<sup>(2)</sup>.

Tóm lại, theo Nguyễn Bình Khiêm, ai tranh thủ được lòng dân, kẻ đó thành công:

*“Lòng người là bất tử  
Lẽ trời không bao giờ mất  
Đó là đầu mối của đạo nhân  
Là tột mực của trị bình”.*<sup>(3)</sup>

Thế nhưng cục diện đất nước và chính sự triều Mạc đã xô đẩy nhân dân vào bước đường cùng, “chẳng khác chim bị mất tổ, giống hệt cá bị máu dồn xuống đuôi”<sup>(4)</sup>. Lại thêm chiến tranh liên miên vắt kiệt sức dân sức nước:

*“Liên năm chinh phạt, quân nhà vua mỗi mệ,  
Bao đời xâu thuế vận chuyển, của nước kiệt quệ”.*<sup>(5)</sup>

(1) Tá vãn ngô dân hà dĩ lạc?

Lạc phùng lập chính bố ưu ưu. (Thu xā)

(2) Hựu dân quyền hữu đức,

Dĩ nhân phạt bất nhân. (Thương loạn)

(3) Bất tử giả nhân tâm, Bất dẫn giả thiên lý,

Nhân đoan thị sở suy, Chí trị thị sở chỉ. (Cảm hứng tam bách cú)

(4) Bất thí điều phần sào,

Đãi đồng phường trình vĩ. (Cảm hứng)

(5) Liên niên chinh phạt vương sư lão

Lũy thể chinh thâu quốc dụng dân. (Cảm hứng thi)



Đau xót hơn cả vẫn là hàng triệu người nông dân vốn gắn bó số phận mình với ruộng đồng:

*“Vất vả nghèo khổ, người nông phu than vãn  
Đói khát gầy guộc, kêu khóc trên ruộng đồng”.<sup>(1)</sup>*

Gặp năm mất mùa đói lớn thì trẻ già dất dúi bông  
bế nhau bị gậy lưu vong:

*“Năm nay lại gặp tai họa đói cơm đói rau,  
Khốn đốn trôi giạt, biết dung thân nơi đâu!”<sup>(2)</sup>*

cuối cùng chết dần mòn: mẹ phải vứt bỏ con, người  
già ốm lặn xuống rãnh, xác chết la liệt cổng thành, như  
đàn chim cháy tổ<sup>(3)</sup>.

Chứng kiến cảnh cay cực của nhân dân, Nguyễn Bình  
Khiêm ước mong có ngày xã hội được ổn định, đất nước  
trở lại thanh bình:

*“Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị  
Trời đất trở lại thái hòa như xưa”.<sup>(4)</sup>*

(1) Lao bần nông phu thân,

Cơ tích điền dã khốc... (Tăng thủ)

(2) Thử tuế hựu tao cơ cận ách

Lưu ly hà địa khả dung thân? (Cảm hứng thi)

(3) Lưu ly khí đồng trì

Lung lão chuyển câu hác

Ngã biểu chúc lưu ly

Bất xử diếu phần sào. (Cảm hứng tam bách cú)

(4) Hà thời tái đồ Đường Ngu trị

Y cự kiện khôn nhất thái hòa. (Cảm hứng)

Ông ước mong sớm xuất hiện những bậc đại nghĩa cứu dân ra khỏi cảnh lầm than:

*“Quá thương dân mọn mắc nạn đói rét  
Ai nêu đại nghĩa diệt lũ hung tàn?”<sup>(1)</sup>*

Thương xót “Người dân vô tội gặp cảnh cay cực độc ác”, ông hy vọng sẽ có bậc “nhân từ không ham giết chóc”<sup>(2)</sup> “giúp vua đem lại cảnh thái bình”, thỏa lòng dân “ngước mắt mong chờ nền chính sự mới”.<sup>(3)</sup>

Mạnh dạn hơn, trong bài *Hạ ngục giá thương kinh*, Nguyễn Bình Khiêm đặt thẳng yêu cầu đối với vua:

*“Người dân còn sót lại lâu nay điêu đứng,  
Mong nhà vua ban lòng khoan dân  
để dân được ủi an, cứu vớt”.<sup>(4)</sup>*

Ở thế kỷ XVI, vua “ban ơn” cho dân thì cũng là hợp lẽ. Nhưng phải chăng đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm vượt qua hạn chế thời đại, đòi hỏi nhà vua phải có “trách nhiệm” đối với dân:

---

(1) *Thâm mẫn tiểu dân ly đồng nổi*

*Thù dương đại nghĩa thủ hung tàn? (Cảm hứng thi)*

(2) *Bất sát thù năng úy hễ tô? (Cảm hứng thi)*

(3) *Dân giai thức mục quan tân chính*

*Thù vị quân vương trí thái bình? (Trung tâm quán ngục hứng)*

(4) *Di dân cứu dĩ ly điều tụy*

*Nguyện bố khoan dân úy hễ tô.*

*“Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa”.<sup>(1)</sup>*

Tiếc thay, “muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không có tài”<sup>(2)</sup>, “ước một tôi hiền, chúa thánh minh”, ước mãi mà chẳng thấy, Nguyễn Bình Khiêm chỉ còn biết gửi vào ý thơ tiếng kêu than xé ruột, cũng là mong được chia sẻ niềm thương xót với nhân dân. Những câu thơ đại loại như “Thời buổi đến thế là cùng cực”<sup>(3)</sup>, “sinh dân quá ư tiều tụy”<sup>(4)</sup>, “tiều tụy đến thế là quá chừng”<sup>(5)</sup> được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

Nhưng rút cục Nguyễn Bình Khiêm đã thất vọng, vì các phe phái vẫn không ngớt xung đột tranh giành, vẫn tiếp tục chà đạp lên sinh mạng người dân:

*“Sinh mệnh của dân là rất trọng  
Cớ sao tàn hại thảm khốc đến thế?”<sup>(6)</sup>*

Bất lực và thất vọng, Nguyễn Bình Khiêm đi tìm lối thoát trong chữ “nhàn”.

(1) *Tối thị đế vương nhân nghĩa cử. (Liệt Khê trú doanh)*

(2) *Nguy thì hoàng đế quý phi tài. (Trung tâm quán ngụ hứng)*

(3) *Thử thời tư vi cực. (Cảm hứng tam bách cú)*

(4) *Sinh dân thậm tiều tụy. (Cảm hứng tam bách cú)*

(5) *Tiều tụy tư vi thậm. (Thương loạn)*

(6) *Dân mệnh vi chí trọng Tàn hại hà thảm khốc? (Tăng thử)*



## V. “SỐNG NHÀN” CÀNG NHỨC NHỚ NỖI ĐAU

Trong ngót 200 bài thơ lưu lại đến ngày nay, có thể thống kê được hàng trăm câu chữ Nguyễn Bình Khiêm trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập quan niệm “sống nhàn”.

Có nhà nghiên cứu giải thích “chữ nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm gắn liền với quan niệm về một “phẩm chất cao khiết”, một “thái độ tự chủ”, một bản lĩnh trước thế tình điên đảo, một ý thức “tự trọng” của người trí thức tâm huyết nhưng bất lực...

Thực ra, qua nhiều bài thơ, bài văn, Nguyễn Bình Khiêm cũng đã nói rõ lý do ông lui về chọn cuộc sống “nhàn”:

- không muốn dẫn thân vào nguy cơ của sự giàu sang.

*(Bất ư phú quý lý nguy ky - Ngụ hứng).*

- Ngại lòng người trắc trở:

*“Sự thế cuộc cờ đâu miễn được*

*Lòng người sóng bể cạn thì sâu*

*Nói nên chẳng chớ làm chi nữa...”*

- Ngán danh lợi, chán thói đời ô trọc:

*“Chông gai biếng đến đường danh lợi*

*Mặn lạt đã no mùi thế tình...”*

và: *“Yếm khan trọc thế đấu phù vinh”* (Ngụ hứng).

Tuy nhiên, lý do vẫn chỉ là lý do. Vả chăng, ngay trong những lý do, hình như Nguyễn Bình Khiêm đã tự mâu thuẫn với chính mình. Làm sao có thể “sống nhân” một khi:

*“Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi  
Cùng, thông, đặc, táng,  
Ta có lo chi cho riêng mình!”<sup>(1)</sup>*

Làm sao có thể “rượu say đùa giỡn với bóng chiều”<sup>(2)</sup> một khi thơ ông cứ da diết nỗi lòng ưu thời mẫn thế!

Nguyễn Bình Khiêm chán ghét, khinh bỉ, ghê sợ, thậm chí kinh tởm “nhân tình thế thái”, nhưng ông không khinh bạc cuộc đời, trái lại ông *ông đau nỗi đau của đời*, nói đúng hơn là đau nỗi đau của dân, của nước. Đã vậy thì làm sao có thể lẩn tránh thế tình phiền toái, “rũ không thay thay chẳng hề chi”(!), làm sao có thể:

*“Còn một tấm lòng phó chốn trăng  
Họa là thanh tở ít nào chẳng?”*

Người xưa thường đi tìm sự thanh thản trong cuộc sống “nhàn”. Nhưng qua thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, người ta chỉ thấy ông càng cố tỏ ra “nhàn” thì lòng ông càng rối bện. Ông lao vào rượu và thơ với tâm trạng một kẻ “cuồng si”, như chính ông đã thú nhận trong những

(1) Lão lai vị ngãi thiên ưu chí

Đặc táng cùng thông khởi ngã ưu. (Tự thuật)

(2) Tùy ý cao lâu lộng tịch dương. (Ngẫu hứng thi)

bài *Ngự hứng*. Ông tự nhận mình là “cuồng si” hay ông đang cố gắng tự huyễn hoặc thì cũng thế.

Đã có lúc ông cảm thấy không thể sống mãi với ảo tưởng. Tâm trạng này được Nguyễn Bình Khiêm diễn đạt tế nhị trong một bài thơ:

*“Nói là giữ trong sạch tấm thân  
thì e tiếng tăm to quá”<sup>(1)</sup>*

tuy trong một bài thơ trước đó, ông đã tuyên bố với đời rằng: “Hưởng cảnh nhàn trong quán Trung Tân, riêng ta trong sạch”<sup>(2)</sup>.

Vậy thì phải chăng Nguyễn Bình Khiêm càng ra sức nhấn mạnh chữ “nhàn” thì nỗi đau của ông về tình đời, vận nước càng thêm nhức nhối.■

---

(1) *Khiết thân chỉ khứng thanh danh đại. (Ngự hứng)*

(2) *Tân quán thâu nhàn ngã độc thanh. (Ngự hứng)*



# **Tư duy đổi mới**

*Trong đường lối dựng nước  
của anh hùng dân tộc  
Nguyễn Huệ - Quang Trung*

## **I.**

Cho đến nay, trong chúng ta vẫn có những nhận định khác nhau về sự nghiệp dựng nước của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung.

Trước hết, có lẽ chúng ta đều nhất trí rằng: trong điều kiện lịch sử Việt Nam những thập niên cuối thế kỷ XVIII, bất cứ triều đại nào lên cầm quyền cũng chỉ có thể tiếp tục xây dựng một nhà nước quân chủ trên thiết chế cũ. Triều Quang Trung cũng nằm trong hạn chế đó của lịch sử.

Thêm nữa, thời gian vua Quang Trung tiến hành chủ trương chính sách về các mặt chỉ vỏn vẹn hơn ba năm hoặc ngót bốn năm, với bao khó khăn chồng chất (thù trong giặc ngoài, cảnh hoang tàn binh lửa sau hàng trăm năm nội chiến).

## II.

Từ thực tế ngặt nghèo như trên, chúng ta không thể đánh giá những gì Quang Trung đã làm trong ba bốn năm ngắn ngủi đó như đánh giá một hệ thống chính sách tương đối hoàn chỉnh theo kiểu đánh giá cải cách Hồ Quý Ly hay cải cách hành chính của vua Minh Mạng.

Chúng tôi tiếp cận theo một hướng khác: chúng tôi không tìm hiểu những chính sách cụ thể của Quang Trung có phải là cải cách hay không, mà tìm hiểu một cái bao trùm hơn, đó là: tư tưởng gì đã quyết định và chi phối toàn bộ chính sách cụ thể của Quang Trung? Hay như cách nói ngày nay: tư duy gì đã thể hiện trong đường lối, trong cương lĩnh dựng nước của Quang Trung? Theo chúng tôi, đó là “tư duy đổi mới”, là “tư duy thay đổi bộ mặt đất nước” - đương nhiên là trong những điều kiện hạn chế của lịch sử - mà trước hết là tư duy đổi mới về kinh tế, tiếp đó là văn hóa và các mặt khác.

Chúng tôi không “hiện đại hóa” vua Quang Trung, vì chính vua Quang Trung - trong *Chiếu lên ngôi* - đã tuyên bố “Trăm sẽ cùng dân đổi mới”. Có lẽ trước và sau vua

Quang Trung, chưa có vị vua nào nói một câu như vậy. Và vua Quang Trung đã quyết tâm biến tư tưởng đổi mới này thành hiện thực.

### III.

Chỉ có ba bốn năm ở ngôi, nhà vua đã thực hiện được một số chủ trương ở những chừng mực nhất định, có chủ trương đang thực hiện dở dang, có chủ trương còn nằm trên giấy tờ, chỉ dụ; thậm chí có khi mới là những ý tưởng đang hình thành.

Nhưng dù ở mức độ như thế nào, thì tư duy dựng nước của Quang Trung thể hiện “một sức suy nghĩ rất mới, bây giờ vẫn mới” như nhận xét của nhà nghiên cứu Hoàng Phủ Ngọc Tường (*Tạp chí Xưa và Nay*, số 97/8-2001). Hoặc như sử gia Joseph Buttinger khẳng định: “Quang Trung đã thực thi một đường lối cai trị hoàn toàn mới” (*The Smaller Dragon - New York, 1958*). Hoặc như lời Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Trong thời gian trị vì, Quang Trung muốn tập trung mọi cố gắng vào công cuộc xây dựng lại đất nước..., cùng dân đổi mới, cùng trăm họ chung vui” (*Thiên anh hùng ca và Việt Nam ngày nay - Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, 1999*).

Chúng tôi xin được lưu ý hai chủ trương lớn mà vua Quang Trung đã thực hiện được ngay:



- Thứ nhất: Quang Trung xóa bỏ hẳn chính sách “ức thương” của các triều đại quân chủ trước đó, chủ trương “mở cửa” đất nước, và điều rất quan trọng là phải ***phát triển đồng thời cả ba lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp.***

Tư duy đổi mới của Quang Trung về kinh tế đã làm chuyển biến sâu sắc ngay cả những sĩ phu vốn được nhào nặn bằng học thuyết Khổng Mạnh. Họ bắt đầu tự giác “kiểm tra lại” nhận thức của mình về các vấn đề kinh tế xã hội, đặc biệt về vai trò công thương nghiệp.

Và thật là thú vị khi ta nghe Ngô Thì Nhậm phát biểu trong một bài phú:

*“...Vậy thì ta nên làm gì?*

*Việc nên làm, đó là việc nông, việc công, việc thương,*

*Há nhà nho ta không nghĩ đến hay sao?”*

- Thứ hai là vấn đề chữ Nôm: vua Quang Trung mạnh dạn đánh đổ thành kiến độc tôn chữ Hán của các triều đại trước. Lần đầu tiên trong lịch sử, chữ Nôm được đưa lên vị trí văn tự chính thức của quốc gia.

Gắn liền với chữ Nôm là giáo dục, và cũng là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục của Việt Nam, vua Quang Trung đưa việc học phổ biến đến tận xã. Tư tưởng đổi mới của Quang Trung về giáo dục được sử sách ghi lại khá đậm nét, đặc biệt qua không ít lần đàm đạo hoặc những chỉ dụ Quang Trung gửi Nguyễn Thiếp.

## VI.

Muốn cho đường lối đổi mới đất nước khẩn trương đi vào thực tiễn cuộc sống, vua Quang Trung quyết tâm ***tập hợp cho được mọi nguồn trí tuệ của dân tộc***. Thái độ “cầu hiền” chân thành của Nguyễn Huệ - Quang Trung đã nhanh chóng quy tụ được đông đảo các nhân tài đất nước từ nhiều nguồn gốc khác nhau, đặc biệt là những sĩ phu, quan lại thời Lê - Trịnh - Nguyễn.

Tại sao có tình hình thú vị đó? Phải chăng khi đến với Nguyễn Huệ - Quang Trung, những người như Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... hiểu rất rõ Quang Trung là một ông vua thực lòng muốn đất nước đổi thay, thực sự trăn trở trước số phận dân tộc, chứ không phải tùy tiện nhân danh đất nước, nhân danh dân tộc để thu vén ngai vàng của mình.

Cho nên, khi hoà nhập vào thế hệ Quang Trung, họ chỉ mang theo mình mỗi một hành trang: đó là tấm lòng yêu nước trong sáng, sự đồng cảm với nhân dân sống tủi nhục trong đói nghèo và niềm tin vững chắc ở tiềm năng, tiền đồ của dân tộc. Noi gương Quang Trung, họ khiêm tốn khi nghĩ về cống hiến của mình và chung thủy với lẽ sống họ đã lựa chọn.

Về điểm này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp có nhận xét: “Quang Trung quý trọng nhân tài, chiêu hiền đãi sĩ, dùng người đúng tài, đúng chỗ, đúng lúc...” (*Sách đã dẫn*). Hoặc như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì cho rằng:



“vua Quang Trung là người không có học bao nhiêu, nhưng biết dùng người có học. Đó là một đặc điểm mà người xưa gọi đó là những vị anh hùng” (*Tạp chí Xưa và Nay*, số 35/1-1997).

## V.

Với một “tư duy đổi mới” như vậy trong kinh tế, văn hóa..., trong chủ trương “cầu hiền” chân thiết, thì những gì đã và đang thực hiện nếu được tiếp tục diễn biến, hẳn rằng những nhân tố mới sẽ xuất hiện trong mọi lãnh vực, dần dần tạo ra những chuyển biến có tính cơ bản trong toàn bộ cơ cấu xã hội. Nhưng đó không phải là câu chuyện của một sớm một chiều.

Đáng tiếc là hoàn cảnh trở trêu hồi cuối thế kỷ XVIII chưa cho phép anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung và các thế hệ Việt Nam đương thời xúc tiến hơn nữa sứ mạng được lịch sử giao phó.

Tuy nhiên, những cố gắng của vua Quang Trung không phải là vô ích. Trong thực tế, với những chủ trương mạnh bạo, phù hợp xu thế thời đại, vua Quang Trung đã ***hé mở lối thoát*** cho xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Nhưng từ chỗ “hé mở” đến “mở hẳn” rồi “mở toang” thì không phải là công việc của một đời vua. Và cố gắng của các thế hệ Việt Nam thời Quang Trung chủ yếu là ***đã tạo được thế bản lề cho lịch sử sang trang***.



Cái chết đột ngột của vua Quang Trung khi chưa tròn 40 tuổi đương nhiên là một tổn thất to lớn không gì bù đắp được. Nhưng giả thiết rằng Quang Trung còn sống thêm mười, mười lăm năm nữa, thì điều mà hậu thế có thể hy vọng là: cánh cửa tạo lối thoát cho đất nước vừa được hé mở có nhiều khả năng được “mở rộng thêm”.

Và chỉ bấy nhiêu thôi thì tổ tiên ta thời Quang Trung cũng đã vĩ đại lắm rồi. Vì rằng: chỉ cần đạt được như vậy thì cục diện xã hội sẽ thông thoáng, để các thế hệ kế tiếp sẽ từng bước “mở hẳn” cánh cửa cho tiềm lực dân tộc được bồi đắp, cho những khả năng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu dần dần trở thành hiện thực. Và đó cũng chính là những điều kiện cơ bản để ứng phó với nguy cơ ngoại xâm mới. ■



**Tượng QUANG TRUNG**

# Phong trào nông dân Việt Nam Nửa đầu thế kỷ XIX

Cho đến nay, những người quan tâm tìm hiểu cuộc nổi dậy của nông dân và các tầng lớp bị trị chống triều đình Nguyễn ở nửa thế kỷ XIX đều thống nhất nhận định rằng: những cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn của nông dân và các dân tộc miền núi đã thực sự trở thành một cục diện chiến tranh nông dân rục rịch, chứng tỏ sức mạnh to lớn, tiềm lực vô tận và truyền thống cách mạng của nông dân và nhân dân ta.

So sánh với những phong trào ở các thế kỷ trước thì phong trào nông dân chống triều Nguyễn đã bùng nổ rất sớm, ngay khi vua Gia Long vừa lên ngôi và diễn biến liên tục trong suốt nửa thế kỷ. Ngay từ những năm 1804, 1805 đã bắt đầu xuất hiện những cuộc nổi dậy lẻ tẻ và nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn.



Sang những năm đầu đời vua Minh Mạng thì phong trào rầm rộ hẳn lên, tiêu biểu là khởi nghĩa Phan Bá Vành ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, chuẩn bị cho một giai đoạn cao trào trong các năm 1833 - 1835 với một loạt các cuộc nổi dậy lớn (Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Ba Nhân - Tiên Bột, Lê Văn Khôi...). Sau những năm cao trào, cục diện đấu tranh tuy ở từng nơi từng lúc có tạm lắng xuống, nhưng nói chung vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ Bắc chí Nam dưới các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức và có xu hướng vươn lên những cố gắng mới, mà các cuộc khởi nghĩa đồng loạt ở Nam Bộ trong những năm đầu thời Thiệu Trị và cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ năm 1854 là những ví dụ<sup>(1)</sup>.

---

(1) Chu Thiên dựa vào Thực lục, sơ bộ thống kê hơn 70 cuộc nổi dậy ở đời Gia Long, hơn 230 cuộc nổi dậy ở đời Minh Mạng, hơn 50 cuộc nổi dậy trong 7 năm ngắn ngủi của đời Thiệu Trị và khoảng 40 cuộc khởi nghĩa ở đời Tự Đức (tính đến năm 1862) (“Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa chống triều Nguyễn” - Nghiên cứu lịch sử, số 19 tháng 10 năm 1960)

Trong một báo cáo khoa học, tác giả Phan Đại Doãn cho biết: “Theo sự ghi chép của sử nhà Nguyễn trong *Đại Nam thực lục chính biên* thì từ Gia Long năm đầu (1802) đến Tự Đức năm cuối (1883) có hơn 350 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó thời Tự Đức là nhiều nhất”. Cụ thể hơn: “Trong 17 năm đời Gia Long đã có 90 cuộc đấu tranh khắp mọi miền đất nước. Đời Minh Mạng là thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Nguyễn cũng có trên 230 cuộc, trong đó năm nhiều nhất (1833) có 37 cuộc và năm ít nhất (1838) có 4 cuộc; đời Thiệu Trị chỉ trong 7 năm cũng có 58 cuộc đấu tranh” (Báo cáo tại Hội nghị khoa học về triều Nguyễn, tổ chức tại Khoa sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, đầu năm 1977).

Đành rằng phong trào đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, chĩa mũi nhọn vào chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương - mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân - nhưng vẫn có thể có ý kiến băn khoăn khi ta gọi chung tất cả các cuộc nổi dậy là phong trào nông dân.

## I.

Trước hết, có một vấn đề đặt ra là: phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc nổi dậy của các dân tộc miền núi hay không?

**1. Vấn đề trên đây liên quan đến việc hiểu khái niệm “phong trào nông dân” trong thực tế lịch sử Việt Nam thời quân chủ như thế nào cho thỏa đáng**

Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã hun đúc truyền thống yêu nước nồng nàn, ý thức cách mạng mạnh mẽ. Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, người nông dân Việt Nam đã từng lật nhào các triều đại quân chủ thối nát, thể hiện một ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc sớm phát triển. Mối quan hệ gắn bó giữa hai mặt dân tộc và dân chủ được phản ánh đậm nét trong phong trào đấu tranh chống thù trong giặc ngoài của nông dân miền xuôi và nhân dân các dân tộc miền núi, cũng đồng thời phản ánh một nét đặc thù có tính dân tộc của phong trào,



vì rằng không ai tha thiết với mảnh đất Tổ quốc bằng nông dân.

Bên cạnh truyền thống anh dũng chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nông dân Việt Nam trên các vùng khác nhau của Tổ quốc cũng đã ghi những trang sử oai hùng chống áp bức bóc lột trải qua nhiều thế kỷ, tiêu biểu là hàng loạt cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII, mà đỉnh cao chói lọi là phong trào Tây Sơn.

Bước sang thế kỷ XIX, những cuộc nổi dậy của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi lại tiếp tục nổ ra ngay khi triều Nguyễn vừa thiết lập và ngày càng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, kế thừa xuất sắc truyền thống của phong trào các thế kỷ trước. Cho dù các cuộc nổi dậy chống chính quyền quân chủ diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút được sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của Nhà nước, vì nạn quan lại, cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị cướp đoạt v.v... thì cũng khó giải thích rằng các cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống nhà nước thống trị.

Và một khi từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và tương đối kéo dài, thì cục diện đấu tranh đã chuyển



thành phong trào thực sự, thậm chí phải coi đó là một cuộc chiến tranh giữa một bên là nông dân với sự tham gia của nhiều tầng lớp khác và một bên là chính quyền quân chủ, từ vua quan ở triều đình đến địa chủ, cường hào ở địa phương. Trong thực tế, những cuộc nổi dậy mang đầy đủ nội dung và tính chất của những phong trào nông dân đã sớm xuất hiện trong lịch sử Việt Nam, thể hiện rõ nét nhất trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

**2. Có lẽ cùng xuất phát từ một quan niệm như trên mà các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (tập 1) khi viết về phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, tuy trình bày “Phong trào khởi nghĩa của nông dân miền xuôi” và “Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số” thành hai mảng riêng, nhưng đã coi đó là “hai dòng thác” trong cùng một tiểu mục: “Ngọn lửa chiến tranh nông dân rực cháy”<sup>(1)</sup>.**

Thực ra, từ lâu nhiều người nghiên cứu đã thống nhất một quan niệm như vậy. Trong bài viết của Chu Thiên (đã dẫn) tác giả cho rằng “động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược”. Cũng có thể tìm thấy những nhận định tương tự trong nhiều bài viết

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1 (Sách đã dẫn), tr. 381, 384, 385.

của các tác giả khác như Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Đặng Nghiêm Vạn, v.v...<sup>(1)</sup>

Một thực tế rất đậm nét trong phong trào chống triều Nguyễn là các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du có sự liên kết, phối hợp với nhau. Sự liên kết, phối hợp này không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà lan rộng ra nhiều vùng lân cận, không chỉ là cuộc nổi dậy của từng thành phần dân tộc đơn độc mà thường có sự tham gia đông đảo của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong cộng đồng Việt Nam.

Rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi và trung du ngay khi mới nổ ra hoặc trong quá trình diễn biến đã lấy vùng rừng núi hiểm trở làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu (thời Gia Long, Minh Mạng) bắt đầu nhen nhóm trên địa bàn Hải Dương và Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ rồi lan lên vùng Sơn Tây. Nghĩa quân lập căn cứ trong rừng núi Sơn Âm, Mỹ Lương làm chỗ đứng chân, liên kết với khởi

(1) Xin tham khảo:

- Nguyễn Đồng Chi: *"Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng"* - Nghiên cứu Lịch sử, số 76 (tháng 7-1965)
- Văn Tân: *"Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam"* - Nghiên cứu Lịch sử, số 74 (tháng 5 - 1965).
- Đặng Nghiêm Vạn: *"Những chặn đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất"* - Nghiên cứu Lịch sử, số 179 (tháng 2 năm 1978).



nghĩa Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa rồi lại phát triển mạnh mẽ về đồng bằng. Sau khi thủ lĩnh Đặng Trần Siêu bị bắt giết. Vũ Đình Lục lại tiếp tục dựa vào rừng núi và liên kết với các tù trưởng Lang Lục, Lang Thận tiến đánh huyện Thanh Trì. Hoặc như trường hợp thủ lĩnh Lê Chân Nhân mưu tính cuộc khởi nghĩa lớn trên địa bàn đồng bằng và trung du năm 1847, tập hợp nhiều thủ lĩnh ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, đã chọn vùng rừng núi Thái Nguyên làm căn cứ để “tụ đảng”.

Rõ nét hơn nữa là sự liên kết hoạt động giữa nghĩa quân miền xuôi và trung du với nghĩa quân miền núi trong một cuộc khởi nghĩa hoặc giữa các cuộc khởi nghĩa diễn ra cùng một thời điểm. Khởi nghĩa Phan Bá Vành đã thu hút được sự tham gia của 3.000 nghĩa quân người Mường từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống hạ lưu sông Hồng dưới sự chỉ huy của một tướng lĩnh người Mường là Ba Hùm.

Năm 1831, 7.000 nghĩa quân của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bột ở đồng bằng và trung du đã kéo lên Đại Đồng (Tuyên Quang) dự tính phối hợp với nghĩa quân của Nông Văn Vân đánh thành Tuyên Quang. Tiếc rằng kế hoạch này không thành công, và vua Minh Mạng đã mừng rỡ nói: “Nghịch Vân tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kẻ giúp thì có thể bằm ngày mà tới bắt thôi” (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*). Sau thất bại của nghĩa quân ở đồn Đại



Đồng, thủ lĩnh Tiền Bột lại bí mật lên Bảo Lạc (Cao Bằng) gặp Nông Văn Vân dự tính một kế hoạch mới: phối hợp lực lượng của hai cuộc khởi nghĩa cùng một lúc đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang và tỉnh thành Sơn Tây.

Trong khởi nghĩa Cao Bá Quát, đồng bào Mường, Thái đã tham gia đông đảo vào cánh nghĩa quân của thủ lĩnh Bạch Công Trân ở Mỹ Lương, hoặc như lực lượng của lang đạo Đinh Công Mỹ đã đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng của nghĩa quân, chiến đấu bên bờ chống binh tướng nhà Nguyễn cho đến ngày tàn của cuộc khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa Lê Duy Lương, các thủ lĩnh đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt với sự phối hợp của nhiều lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh đồng bằng. Vẫn theo *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, nghĩa quân “khắc ấn triện bằng gỗ, mỗi thức một cái, lập danh mục các tên phỉ, hẹn đến ngày 23 tháng 2 (1833) họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Đại”. Trong khi đó, “người tỉnh Nam Định tên là Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên là Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cán, Đội Đề, Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định, hẹn đến ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự” (Q.5).

Riêng ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư “ngụy xưng là quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy

Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang, Thanh Liêm”. Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm “hợp hơn 1000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hội An, thông đồng với bọn phỉ ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tế, Tất Tại hẹn nhau họp đảng khởi nghị” (*Thực lục*. Tập XII, tr. 93).

Như vậy, trong kế hoạch khởi sự của nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa đã có chủ trương hẹn ngày kéo xuống đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Ngay trong lực lượng của Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách đóng ở thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình cũng có rất nhiều nông dân từ các tỉnh miền xuôi kéo lên tham gia. Theo một bản tâu của tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu thì một bộ phận lớn trong nghĩa quân là “dân xiêu tán các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500 – 600 người”. Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (tuần phủ Thanh Hóa): “Từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn” và đã gia nhập nghĩa quân Lê Duy Lương (*Thực lục*, Tập XII. tr. 95). Thực tế này được xác nhận thêm qua lời khai của nghĩa quân bị bắt: “Bọn giặc ấy... một phần mặc quần áo vải trắng, vải nâu lẫn lộn, tiếng nói rõ là người Kinh...” (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, Q.1).

Từ những thực tế trên đây, chúng tôi nghĩ rằng phong trào nổi dậy của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân ở



miền xuôi<sup>(1)</sup>, nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân và về thực chất cũng là những cuộc nổi dậy của nông dân<sup>(2)</sup>.

(1) Chính sách cai trị cùng những thủ đoạn bóc lột, vơ vét của triều Nguyễn ở miền núi làm cho mâu thuẫn giữa các tù trưởng, thổ ty, lang đạo và nhân dân các dân tộc thiểu số đối với chính quyền ngày càng sâu sắc.

Sau khi lên ngôi, Gia Long nhận thấy chưa thể trực tiếp với tay đến các vùng núi, buộc phải quy định: "Những phủ huyện, châu ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người Thổ cho quản lĩnh"

Sang thời Minh Mạng, với chế độ "lưu quan", triều Nguyễn đã thực sự khống chế nhân dân miền núi nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi về lâm thổ sản, động chạm nặng nề đến quyền lợi của các tù trưởng, thổ ty, giảm dần quyền hạn vốn rất lớn của họ đối với các tầng lớp lao động miền núi. Đạo dụ năm 1829 của Minh Mạng "bãi bỏ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành" càng làm cho mâu thuẫn giữa thổ ty, lang đạo và triều đình nhà Nguyễn thêm gay gắt, và những ý đồ vùng dậy được nung nấu từ lâu đã có dịp bùng lên. Bản thân Minh Mạng cũng phải thú nhận: "Thì ra thổ dân mưu phản cũng đã lâu ngày, chắc rằng từ sau khi đổi thổ quan, theo về lưu quan". Trước đó ít lâu, Minh Mạng đã nhận thấy: "Thổ ty bề ngoài thì thuận theo nhưng bề trong thì vẫn chống lại" (Thực lục, tập XV, tr. 164; tập XVI, tr. 61).

(2) Thực ra sự liên kết phối hợp giữa các cuộc khởi nghĩa ở miền núi và miền xuôi đã từng là một hiện thực khá nổi bật trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài:

- Năm 1711, sau khi bị quân của họ Trịnh tàn phá căn cứ, Nguyễn Cừ phải lên Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân của thổ tù Toàn Cơ.
- Năm 1751, Hoàng Công Chất từ đồng bằng rút lên vùng thượng du Thanh Hóa tiếp tục hoạt động rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Ở đây, nghĩa quân Hoàng Công Chất được tăng cường nhờ sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tây Bắc, xây thành đắp lũy (ở khu vực Điện Biên Phủ ngày nay), tiếp tục chiến đấu chống họ Trịnh trong một thời gian dài.



Cũng có người nghĩ rằng những cuộc khởi nghĩa ở miền núi do các thổ tù địa phương cầm đầu chỉ nhằm mục đích ly khai chính quyền nhà Nguyễn nhằm bảo vệ độc quyền bóc lột của họ đối với nhân dân miền núi, thậm chí còn có tham vọng phân cát đất đai, thực hiện mục đích “địa phương phân quyền”. Và đã vậy thì khó có thể gộp chung những cuộc nổi dậy của họ vào phong trào chung của nông dân trong cả nước.

Một lập luận như trên phần nào còn có thể chấp nhận được khi nói về một số cuộc nổi dậy ở miền núi trong các thế kỷ XII, XIII dưới các triều Lý, Trần. Nhưng ở các thế kỷ về sau, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi thì không còn căn cứ để lập luận như vậy nữa. Đặc biệt ở nửa đầu thế XIX, sự có mặt của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đã chứng tỏ điều đó.

Rõ ràng là ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc nổi dậy đơn độc, cục bộ “địa phương phân quyền” của tầng lớp thổ ty lang đạo mà chính là một bộ phận khăng khít trong phong trào nông dân cả nước chống triều Nguyễn, nếu chưa muốn coi đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Khi thủ lĩnh Nông Văn Vân từ rừng núi Bảo Lạc (Cao Bằng) phát đi bài hịch với những câu:

*“Mười lăm năm đức chính có chi,  
 Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
 Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán  
 Tiếng oan hào kêu dậy đất không lông”.<sup>(1)</sup>*

chắc hẳn Nông Văn Vân không định quay lưng lại với nỗi thống khổ của nhân dân khắp 30 tỉnh (nghĩa là cả nước) trái lại muốn hòa chung nỗi căm uất của nghĩa quân do ông cầm đầu với “tiếng oan hào” của nhân dân từ Nam chí Bắc đang lên án mạnh mẽ “15 năm đức chính” của triều vua Minh Mạng.

## II.

Có một vài tác giả cho rằng các cuộc “nổi loạn” ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược.

Theo các tác giả này, “do có nông dân khởi nghĩa buộc triều đình phải đem quân đi đàn áp làm cho làng xóm bị tàn phá, hoa màu bị thiêu hủy, ruộng đồng bỏ hoang, đê điều không tu sửa được, do đó bị lụt, đói” hoặc: “triều đình phải huy động quân lính nên phải chi

---

(1) Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử* (Thư viện Viện Sử học).



tiêu nhiều, làm công quỹ hao cạn, do đó sưu thuế ngày phải tăng lên”. Thậm chí họ còn giải thích rằng: không làm gì có cái gọi là “khởi nghĩa nông dân” (!), mà chỉ có “những đám loạn quân tàn ác, phá phách và cướp bóc, chiếm của cải và hà hiếp dân chúng... làm cho lực lượng quốc gia suy yếu”. Cuối cùng, họ kết tội khởi nghĩa nông dân là “thủ phạm” dẫn đến tình trạng mất nước, vì hậu quả của khởi nghĩa nông dân đã “khuyến khích các đế quốc xâm lược đem quân sang chiếm nước ta”, vì “giữa lúc nạn ngoại xâm đe dọa thì nội loạn nổi lên gần khắp Bắc Hà, làm cho vua Tự Đức phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra để rảnh tay dẹp loạn”.<sup>(1)</sup>

Những lập luận như trên rõ ràng là một sự xuyên tạc vụng về phong trào nông dân. Nhưng nếu đặt vấn đề rằng: phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã có những tác dụng như thế nào đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc, thì đó lại là một câu hỏi nghiêm túc.

Trong lịch sử Việt Nam thời quân chủ và nói riêng ở thời Nguyễn, những cuộc nổi dậy của nông dân là hiện tượng có tính quy luật. Hơn thế, lịch sử Việt Nam đã từng chứng kiến một phong trào nông dân chuyển thành một phong trào dân tộc quét sạch ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc (Phong trào Tây Sơn).

(1) Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ - Sách giáo khoa Lịch sử 11.



Vậy thì đâu phải khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX “khuyến khích” tư bản thực dân can thiệp và xâm lược nước ta! Phải nói ngược lại rằng những chính sách thống trị của các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, đã biến cùng hóa nghiêm trọng nhiều tầng lớp xã hội mà trước hết là nông dân, hủy hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Thực trạng xã hội Việt Nam trong hơn 50 năm thống trị của triều Nguyễn được phản ánh đậm nét qua nhiều nguồn tài liệu thư tịch và dân gian, buộc chúng ta không thể không xét đến trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc làm cho đất nước rơi vào tay thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX.

Vua Tự Đức lên ngôi năm 1847 thừa hưởng một “di sản” khánh kiệt do hậu quả những chính sách thống trị của các triều vua trước, mặt khác chính bản thân Tự Đức cũng lại đẩy sự khủng hoảng của triều Nguyễn đến mức trầm trọng hơn, không cứu vãn được nữa.

Vua Tự Đức nghĩ rằng một nguyên nhân làm cho xã hội bê bối là do quan lại các cấp làm khổ dân quá quất: “Đến như bọn quan lại khắc nghiệt thì không thể lấy giấy tờ, pháp luật làm gông cùm..., quan coi dân như

kẻ thù, dân sợ quan như con hổ, ngày đục tháng khoét dân của dân, mưu tính cho đầy túi riêng, lại thêm những việc sách nhiễu ngoại lệ, không kể hết được. Rồi chúng cùng nhau ngồi nhìn những nỗi khổ của dân, giảm thiểu ngạch thuế Nhà nước...”<sup>(1)</sup>

Cách giải thích trên đây của Tự Đức về tình trạng quan lại là hoàn toàn có căn cứ. Nhưng vấn đề là ở chỗ hình như nhà vua chỉ “sáng suốt” khi quở trách quan lại mà không sáng suốt khi ngấm lại mình. Hình như nhà vua và lũ triều thần xu nịnh cố tình lảng tránh những lời khuyên can của một số người còn có chút tâm huyết với nước với dân, vẫn cứ tiếp tục những cuộc vui chơi yến tiệc xa xỉ, tiếp tục xây “Vạn niên cơ” bằng “xương lính máu dân”, mặc dầu nhà vua rất lo sợ sự phản kháng của quần chúng nên đã đặt tên cho ngôi mộ tương lai của mình là “Khiêm lăng” với những lời biện bạch dài dòng khắc vào bia đá!

Mãi đến khi thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng (1858), vua Tự Đức vẫn chưa tỉnh ngộ, vẫn đổ trách nhiệm lên đầu quan tướng của mình: “Bọn kia chức vụ ở đâu mà hờ hững như thế, đoàn đồng số bao nhiêu chưa từng tàu báo... tỉnh thần, quân thứ như thế, đến khi hỏi đến, lơ mơ không biết gì cả, thì ngày thường ngồi trù tính những việc gì?”.

(1) *Thực lục*, tập 28, tr. 19.



Thực ra, trước đó hơn 10 năm, khi Tự Đức vừa lên ngôi. Trương Quốc Dụng đã tâu xin “tiết kiệm việc tiêu dùng, vì hiện nay tiền của sức lực của dân kém trước đến 5, 6 phần mười”. Chẳng phải đợi đến năm 1860, khi thực dân Pháp đánh vào Gia Định, Nguyễn Tri Phương mới phải nói thẳng ra rằng: “Quân và dân của đã hết, sức đã thiếu”.

Trách nhiệm của triều Nguyễn còn ở chỗ làm giảm sút nghiêm trọng sức đề kháng của dân tộc. Chính sách tô thuế nặng nề, chế độ lao dịch, binh dịch hà khắc cùng với những cuộc đàn áp đẫm máu phong trào nông dân và nhân dân các dân tộc trên phạm vi cả nước đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá hủy những chỗ dựa cơ bản từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều trước kia. Vậy thì trước khi giúp cho thực dân Pháp có cơ trực tiếp để xâm lược do chính sách cấm đạo mù quáng, các vua Nguyễn trong hơn một nửa thế kỷ thống trị đã từng bước tạo những điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp.

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. “Con giun xéo lắm cũng quằn”, nông dân và các tầng lớp bị trị không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình,



cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc, vì bảo vệ sự sinh tồn của nông dân là bảo vệ thực lực của dân tộc.

Từ ý nghĩa đó, những cuộc nổi dậy không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố sức mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kề vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là: cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột trải qua nhiều triều đại.

Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa, mà chủ yếu là sự thống nhất ý chí của các thành phần trong một cộng đồng nhằm vào một kẻ thù chung là chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương, ở miền xuôi cũng như ở miền núi.

Bằng thực tiễn đấu tranh, người nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX càng tích lũy thêm những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng vừa đặt chân

lên đất nước ta không phải là ai khác mà chính là những người nông dân ngày hôm qua đã được thử thách trong cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

Triều Nguyễn không biết lợi dụng (hay không muốn lợi dụng?) khả năng tiềm tàng đó của quần chúng để chống Pháp. Nhưng một khi vua quan triều Nguyễn không còn giấu giếm sự bạc nhược và tư tưởng đầu hàng trước giặc ngoại xâm, thì khả năng đó của quần chúng đã nhanh chóng biến thành hiện thực với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, của Trần Tấn, Đặng Như Mai... ở Trung Kỳ.

\* \* \*

Âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp là kết quả tất yếu của quá trình bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây và trở thành mối nguy cơ lớn đối với nền độc lập của dân tộc ta. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược đó không phải tất yếu dẫn đến nguy cơ mất nước. Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng: nếu ở đầu thế kỷ XIX không tồn tại một triều Nguyễn thì chưa hẳn thực dân Pháp đã xâm chiếm Việt Nam một cách dễ dàng như vậy.



Tuy nước ta đến giữa thế kỷ XIX chưa tiến tới cách mạng tư sản, nhưng không phải nhân dân ta chỉ biết rên xiết, cam chịu trong gông cùm của chế độ quân chủ đã lỗi thời mà không biết tự cứu. Chính trên đất nước này, mấy chục năm năm trước khi xuất hiện triều Nguyễn Gia Long, nhân dân đã từng quật ngã ách thống trị của các tập đoàn Nguyễn, Trịnh, Lê bằng một cuộc khởi nghĩa long trời lở đất và có xu thế vươn lên làm chủ vận mệnh của mình với tất cả ý chí và tiềm lực của một dân tộc có văn hóa lâu đời, có quá khứ đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt.

Rõ ràng là trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn bạc nhược đã đi ngược lại ý nguyện của dân tộc, chà đạp lên tinh hoa và truyền thống dân tộc. Thậm chí khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, triều Nguyễn chẳng những không biết tranh thủ lòng căm thù giặc sôi sục trong nhân dân để kịp thời tổ chức toàn dân chống ngoại xâm, trái lại vẫn tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đến khi phong trào chống Pháp của toàn dân ngày một dâng cao ở những nơi quân Pháp đặt chân tới thì triều Nguyễn bỏ mặc nhân dân tự động chiến đấu, lại còn dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào, ký những hòa ước nhục nhã với giặc và cuối cùng cam tâm trở thành cách tay đắc lực cho thực dân Pháp để duy trì quyền lợi của một dòng họ. ■



# Hoàng Việt luật lệ

## *Tham khảo Luật Nhà Thanh như thế nào?*

### I.

#### VỀ BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ

**Lời dẫn** trong bản dịch “Hoàng Việt Luật lệ” (HVLL, thường gọi là Bộ luật Gia Long) vừa xuất bản <sup>(1)</sup> của ông Nguyễn Q.Thắng đã gợi ra cho người đọc nhiều điều cần được trao đổi thêm khi tìm hiểu về “bản chất và đặc điểm của HVLL”, trong đó có việc đối chiếu HVLL với Luật nhà Thanh (LNT) ở Trung Hoa.

---

(1) Nguyễn Văn Thành - Vũ Trinh - Trần Hựu (Nguyễn Q.Thắng - Nguyễn Văn Tài dịch và giới thiệu) *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)*; gồm 5 tập, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1994.

Cách đây hơn một thế kỷ, khi dịch HVLL ra chữ Pháp, ông P. L. F. Philastre<sup>(1)</sup> đã làm công việc đối chiếu rất cặn kẽ từng *Điều luật* (trong số 398 *Điều luật*) của HVLL với luật bên Trung Hoa (chủ yếu là bộ Luật nhà Thanh) và ghi rõ “nguồn gốc văn bản” (*origine des textes*) của từng *Điều luật*.

Qua công trình (vừa biên dịch vừa khảo cứu) của P. L. F. Philastre, gồm 2 tập (Tập I với 791 trang, Tập II với 777 trang), chúng tôi không khỏi băn khoăn khi đọc “*Lời tựa*” trong bản dịch HVLL của Nguyễn Q. Thắng: “Nếu đọc kỹ HVLL và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần *đóng góp và sáng tạo* (chúng tôi nhấn mạnh) của các tác giả bộ Luật này, và cũng từ đó thấy được  *tinh thần nhân đạo* của nó. Tính  *nhân bản* và bản chất của bộ Luật đã được vận dụng vào công quyền Việt Nam khởi đi từ năm 1813 cho đến những năm gần đây”. (Tập I, tr. XVI).

\* \* \*

Sau đây chúng tôi xin dựa vào kết quả khảo cứu “nguồn gốc văn bản” trong bản dịch HVLL của P. L. F. Philastre để lần lượt trở lại với 5 *Điều luật* của HVLL mà ông Nguyễn Q. Thắng đã lựa chọn ra, trích dẫn trong “*Lời tựa*” nói trên:

(1) P.L.F. Philastre - “*Le Code Annamite*”, 2 tomes, Seconde Edition, Paris, 1909.

**1. Điều luật 63 (Quyển V): *Việc nên tâu lại không tâu:***

Nguyễn Q. Thắng trích dẫn Lệ 1 của Luật này như sau: “Phàm quan châu, huyện không báo rõ cho thượng ty biết về tình hình thường dân bị bệnh tật khổ sở, khiến dân không biết kêu ca vào đâu thì (quan lại sở tại ấy) bị cách chức vĩnh viễn (không dùng lại). Nếu đã báo lên mà thượng ty không tiếp chuẩn đề đạt thì (thượng ty) bị cách chức”. (Tập I, tr. XVI).

Điều luật 63 trong HVLL có *1 Chú giải và 1 Lệ*.

Về Nguồn gốc văn bản (theo P. L. F. Philastre):

“Điều Luật và Chú giải đều đúng y với những bản văn tương ứng trong Luật Trung Hoa (*LTH*). Lệ của Điều luật này cũng chép y nguyên Lệ 1 đặt ngay sau Điều luật trong *LTH*, không có thay đổi gì cả”. (*La loi et le commentaire sont exactement les textes correspondants du Code chinois. Le décret de l'article est aussi, sans modifications, le premier décret placé à la suite de l'article dans le Code chinois...*).

P.L.F. Philastre cho biết thêm: Trong *LTH*, Điều luật này có 3 Lệ. *Lệ 2* liên quan đến quyền tư pháp của các quan chức thuộc ngành giáo dục ở các tỉnh ; *Lệ 3* liên quan đến nhiệm vụ của các pháp quan và quyền được khiếu nại lên Tòa án của đế quốc. (*Sđd*, tập I, tr. 334).



**2. Điều luật 17 (Quyển III):** *Người phạm tội còn phải ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ.*

Nguyễn Q. Thắng đã trích dẫn: “Phàm người phạm tử tội không được ân xá theo bình thường mà ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay tàn tật (bại liệt nặng) cần được săn sóc mà trong gia đình y (tội nhân) không có ai trưởng thành (từ 16 tuổi trở lên), nghĩa là không khác gì là con trai duy nhất thì pháp quan phải điều tra kỹ lưỡng, kê khai rõ tội danh của người ấy phạm (cũng như nguyên do) để căn cứ vào tâu lên vua, chờ quyết định. Nếu phạm tội đồ, lưu thì xử 100 trượng, tội còn thừa thì cho nhận giá chuộc, cho ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ (quân nhân phạm tội cũng vậy)”.

Tiếp theo *Lệ 1* còn nói rõ thêm: “Phàm cả hai anh em trai đều phạm tội và đều bị kết án tội chính, thì một trong hai người được ở lại nuôi cha mẹ. Theo lệ phải tâu lên vua, chờ vua định đoạt”. (Tập I, tr. XVI).

Điều luật này có *1 Chú giải và 11 Lệ*.

Về *Nguồn gốc văn bản* (theo P. L. F. Philastre).

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong *LTH*, không có một sửa đổi nào” (*L'article et le commentaire sont, sans aucune modification, les textes correspondants du Code chinois*) (*Sđd, Tập I, tr. 168*).

P. L. F. Philastre cho biết thêm: *Lệ 1* tiếp theo Điều luật cũng là *Lệ 1* của *LTH* (năm Gia Khánh thứ 13; 1799). *Lệ 2* cũng có thể nguyên là *Lệ 2* của *LTH*, nhưng những người soạn Luật An Nam đã thay đổi một vài chức danh quan lại... *Lệ 3* cũng là *Lệ 3* của *LTH*, chỉ sửa đổi một vài chức danh ... *Lệ 4* là các khoản có ghi trong *Lệ 4* của *LTH*, nhưng không ghi hết tất cả các khoản. *Lệ này* trong *LTH* đã được sửa đổi 3 lần vào các năm 1802, 1806, 1810, 1814. *Lệ 6* trong *HVLL* là sự hợp thành phần lớn các khoản của *Lệ 5* trong *LTH* mới được bổ sung về sau qua các lần sửa đổi liên tiếp ở các năm vừa nói ở trên. *Lệ 7* hình như lấy từ *Lệ 6* trong *LTH* người soạn Luật An Nam đã giản lược bằng cách thu gọn ý nghĩa của các từ ngữ chỉ định những thân thuộc khác nhau. *Lệ 8* thì đúng như *Lệ 8* trong *LTH*, không có chút thay đổi nào. *Lệ 9* cũng chép theo *Lệ 9* trong *LTH*. *Lệ 10* có thể là *Lệ 10* trong *LTH* đã có sửa đổi vào năm 1810. *Lệ 11* thì hầu như đúng y như *Lệ 11* trong *LTH*.

Trong *LTH*, Điều luật này có đến 18 Điều lệ.

**3. Điều luật 281 (Quyển XV): *Dùng oai lực áp chế trói người.***

Nguyễn Q. Thắng đã trích dẫn: “Quan lại dùng uy thế (chức vụ) vô cớ bắt trói người và tra khảo ở nơi tư gia (không kể có thương tích hay không có thương tích) thì tăng hơn người thường 2 bậc tội, nếu nạn nhân chết thì (kẻ ấy) bị xử treo cổ”. (Tập I, tr. XVII).



Điều luật này có 1 Chú giải, 3 Lệ và 2 Tập chú.

Về nguồn gốc văn bản (theo P. L. F. Philastre):

“Điều luật và Chú giải đều đúng y như bản văn tương ứng trong bộ *LTH*, Hai tập chú và quyết nghị của nhà nước trong *HVLL* cũng đều là những chú thích của bộ *LTH*” (*La loi et le commentaire officiel sont exactement les textes correspondant du Code chinois. Les deux notes et la décision ministérielle reproduites dans le Code annamite sont des annotations chinoises*) (*Sđd, Tập II, tr. 307, 308*).

P.L.F. Philastre cho biết thêm: *Lệ 1* trong *HVLL* cũng là *Lệ 1* trong bộ *LTH*, chỉ có một sửa đổi duy nhất là thay việc “phát đầy ra nơi ác địa” bằng việc “phát đầy ra nơi biên giới xa”. *Lệ 2* là chép từ *Lệ 3* trong bộ *LTH*. *Lệ 3* chép đúng y như *Lệ 4* trong bộ *LTH*, không có sửa đổi gì. Riêng *Lệ 2* trong bộ *LTH* không thấy chép vào *HVLL*, vì *Lệ* này liên quan đến những thân phận thấp hèn thuộc các lớp người Mãn Châu.

**4. Điều luật 369 (Quyển XIX): Không được tra tấn người già, trẻ em.**

Nguyễn Q. Thắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau: “Phàm người được Bát nghị (được ưu tiên vì Lễ) và từ 70 tuổi trở lên (xót thương người già), từ 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ) nếu tàn phế (thương kẻ tàn phế) như có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ được căn cứ vào các bằng cố mà



định tội. Trái lệnh thì bị xử theo điều sai sót, thêm tội cho người (cố ý thì xử đủ tội, sai sót mà thêm thì giảm 3 bậc). Còn người được che chở theo luật (vì nể chỗ tình thân) và từ 80 tuổi trở lên, từ 10 tuổi trở xuống đều không được bắt họ làm chứng. Trái luật này thì phạt 50 roi”. (Tập I, tr. XVII).

Điều luật này chỉ có *1 Chú giải*.

Về *Nguồn gốc văn bản* (theo P. L. F. Philastre):

“Các bản văn đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ *LTH*. Trong cả hai bộ Luật *HVL* và *LTH* đều không có *Lệ* nào cả”. (*Ces textes sont exactement les textes correspondants du Code chinois. Pas de décrets dans aucun des deux Codes*) (*Sđd*, Tập II, tr. 657).

### 5. Điều luật 385 (Quyển XX): *Đàn bà phạm tội*.

Nguyễn Q. Thắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau: “Phạm đàn bà phạm tội, trừ tội gian dâm và tội chết mới bị giam cầm, còn những tội khác thì trách phạt rồi giao cho chồng y quản cố. Người không có chồng thì trách phạt và cũng giao cho thân thuộc có chế độ tang phục, lân lý bảo quản. Tùy nha môn cho phép, chỗ không được đồng loạt giam cầm. Ai trái bị phạt 40 roi.

“Nếu phụ nữ mang thai phạm tội phải bị tra khảo thì y sự bảo quản nói trên, chờ sau khi sinh nở 100 ngày mới bị tra xét. Nếu chưa sinh nở mà tra xét làm cho sẩy thai thì quan lại giảm tội thường nhân đánh lộn 3 bậc. Làm

cho họ chết thì phạt 200 trượng, đồ 3 năm. Hạng sinh chưa mãn mà tra xét đưa đến chết thì giảm một bậc tội.

“Nếu phụ nữ đang mang thai phạm tử tội thì cho phép bà mẹ vào nơi cấm chăm sóc, cũng cho phép sau khi sinh nở 100 ngày mới hành hình. Chưa sinh mà hành hình thì kẻ thi hành bị phạt 80 trượng. Sinh nở hạn chưa mãn mà hành hình, bị phạt 70 trượng, quá hạn mà không hành hình thì bị phạt 60 trượng.

“Lầm lẫn thì phạt giảm 3 bậc. Đản bà mang thai không nên tra khảo, tra khảo làm sẩy thai thì bị phạt 70 trượng, làm chết thì bị phạt 70 trượng, đồ 1-5 năm. Hạng sinh nở chưa hết mà bị tra khảo đến chết, bị phạt 60 trượng, đồ 1 năm, phạm tử tội án xử không nên phạt mà phạt, chưa sinh mà đem hành quyết thì bị phạt 50 roi, chưa mãn hạn mà hành quyết thì bị phạt 40 roi, quá hạn mà không hành quyết thì bị phạt 30 roi”.

Điều luật này có 1 Chú giải và 4 lệ.

Về Nguồn gốc văn bản (theo P. L. F. Philastre):

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ *LTH*, không có sửa đổi gì. 4 Lệ trong Luật An Nam cũng là 4 Lệ trong Luật Trung Hoa và cũng được xếp theo đúng thứ tự tiếp sau Điều luật” (*La loi et le commentaire sont les textes correspondants du Code Chinois non modifiés ; les quatre décrets du Code annamite sont aussi et respectivement les quatre premiers décrets placés à la suite du même article dans le Code chinois*) (*Sđd*, Tập II, tr. 723).



P. L. F. Philastre cho biết thêm: trong bộ *LTH*, Điều luật này có 7 *Lệ*. Trong 3 *Lệ* còn lại của bộ *LTH* có một điểm đáng chú ý là kẻ phạm tội trong trường hợp bị chém đầu, nếu là phụ nữ thì sau khi chém, được miễn tội bêu đầu.

\* \* \*

Tiếp sau 5 Điều luật nói trên được trích làm dẫn chứng, ông Nguyễn Q. Thắng còn dẫn thêm *toàn bộ 9 Điều luật hình về các tội* “Nhận đút lót” từ Điều luật 312 đến Điều luật 320 (trong số 20 Điều luật của Quyển XVII: “Nhận đút lót và Trá ngục”.

Khi giới thiệu đầy đủ 9 Điều luật về tội “Nhận hối lộ”, hình như ông Nguyễn Q. Thắng muốn lưu ý người đọc đến “ý nghĩa thực tiễn”, cũng như “tính sáng tạo” của *HVLL* như ông đã viết trong “Lời tựa”:

“Riêng về tội hối lộ (“Nhận của đút lót” Q.XVII), Luật này (*HVLL*) có 9 *Điều luật* và nhiều *Lệ* để xử lý việc xấu xa này trong công cuộc trị nước và duy trì nhân tâm cùng phong hóa. Chúng tôi xin trích lại đầy đủ để các nhà làm luật cũng như nhà cầm quyền nước tham khảo” (Tập I, tr. XIX).

Trở lại với bản dịch *HVLL* của P. L. F. Philastre, khi đối chiếu *nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật này trong bộ Luật nhà Thanh, P. L. F. Philastre ghi cụ thể từng Điều luật như sau:



**1. Điều 312:** *Quan lại nhận tiền.*

“Điều luật này và các Chú giải đều đúng y như bản văn trong bộ Luật Trung Hoa, không có một sự sửa đổi nào (...). Tất cả các Chú giải trong bộ Luật An Nam đều là các chú thích trong bộ Luật Trung Hoa”. (Sđd, Tập II, tr. 463).

**2. Điều 313:** *Vướng vào tang vật đưa đến tội.*

“Điều luật và Chú giải đều sao chép đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả” (Sđd, Tập II, tr. 468).

**3. Điều 314:** *Nhận tiền của sau khi xong việc.*

“Đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa, ngoại trừ một khoản trong Chú giải quy định tăng tội này lên 2 bậc khi kẻ phạm tội là pháp quan. Trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả”. (Sđd, Tập II, tr. 471).

**4. Điều 315:** *Quan lại hứa nhận tiền của:*

“Điều luật, Chú giải và Lệ đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Cả hai bộ Luật này đều chỉ có 1 lệ. Chú giải ghi trong bộ Luật An Nam cũng chép từ Chú giải trong bộ Luật nhà Thanh” (Sđd, Tập II, tr. 474).

**5. Điều 316:** *Có việc đem của thỉnh cầu:*

“Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật nhà Thanh”. (Sđd, Tập II, tr. 478).

**6. Điều 317:** *Quan buộc mượn hàng hóa, tài vật của người.*

“Điều luật và Chú giải đều theo đúng thứ tự tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa; chỉ có một sửa đổi duy nhất là trong danh mục thuê mượn các tài vật, bộ Luật An Nam lược bỏ các con vật: lừa, lạc đà, la (mulet); và đồ vật: cối xay. Lệ 1 trong bộ Luật An Nam cũng là Lệ 2 trong bộ Luật Trung Hoa, chỉ thay đổi tên của các sắc tộc “man di”. (Sđd, Tập II, tr. 483).

**7. Điều 318:** *Người nhà xin mượn.*

“Điều Luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa”. (Sđd, Tập II, tr. 486).

**8. Điều 319:** *Nhận việc công mà xử gom*

“Điều luật và Chú giải đều đúng như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Trong bộ Luật Trung Hoa, Điều luật này có kèm theo 2 Lệ, nhưng không thấy chép lại trong bộ Luật An Nam”. (Sđd, Tập II, tr. 489).

**9. Điều 320:** *Giữ lại tang vật ăn trộm*

“Điều luật, Chú giải và Lệ đều chỉ là những bản văn của Điều luật này trong bộ Luật Trung Hoa, không có sửa đổi gì”. (Sđd, Tập II, tr. 492).

\* \* \*

Tóm lại, nếu như những nhận xét trên đây của P.L.F. Philastre về *Nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật “Nhận của đút lót” cũng như về 5 Điều luật đã dẫn ở phần đầu của bài viết này là đáng tin cậy, thì công bằng mà nói, những giá trị “sáng tạo và nhân bản” ấy - theo như ý kiến của ông Nguyễn Q. Thắng - phải thuộc về “bản chất” của bộ Luật nhà Thanh”. Và các nhà làm luật của triều Nguyễn đã có đóng góp trong việc *khai thác triệt để* những “giá trị” đó khi soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ*.

Theo chúng tôi, nếu cần có một nhận xét chừng mực hơn, thì có thể nghĩ rằng: những người biên soạn HVLL, tuy nói tham khảo các luật đời trước có “cân nhắc, lấy bỏ”, nhưng trong thực tế HVLL đã **dựa hẳn** vào bộ luật nhà Thanh; và hình như sử gia Trần Trọng Kim không nhận xét quá đáng khi cho rằng: “Bộ luật ấy [HVLL] tuy nói theo luật Hồng Đức, nhưng kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi”. (*Việt Nam sử lược, Quyển II, tr. 177 - Trung tâm Học liệu Sài Gòn tái bản 1971*).

## II.

### NHẬN XÉT CỦA MỘT SỐ TÁC GIẢ KHÁC

#### 1. Nhận xét của P. L. F. Philastre:



Năm 1875, khi dịch *Hoàng Việt luật lệ* sang tiếng Pháp, P. L. F. Philastre làm công việc đối chiếu rất cẩn kẽ từng điều luật của bộ luật này với luật bên Trung Hoa (chủ yếu là bộ luật nhà Thanh), ghi rõ nguồn gốc văn bản của từng điều luật. Trong “Lời nói đầu” bản dịch của mình, P. L. F. Philastre cho rằng: Có sự giống nhau giữa người Việt Nam và người Trung Hoa về những khái niệm và ý tưởng cơ bản. Tuy nhiên, những sự khác biệt biểu hiện trong phong tục cũng như trong tổ chức chính trị đáng ra phải có xu hướng ngày một đậm nét hơn do sự phân lập hoàn toàn của hai nhà nước thuộc hai quốc gia riêng biệt, thì trái lại kể từ 4 đời vua cuối cùng (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), những khác biệt này đã bị xóa nhòa ngày càng nhanh chóng hơn.

P. L. F. Philastre viết tiếp: “Hoàng đế An-Nam, người sáng lập triều đại hiện nay trị vì với đế hiệu Gia Long, khi ban hành bộ luật này thay cho bộ luật cũ [ý nói: bộ luật Hồng Đức] mà chắc hẳn cũng đã rất gần gũi với bộ luật nhà Minh bên Trung Hoa, nhà vua đã mở ra một con đường mới dẫn dắt nòi giống An Nam đi đến một sự đồng hóa với nòi giống Trung Hoa ngày một hoàn toàn hơn (...) Bộ luật An Nam gồm các Điều luật, Chú giải và các Điều lệ kèm theo Điều luật, chẳng phải là cái gì khác hơn bộ luật Trung Hoa của triều Mãn Thanh, chỉ bỏ đi một số rất ít Điều luật và ở vài Điều luật khác - mà cũng rất hiếm - thì chỉ sửa đổi tý chút. Sửa đổi lớn nhất

của các nhà làm luật An Nam đối với bộ luật nhà Thanh là việc lược bỏ rất nhiều Điều lệ đi kèm các Điều luật trong bộ luật Trung Hoa” (*Le Code Annamite* - Ernest Leroux Éditeur, Paris 1909, T.I, p.3-5).

## 2. Nhận xét của Phan Văn Trường

Năm 1922, nghĩa là sau khi bản dịch *Hoàng Việt luật lệ* của P. L. F. Philastre được ấn hành ngót nửa thế kỷ, luật sư Phan Văn Trường cho ra mắt độc giả cuốn sách *Lược khảo về bộ luật Gia Long*, cũng chính là Luận án Tiến sĩ luật khoa của ông, được bảo vệ tại Paris trước đó mấy năm. (Phan Văn Trường, Docteur en droit, Avocat à la Cour de Paris - *Essai sur le Code Gia Long* - Paris 1922).

Phan Văn Trường dành gần trọn hai trang của phần *Mở đầu* (tr. 5-6) nhận xét bộ *Hoàng Việt luật lệ*, xin tạm dịch như sau:

“Bộ luật hình chúng tôi giới thiệu ở đây dưới tên gọi *Luật Gia Long*, vì bộ luật được vua An-nam mang đế hiệu này ban hành sau khi ông lên ngôi được 11 năm, chính xác là năm 1812 [đúng ra, *Hoàng Việt luật lệ* được ban hành năm 1815]. Thực ra bộ luật này chỉ là một bản sao chép - có sửa đổi tý chút - nguyên văn bộ luật hình của triều Mãn Thanh đang thống trị Trung Hoa hồi đó.

“Nguyễn Ánh, người sáng lập vương triều An-nam cuối cùng, lên ngôi hoàng đế năm 1800, lấy đế hiệu là Gia Long. Noi theo các hoàng đế Trung Hoa, Gia Long



cũng muốn đánh dấu sự mở đầu triều đại ông vừa thiết lập bằng một cuộc cải cách pháp chế. Thế nhưng sự yếu kém tri thức của nhà vua và sự dốt nát về pháp chế của các cận thần không cho phép nhà vua thực hiện một công trình biên tập có chọn lọc như ông hằng mong muốn trong *Bài tựa* của ông. Do vậy, việc làm khinh suất liêu lĩnh của ông đã dẫn đến một kết cục thảm hại mà có lẽ chính nhà vua cũng không hay biết, đó là việc sao chép một cách lệ thuộc mù quáng pháp chế cũ của “Thiên triều”...

“Nhà vua đã nói một cách hoa mỹ trong *Bài tựa* - bắt chước văn phong Trung Hoa - rằng: “(...) Trẫm đã lệnh cho các đại thần dựa trên căn bản luật lệnh các triều đại xưa, tham khảo luật Hồng Đức và luật triều Thanh, thêm bớt cân nhắc để biên tập thành bộ luật tiện dụng và Trẫm đã đích thân tu chỉnh lần cuối(...)” v.v...

Đọc những dòng trên, người ta ngỡ rằng đây là một công trình biên khảo. Thế nhưng không phải như vậy. Ông Philastre, người đã dịch bộ luật An-nam này, có đối chiếu với bản dịch bộ luật Trung Hoa trước đó của ông Staunton, nhận thấy *Bộ luật Gia Long* chỉ là một bản sao chép hầu như nguyên văn bộ luật Trung Hoa, có sửa đổi tý chút vài điều lệ, vài từ ngữ. Vậy thì phải chăng những chỗ bớt bỏ, sửa chữa mà nhà vua [Gia Long] có ý định đích thân thực hiện cũng chỉ hết sức ít ỏi, nếu quả đúng là nhà vua có đích thân làm việc đó.



“Mặt khác, *Bài tấu* dâng bộ luật mới lên nhà vua lại tương phản với đoạn trích *Bài tựa* của vua Gia Long đã dẫn ở trên, vì ở đoạn thứ tư, *Bài tấu* thú nhận rằng: Bộ luật này không phải là một công trình biên khảo được chọn lựa từ các luật lệnh và pháp điển của các triều đại trước, từ luật Hồng Đức thời Lê và luật Trung Hoa của triều Thanh... như *Bài tựa* đã giới thiệu, mà đơn giản chỉ là một bộ sưu tập (recueil) các luật lệ của luật pháp Trung Hoa mà thôi.

“Nếu người viết *Bài tấu* cũng là người đã soạn luôn *Bài tựa* nói trên - mà văn phong của *Bài tấu* và *Bài tựa* tương tự nhau gợi lên một sự ngờ vực như vậy - thì thật tội nghiệp cho sự đấng trí của ông ta (vì) đã làm ông rơi vào những mâu thuẫn thật đáng tiếc (...)”.

### 3. Nhận xét của G.Taboulet

“Gia Long giao cho một nhóm quan chức biên soạn bộ luật mới, ban hành năm 1915. Bộ luật thời Lê, một bộ luật của quốc gia, coi như bị vứt bỏ. Bộ luật Gia Long thực ra chẳng có gì là sáng tạo, mới mẻ, mà chỉ là sự mô phỏng các điều khoản trong luật Trung Hoa dưới triều Thanh (*Le code Gia Long ne se présente du reste, rien d'original; il se borne à reproduire les articles du code chinois de la dynastie mandchoue*) (G.Taboulet - *La geste française en Indichine - Paris 1955*).■

# Truyện Kiều

## Một di sản của nhân loại

**B**ộ “TỪ ĐIỂN CÁC TÁC PHẨM CỦA TẤT CẢ CÁC THỜI ĐẠI VÀ CÁC XỨ SỞ” của Hiệp hội biên soạn Từ điển và Bách khoa toàn thư, xuất bản ở Paris năm 1953 (*Dictionnaire des oeuvres de tous les temps et de tous les pays - Société d'édition de dictionnaires et encyclopédies, Paris 1953*).

Bộ *Từ điển* gồm 4 tập, khoảng hơn 3.000 trang (khổ sách 22x30cm), với 16.000 tác phẩm (tiểu thuyết, thơ ca, kịch, triết, luật, khoa học, nghệ thuật và âm nhạc...), từ những tác phẩm xưa nhất của Ai Cập và Trung Hoa cho đến những kiệt tác thời hiện đại. Bộ *Từ điển* cung cấp rất nhiều ảnh tư liệu về các tác phẩm nghệ thuật, hội họa, kiến trúc, điêu khắc... nổi tiếng thế giới qua các thời đại, có thể bổ sung hiệu quả cho các bộ Bách khoa toàn thư.

Giới thiệu bộ *Từ điển* này, André Maurois (Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) viết: “Đây là một công trình biên soạn công phu, kiên trì trải qua nhiều năm, là kết quả

xuất phát từ ý tưởng hợp tác Pháp - Ý, với một tập thể các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các nhà dịch thuật..., tập hợp xung quanh Valentino Bompiani, chủ nhiệm một nhà xuất bản lớn của nước Ý”.

Trong số 16.000 tác phẩm các loại, bộ *Từ điển* giới thiệu hơn 10 tác phẩm Việt Nam, chủ yếu từ cuối thế kỷ XIX trở về trước<sup>(1)</sup>.

Dưới đây, chúng tôi xin lược trích mục từ “KIM VÂN KIỀU” trong bộ *Từ điển* này (Tập III, tr.147-178).

\* \* \*

## KIM VÂN KIỀU

“Tác phẩm thơ của NGUYỄN DU, một quan chức và nhà thơ Việt Nam (1765-1820). Tác phẩm gồm 3.254 câu thơ theo thể lục bát, là kiệt tác của nền thơ ca cổ điển Việt Nam. Tên tác phẩm cũng là tên các nhân vật chính (Kim Trọng, Thúy Vân, Thúy Kiều). Tác phẩm còn được xuất bản với những tên khác (Truyện Thúy Kiều, Đoạn trường tân thanh ...).

(1) Viết chung với Phạm Võ Thanh Hà.

Theo thứ tự A, B, C: Hải thượng Lãn Ông, Nguyễn Án, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Trãi, Phạm Đình Hổ, Phan Huy Chú, Trần Hưng Đạo ...



“KIM VÂN KIỀU dựa theo một tiểu thuyết Trung Hoa, nhưng với thiên tài, nghệ thuật kỳ diệu và ngôn từ xuất chúng, Nguyễn Du đã biến cải hoàn toàn tác phẩm gốc và tái tạo một tác phẩm khác với một linh hồn mới, một bản sắc riêng.

“Ở vào thời kỳ người Việt Nam đang thoát dần ra khỏi sự lệ thuộc ngôn ngữ [Hán] để trở về với tiếng mẹ đẻ, thì công lao vĩ đại của Nguyễn Du là ông đã biết phát huy bí quyết nghệ thuật chỉ riêng ông có. Ngôn ngữ dân tộc vốn đã phong phú, giàu chất nhạc, được Nguyễn Du nâng lên tột đỉnh của nghệ thuật, mà trước đó và cả đến hôm nay, chưa có tác giả nào vươn tới được<sup>(1)</sup>.

“Với KIM VÂN KIỀU, Nguyễn Du muốn thử chứng minh một luận đề do chính tác giả đặt ra: những con người cao thượng, siêu phàm, tài sắc... thường là nạn nhân của số mệnh nghiệt ngã và hình như đó cũng là lẽ đương nhiên của trời đất: “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen...”

“Người ta muốn nghĩ rằng kiệt tác của Nguyễn Du bắt nguồn từ thân thế của ông: hồi đầu, ông bị ràng buộc với triều Lê thời mạt vận, sau đó ông lại phải phục vụ triều đại mới (triều Nguyễn). Ông có mặc cảm tội lỗi,

---

(1) “C’est le mérite de Nguyễn Du d’avoir su, par un art dont il possédait seul le secret, donner à la langue nationale une richesse et une musicalité inconnues..., et s’élever d’emblée à des sommets jamais encore atteints, même de nos jours”.

trái với truyền thống “trung quân”; cũng như Thúy Kiều đã trót nặng thề với Kim Trọng, cuối cùng đành khuất phục số phận, tan nát mối tình đầu...

“Một sự xác tín như vậy có phần nào hàm chứa sự thật hay không? Chỉ biết rằng Nguyễn Du đã gửi gắm trọn vẹn trái tim, nhiệt huyết, kỳ tài vào tác phẩm của mình và đạt đến thành công trước nay chưa từng có...”

(Tiếp theo là phần tóm lược nội dung Truyện Kiều).

“(...) KIM VÂN KIỆU được sáng tác từ đầu thế kỷ trước [thế kỷ XIX], vậy mà đến nay vẫn nguyên vẹn chất tươi mát kỳ lạ, vẫn là kiệt tác ở đỉnh điểm của nền văn học Việt Nam. Nghệ thuật tuyệt vời của Nguyễn Du đã khắc họa được những nhân vật điển hình có giá trị vĩnh cửu (Tú Bà, Sở Khanh...), với ngôn từ đặc biệt trong sáng và dấp dấp tuyệt mỹ của từng câu thơ.

“Tùy theo từng hoàn cảnh, từng số phận, người ta dễ dàng tìm được một câu Kiều hay một đoạn Kiều để bình giải, cho dù đó là một người bình dân hay một nhà trí thức...

“Hẳn rằng trong kho tàng ngôn ngữ của nhân loại, chưa hề có hoặc hiếm có một tác phẩm nào lại rất đời thân quen và sống mãi với dân gian như KIM VÂN KIỆU của Nguyễn Du. Bất cứ người Việt Nam nào cũng thuộc lòng nhiều câu lục bát, thậm chí nhiều chương đoạn KIM



VÂN KIỀU, và trên thực tế nhiều câu Kiều đã trở thành ngôn ngữ.”<sup>(1)</sup>

\* \* \*

Có thể nói, đến bây giờ - ở thời điểm hiện tại, những nhận xét đánh giá trong bộ *Từ điển* chúng tôi giới thiệu trên đây không có gì quá bất ngờ để gây sửng sốt đối với bạn đọc. Nhưng tính khách quan và ý nghĩa thời điểm xuất bản của bộ *Từ điển* thì vẫn còn nguyên vẹn, rất đáng để “khen cho con mắt tinh đời” của một tập thể tác giả ở tận bên trời Âu, hơn nửa thế kỷ trước.

---

(1) “Il n’est pas ou peu d’exemple, dans aucune langue, d’une oeuvre aussi connue et aussi populaire (...). Par une langue extrêmement pure et la forme impeccable des vers, à tel point que des distiques et même des strophes entières du Kim Vân Kiều sont sur les lèvres de tous les Vietnamiens..., et que beaucoup des vers en sont passés à l’état de proverbes”.

Nhiều bản dịch Kim Vân Kiều ra tiếng Pháp đã được xuất bản. Vài ví dụ:

- Histoire de Kim, Vân et Kiều của Edmond Nordemann – Leroux, 1904.
- Poème du Kim-Vân-Kiều của Trương Vĩnh Ký.
- Histoire de Kim-Vân-Kiều của Abel des Michels – Ernest Leroux, Paris 1884-1885.
- Kim Vân Kiều của Nguyễn Văn Vĩnh – Alexandre de Rhodes, Hanoi 1942.
- Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du của René Crayssac, Hanoi 1927

v.v...



Xin được lưu ý: bộ *DICTIONNAIRE DES OEUVRES DE TOUS LES TEMPS ET DE TOUS LES PAYS* hoàn thành và xuất bản năm 1953, ở thời điểm mà chỉ trước đó bốn năm (1949) trong tác phẩm “Quyền sống của con người qua Truyện Kiều của Nguyễn Du”, nhà phê bình tài danh và nhạy cảm Hoài Thanh đã phải “mời” Nguyễn Du vào “Mặt trận Liên Việt” để giúp ông né tránh một vài suy nghĩ cực đoan nào đó. Và cả một thời gian dài sau này, có không ít học giả Trung Hoa đã không chịu công nhận nghệ thuật sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du, muốn xem Truyện Kiều chẳng qua chỉ là một cuốn sách phóng tác từ gia tài văn chương Thanh Tâm tài nhân.

Ấy vậy mà ngay giữa lòng nước Pháp, nước Ý, chúng ta bắt gặp một nhận định công bằng, trân trọng: “Với thiên tài nghệ thuật kỳ diệu và ngôn từ xuất chúng, Nguyễn Du đã biến cải hoàn toàn tác phẩm gốc và tái tạo một tác phẩm khác với một linh hồn mới, một bản sắc riêng”.

Quý giá biết nhường nào một nhận định hiếm hoi từ thế giới phương Tây, ở cái thời kỳ văn nghệ của ngay chúng ta đang sôi nổi tranh luận về “hiện thực xã hội chủ nghĩa” trong văn học nghệ thuật.

Điều bất ngờ thú vị là trong số hơn 10 tác gia văn học nghệ thuật Việt Nam được giới thiệu trong bộ *Từ điển*, thì Nguyễn Du được ưu ái đặc biệt.. Những mục

từ về Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Án, Nguyễn Bình Khiêm, hay ngay cả các bậc thi hào thi bá Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu chỉ được dành một dung lượng vừa phải, thì với Nguyễn Du, *Từ điển* đã dành hơn một trang khổ lớn với gần 2.500 từ để giới thiệu, tóm tắt, nhận định và đánh giá Truyện Kiều (xin xem các bản sao chụp kèm theo). Cũng không có quá nhiều tác gia văn học nghệ thuật thế giới được “ưu tiên” như thế, nếu so với khuôn khổ và quy cách biên soạn của bộ từ điển.

Nhận định sau đây cũng thật hàm súc, đặt Truyện Kiều ở vị trí xứng đáng trong di sản văn hóa, văn học tâm cỡ thế giới: “Vào thời kỳ người Việt Nam đang thoát dần ra khỏi sự lệ thuộc ngôn ngữ [Hán] để trở về với tiếng mẹ đẻ, thì công lao vĩ đại của Nguyễn Du là ông đã biết phát huy bí quyết nghệ thuật chỉ riêng ông có. Ngôn ngữ dân tộc vốn đã phong phú, giàu chất nhạc, được Nguyễn Du nâng lên tột đỉnh của nghệ thuật, mà trước đó và cả đến hôm nay, chưa có tác giả nào vươn tới được”.

Một thời gian dài trước đây, xu hướng nghiên cứu phê bình văn học theo quan điểm xã hội học rất phổ biến trong chúng ta. Do cách suy nghĩ ít nhiều ảnh hưởng điều kiện lịch sử và hoàn cảnh khách quan, nên cũng đã có người nhìn hình ảnh Từ Hải là hồi quang của những phong trào nông dân hoặc của “người hùng” áo vải cờ đào Nguyễn Huệ. Lại có khi người ta quá nhấn mạnh thân thế Nguyễn Du (hoài cự, không chấp nhận thực



tại...), do vậy đã phần nào làm giảm giá trị thẩm mỹ, tính nghệ thuật của thi phẩm.

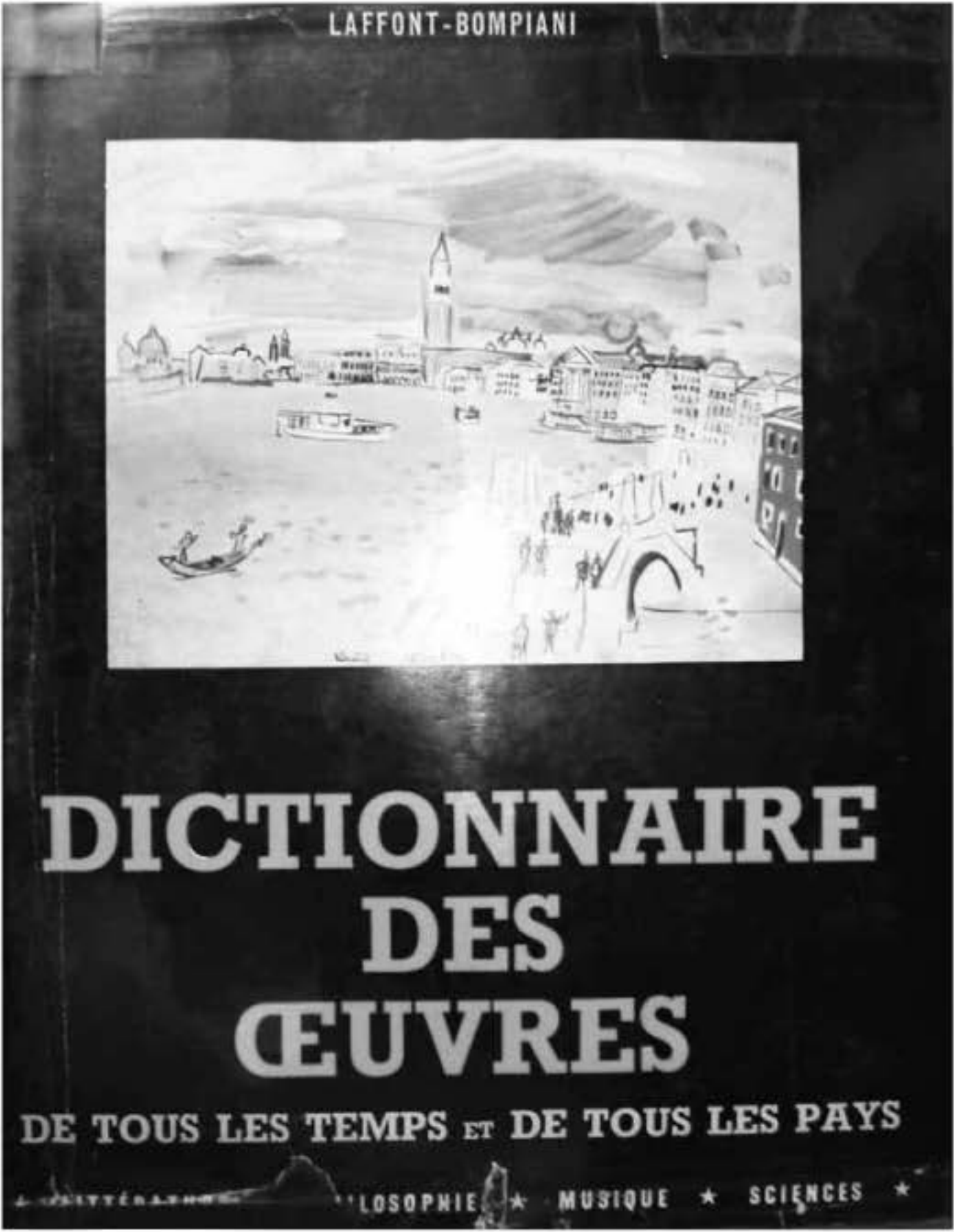
Cách nhìn trong từ mục KIM VÂN KIỀU hẳn rằng cận nhân tình hơn, chừng mực hơn:

“Người ta muốn nghĩ rằng kiệt tác của Nguyễn Du bắt nguồn từ thân thế của ông: hồi đầu ông bị ràng buộc với triều Lê thời mạt vận, sau đó ông lại phải phục vụ triều đại mới (Nguyễn). Ông có mặc cảm tội lỗi, trái với truyền thống trung quân; cũng như Thúy Kiều đã trót nặng thề với Kim Trọng, cuối cùng đành khuất phục số phận, tan nát mối tình đầu... Một sự xác tín như vậy có phần nào hàm chứa sự thật hay không? Chỉ biết rằng Nguyễn Du đã gửi gắm trọn vẹn trái tim, nhiệt huyết, kỳ tài vào tác phẩm của mình và đạt đến thành công trước nay chưa từng có...”.

Và đọc đến những đoạn văn cuối của mục từ KIM VÂN KIỀU thì thiết tưởng những nhận định trong bộ *Từ điển* rất đáng được chúng ta cảm phục:

“Nghệ thuật tuyệt vời của Nguyễn Du đã khắc họa được những nhân vật điển hình có giá trị vĩnh cửu (Tú Bà, Sở Khanh...), với ngôn từ đặc biệt trong sáng và đáng hấp tuyệt mỹ của từng câu thơ. Tùy theo từng hoàn cảnh, người ta dễ dàng tìm được một câu Kiều hay một đoạn Kiều để bình giải, cho dù đó là một người bình dân hay một nhà trí thức...”







“Hẳn rằng trong kho tàng ngôn ngữ của nhân loại, chưa hề có hoặc hiếm có một tác phẩm nào lại rất đời thân quen và sống mãi với dân gian như KIM VÂN KIỀU của Nguyễn Du. Bất cứ người Việt Nam nào cũng thuộc lòng nhiều câu lục bát, thậm chí nhiều chương đoạn KIM VÂN KIỀU, và trên thực tế nhiều câu Kiều đã trở thành ngôn ngữ...”.

Có lẽ không thể có một nhận định nào chính xác hơn về Nguyễn Du và Truyện Kiều. Bộ *Từ điển* đã quá “hiếu” Tố Như, quá hiếu Truyện Kiều, cũng như vị trí của tác gia-tác phẩm này trong đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt Nam.

Năm 2010, năm kỷ niệm lần thứ 245 ngày sinh NGUYỄN DU (1765-2010) và Truyện Kiều bất hủ, chúng tôi xin giới thiệu mục từ KIM VÂN KIỀU trong *DICTIONNAIRE DES OEUVRES DE TOUS LES TEMPS ET DE TOUS LES PAYS* để thấy rằng sức sống của những tài năng lớn, của những tác phẩm vĩ đại bao giờ cũng vượt không gian và thời gian, trở thành tài sản chung của nhân loại.■



# Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn<sup>(1)</sup>

Bộ sưu tập “Những công trình và tư liệu về Đông Dương” của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã dành một số tập giới thiệu về “Hoạt động biên soạn lịch sử của các triều đại quân chủ ở Việt Nam”<sup>(2)</sup> của nhà sử học Pháp Ph. Langlet (trên cơ sở Luận án Tiến sĩ của ông bảo vệ tại Đại học Paris 7, tháng 12-1988).

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số nhận định của tác giả về hoạt động của Quốc sử

---

(1) Viết chung với Phan Văn Hoàng.

(2) Philippe LANGLET - L’Ancienne historiographie d’état au Viet Nam; Tome I: Raison d’être, conditions d’élaboration et caractères au siècle des Nguyễn - École française d’Extrême-Orient, Paris 1990.

quán triều Nguyễn - Tập I, với nhan đề “Lý do, điều kiện và đặc điểm biên soạn lịch sử của triều Nguyễn”. Tập này gồm 2 phần, 8 chương và 21 mục với ngót 500 trang (không kể phần phụ lục dài hơn 150 trang).

Ở phần I, tác giả tìm hiểu nhu cầu biên soạn lịch sử của các vua triều Nguyễn nhằm xác lập một nền văn hóa chính thống của triều đại mình.

Ở phần II, tác giả tìm hiểu nhận thức của các vua Nguyễn về tầm quan trọng đặc biệt của quá khứ dân tộc trong việc khẳng định tính chính thống của triều Nguyễn thông qua các bộ sử của Nhà nước.

Với tư cách là một nhà sử học Pháp chuyên sâu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX, tác giả đã khách quan góp thêm một số ý kiến tham khảo cho giới sử học Việt Nam khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam dưới triều Nguyễn cũng như hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn nói riêng. Sau đây, chúng tôi xin tóm lược những luận điểm quan trọng của tác giả.

## **I. BIÊN SOẠN LỊCH SỬ LÀ YÊU CẦU THIẾT YẾU NHẪM KHẲNG ĐỊNH SỰ CHÍNH THỐNG CỦA TRIỀU NGUYỄN**

1. Vấn đề đầu tiên được các vua Nguyễn xác định là các bộ sử do Nhà nước tổ chức biên soạn phải lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, vừa để quy tụ ý thức của tầng lớp quý tộc vào một học thuyết duy nhất, vừa



nhằm đào tạo lớp quan liêu mới trung thành với triều Nguyễn trên cơ sở học thuyết Khổng Tử. Vì rằng “hệ tư tưởng Khổng giáo, do đã tồn tại lâu đời với những bộ kinh điển, với việc thờ cúng tổ tiên và đã thần thánh hóa, vẫn là phương tiện tốt nhất để thực hiện những thỏa hiệp cần thiết” giữa vua và thần dân.

Do đó việc biên soạn lịch sử của Nhà nước càng cấp thiết, vì Nguyễn Ánh lên ngôi vua xuất phát từ phương Nam xa xôi, lại trị vì một quốc gia rộng lớn, không dễ dàng gì tạo ra được sự thỏa hiệp giữa tính chính thống của triều đại với những đặc thù của các địa phương, mà những đặc thù này lại càng rõ nét hơn trải qua một phần tư thế kỷ rối loạn. Đó là chưa nói “Người ta vẫn ngờ rằng Nguyễn Ánh đã tập hợp những kẻ phiêu lưu, mạo hiểm thuộc mọi nguồn gốc để giành chiến thắng và thực hiện quyền lực của mình một cách dễ dàng; thêm vào đó là việc Nguyễn Ánh đã trả thù tàn nhẫn nhà Tây Sơn sau khi lên ngôi”.

Trên thực tế, các vua Nguyễn đã tỏ ra khéo léo, mềm mỏng trong việc tổ chức thờ phụng các vị thần trong lịch sử và thờ Khổng Tử tại Văn miếu nhằm khẳng định một nền văn hóa chính thống mang dấu ấn của vương triều mới, cho dù các vị hiền triết Trung Hoa xa xưa ấy vẫn được đặt ở vị trí tối thượng, và ngôn ngữ của họ vẫn được duy trì làm phương tiện biên soạn sử sách. Nói cách khác, các vua Nguyễn đã định hướng cho những bộ sử của mình là phải góp phần hình thành nên một nền



văn hóa chính thống Việt Nam (mà triều Nguyễn là đại diện) theo mô hình Trung Hoa<sup>(1)</sup>.

(1) Theo ý kiến, quan điểm, dẫn chứng của tác giả Ph.Langlet:

Năm 1794, Nguyễn Ánh đã cho lập Văn miếu ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Vĩnh Trấn (Vĩnh Long). Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chủ trì lễ tế Văn miếu ở Thăng Long (mùa thu 1802); đến tháng 11 năm đó nhà vua lại chủ trì lễ tế Văn miếu ở Huế, nhằm khẳng định uy quyền của kẻ chiến thắng đối với thần dân, trước hết là đối với giới quan lại, sĩ phu; nhưng đây không phải là dấu hiệu khẳng định một chiến thắng của dân tộc. Năm 1808, Gia Long cho xây Văn Miếu ở An Ninh (cách Kinh thành Huế 2km), đặt Văn miếu ở Hà Nội từng tồn tại từ 800 năm trước đó xuống hàng thứ yếu, và từ năm 1816 Gia Long lại cấm sĩ tử không được tế lễ ở Văn miếu Hà Nội (?).

Văn miếu đương nhiên là thờ Khổng Tử. Ở Hà Nội cũng vậy, nhưng trong số các môn đệ của Khổng Tử được thờ ở đây có cả Chu Văn An. Còn tại Văn miếu ở Huế, ngoài Khổng Tử, Tứ Phối, Mạnh Tử; còn hơn 100 vị khác đều là người Trung Hoa, không có một người Việt Nam nào, kể cả Chu Văn An được thờ tại đây. Năm 1809, Gia Long còn ra lệnh dẹp bỏ bài vị thờ Chu Văn An ở Văn miếu Hà Nội (để thống nhất với Văn miếu ở Huế). Có lẽ Gia Long không muốn cho người Việt Nam tham dự vào đội ngũ môn đệ của Khổng Tử chăng?

Ngay cả trong cuốn sách dạy đạo lý cho thần dân (“Thánh dụ huấn đích thập điều”, 1834), Minh Mạng cũng chỉ viện dẫn đến các bậc hiền triết Trung Hoa. Chỉ có một lần duy nhất, nhà vua viện dẫn một nhân vật của lịch sử Việt Nam, hoặc đúng hơn là một nhân vật lịch sử của triều Nguyễn, đó là Thế Tổ (Gia Long); dường như lịch sử Việt Nam trước Gia Long không còn có những nhân vật nào khác xứng đáng. Như vậy có thể gọi đó là một ý thức hệ

Khổng giáo mang bản sắc Việt Nam được không? Cách thờ Khổng Tử như vậy có nói lên một tinh thần độc lập nào đó của ý thức dân tộc Việt Nam được không? Cho đến trước khi Gia Long mất, đã có 17 Văn miếu được xây dựng ở các địa phương. Nhà vua còn muốn việc thờ Khổng Tử phải được phổ biến đến tận làng xã, vì Khổng Tử và các môn đệ của ông ta là những mẫu mực văn hóa không riêng đối với tầng lớp quý tộc.

Qua cách thức thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông “rõ ràng là triều Nguyễn đã phục hồi Khổng giáo hoàn toàn theo khuôn mẫu Trung Hoa, thiếu hẳn bản sắc dân tộc, ngay từ đầu triều Gia Long”.

Sang thời Minh Mạng và Thiệu Trị (1820 - 1847) cũng là giai đoạn đánh dấu đỉnh cao của triều Nguyễn - văn hóa chính thống “trên nền tảng ý thức hệ Khổng giáo sao chép kiểu Trung Hoa” vẫn tiếp tục được phát triển. Tuy các vua Nguyễn đã lo ngại khi thấy thiếu vắng bản sắc dân tộc, nhưng rút cục “nền văn hóa chính thống” dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị chưa ăn nhập được bao nhiêu với tính kế thừa lịch sử dân tộc.

Ý thức về sự thiếu vắng này, Minh Mạng khôn khéo cho lập thêm Võ miếu bên cạnh Văn miếu. Tại Võ miếu, tuy nhà Nguyễn có thờ Trần Hưng Đạo, Lê Khôi, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là thờ các vị tướng của Nguyễn Ánh trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Đối với triều Nguyễn, các vị tướng này quan trọng hơn hẳn các vị tướng đã có công lao trong những cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của phong kiến Trung Quốc. Còn đối với Nguyễn Huệ, vị anh hùng chiến thắng quân Thanh thì đương nhiên các vua Nguyễn không thể thờ phụng được. Một số vị tướng có công đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân cũng được nhà Nguyễn thờ tại Võ miếu. Vậy phải chăng các vua Nguyễn lo ngại về một sự phân hóa ý thức hệ hơn là lo bảo vệ đất nước? Và phải chăng đó cũng



là một trong những xuất phát điểm của chính sách cấm đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn?<sup>(1)</sup>

2. Nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong “nền văn hóa chính thống” nên việc biên soạn lịch sử với mục đích là quy tụ, giáo dục, đào tạo tầng lớp quý tộc, quan liêu đã đóng một vai trò có tính chất quyết định. Nhưng vì nhiều lý do, gần như trong suốt cả thời Nguyễn. Nhà nước đã buộc quý tộc, quan liêu phải thấm nhuần lịch sử Trung Hoa, coi đó là nền tảng để giáo dục và sát hạch quan lại<sup>(2)</sup>.

(1) Tại sao nhà Nguyễn có thể xây dựng một “nền văn hóa chính thống” trên cơ sở ý thức hệ Khổng giáo theo kiểu mẫu Trung Hoa mà lại không gặp phản ứng nào, nhất là phản ứng của giới quan lại? Về điểm này, ở Việt Nam có khác ở Trung Hoa. Nếu như ở Trung Hoa, các quan văn sống ở ngoài Kinh thành, hoặc họ bị bãi chức, về hưu có thể tập hợp tại nơi cư trú của mình những lớp học tư, những “văn đàn” riêng; thì trái lại ở Việt Nam vào thời Nguyễn, do hệ thống hành chính quá chặt chẽ, còn tầng lớp tư sản lại chưa phát triển; do đó không thể hình thành những “văn đàn địa phương” có tầm cỡ hoạt động ngoài lề ý thức hệ chính thống của Nhà nước được. Nền đế chế của nhà Nguyễn muốn rằng tất cả thần dân phải thấm nhuần mô hình văn hóa mà Triều đình đã lựa chọn và khẳng định. Ý đồ này càng được thực hiện một cách thuận lợi, vì lớp người trẻ muốn vươn lên công danh sự nghiệp, trước hết họ phải đỗ đạt trong các kỳ thi. Mà thực chất của thi cử là nhằm kiểm tra ý thức tư tưởng của họ xem có phù hợp với ý thức hệ chính thống của triều Nguyễn hay không.

(2) Triều đình chỉ ưu tiên xuất bản những tác phẩm của Trung Hoa hoặc lấy đề tài từ các tác phẩm của nước này mà thôi. Hoạt động chủ yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn là ấn hành những kinh điển Trung Hoa cũng như việc vận dụng kinh điển Trung Hoa đã trở thành nếp tư duy vừa máy móc vừa cố chấp trong giới quý tộc, quan lại Việt Nam. Các hoàng tử của nhà Nguyễn trong cung cấm cũng được đào tạo theo cách này.



Cũng có lần Minh Mạng phàn nàn rằng các quan chức Việt Nam hiểu biết rất kém về những kiến thức hiện đại, thì Phan Huy Thực đã tâu rằng để chuẩn bị thi cử, các sĩ tử ở nước ta chỉ học sử Hán, sử Tống mà thôi. Mãi đến thời Tự Đức (1856), nhà vua vẫn than phiền như vậy. Ngay cả trong các kỳ thi võ, thí sinh cũng nhất thiết phải thuộc “Vũ kinh thất thư” của Trung Hoa, chứ không phải là những di sản về binh pháp của Trần Hưng Đạo.

Tại sao lại có tình hình như vậy? Tại sao các bộ lịch sử dân tộc hay ít nhất là các bộ lịch sử về dòng họ Nguyễn, lại không được nhà Nguyễn biên soạn kịp thời thay thế cho các vị trí độc tôn của các bộ lịch sử Trung Hoa, mặc dù họ vẫn nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong nền văn hóa chính thống?”

Thực ra, từ dưới triều Gia Long, bộ “Quốc triều luật lệ” (tức bộ luật Gia Long) đã được Nhà nước soạn thảo và cho công bố vào năm 1815 (tuy chỉ là bản sao chép có chút ít cải biên bộ luật của nhà Thanh) và đến đầu năm 1807 Nhà nước cũng đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” (do Lê Quang Định soạn thảo). Minh Mạng vừa lên ngôi vua đã cho thành lập ngay Quốc sử quán (1820), đặt kế hoạch biên soạn các bộ sách “Đại Nam Thực lục”. “Đại Nam Liệt truyện”. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản chủ trì đã soạn thảo “Đại Nam Hội điển” (1851), “Khâm định Việt sử thông

giám cương mục” (1856) và “Đại Nam nhất thống chí” (1856).

Tinh thần của các Chỉ dụ của nhà Nguyễn là phải tiến hành khẩn trương công việc biên soạn các bộ lịch sử này, nhưng trong thực tế việc biên soạn diễn ra rất chậm chạp. Ngay bộ lịch sử biên niên của triều đại Nguyễn cần thiết phải sớm hoàn thành nhằm thuyết phục thần dân về vai trò “chính thống” của triều Nguyễn, thì cũng mãi đến năm 1844 mới hoàn thành phần “Tiền biên” và đến năm 1905 mới được xuất bản. Một bản “Toát yếu” của bộ lịch sử này cần được hoàn thành và công bố để kịp thời cho các trường học sử dụng như mong muốn của Minh Mạng từ năm 1839 mà cũng phải đến năm 1908 mới viết xong để phổ biến. Bộ quốc sử (Cương mục) dự kiến biên soạn từ năm 1811 để hoàn thành vào năm 1837, cũng chỉ thực sự bắt đầu tiến hành từ năm 1856, viết xong vào năm 1884 và ấn hành vào năm 1890.

Cũng có thể nghĩ rằng do một sự thận trọng nào đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị chưa muốn cho ra đời những bộ lịch sử chứa đầy mâu thuẫn, vướng mắc đối với dòng họ mình, mà họ chỉ muốn có ngay những bộ sách ghi nhận những kinh nghiệm và những hiệu quả cai trị của triều đại mới. Nhưng nếu vậy thì tại sao “Minh Mạng chính yếu” dự định hoàn thành năm 1837 nhằm khẳng định việc nhà Nguyễn vận dụng những giá trị của nguyên lý Khổng giáo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt



Nam thì mãi đến năm 1884 mới viết xong và đến năm 1901 mới xuất bản? Và tại sao bộ “Đại Nam nhất thống chí” dự kiến biên soạn xong vào năm 1837 nhằm khẳng định uy quyền chính thống của triều Nguyễn trên toàn lãnh thổ Việt Nam thống nhất lại không được thực hiện trước khi vương quốc này bị chia cắt vào năm 1862?

Một trong những trở ngại của sự chậm trễ nói trên là do tính chất độc quyền của triều Nguyễn ngay cả trong lãnh vực biên soạn lịch sử mà điều này lại hết sức tương phản với sự năng động mang bản tính dân tộc vốn tiềm tàng trong rất nhiều sĩ phu Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, các vua Nguyễn tất nhiên phải thận trọng, họ hy vọng cùng với thời gian quan hệ giữa nhà vua và tầng lớp quý tộc sẽ hòa dịu hơn. Cho nên các vua Nguyễn chỉ dám xuất bản thơ văn của họ với nội dung tán dương công trạng mà thôi. Nhưng nếu chỉ có vậy thì làm sao có thể biện minh nổi cho một triều đại chính thống, và hơn thế, cho một “nền văn hóa chính thống”, nhất là đối với sĩ phu thời Lê - Trịnh?

Nghĩa là rút cục lại nhà Nguyễn vẫn không thể bỏ qua lịch sử, không thể thiếu vắng những bộ lịch sử, cho dù đó là lịch sử Trung Hoa. Và đó cũng chính là lý do giải thích tại sao ở thế kỷ XIX khuôn mẫu Trung Hoa chiếm địa vị “thái quá” trong triều đình Việt Nam, kể cả trong ngôn ngữ và văn phong biên soạn lịch sử.

Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, do tư duy hơi cực đoan về uy quyền của triều đại mình, nhà vua không những phải đối phó với sự bất mãn ngày một nghiêm trọng của sĩ phu Bắc Hà, mà còn phải đối phó với dân chúng ở Nam Hà, kể cả các dân tộc thiểu số. Vì thế, nhà vua không muốn gây thêm những phản ứng, những tranh luận dữ dội bất lợi cho “nền chính thống”, nếu ông cho phổ biến một thuyết “quan phương” của triều Nguyễn về lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy lịch sử Trung Hoa vẫn phải tiếp tục chiếm lĩnh địa hạt tư tưởng và giáo dục dưới triều Nguyễn<sup>(1)</sup>.

- (1) Ngoài việc lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, triều Nguyễn còn muốn các bộ lịch sử phải chứng minh được rằng dòng họ Nguyễn sở dĩ xây dựng được một triều đại chính thống là nhờ có sự phù trợ của thần linh, của tất cả các lực lượng siêu nhiên. Sử quan phải ghi rõ các thần linh, không được bỏ sót các lễ cầu đảo do Nhà nước tiến hành (cầu mưa, cầu tạnh...).

Bộ lịch sử của triều Nguyễn phải trình bày có tính chất thuyết phục rằng những khi nhà Nguyễn gặp tình huống hiểm nghèo nhất cũng lại là những dịp càng chứng tỏ sự trường tồn của dòng họ này, vì nó đã hòa đồng được với các thế lực siêu nhiên. Ví như: một con thuồng luồng đã xuất hiện dẫn đường cho thuyền Nguyễn Ánh thoát nạn năm 1782, và năm sau lại có con cá sấu đến cứu Nguyễn Ánh đang cưỡi trâu qua sông khi trâu kiệt sức giữa dòng. Năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định thì nước sông Sài Gòn trong vắt suốt 3 ngày. Cũng vậy, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Huế năm 1801, nước sông Hương đang đục bồng trong veo. Năm 1802, Nguyễn Ánh vừa chiến thắng Tây Sơn thì một trận mưa lớn đổ xuống sau mấy tháng đại hạn. Năm 1817, Gia Long chọn Minh Mạng kế vị là hợp với ý của thần linh, nên nước sông Sài Gòn lại trong vắt một lần nữa, .v.v...



3. Dù sớm dù muộn, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của việc biên soạn lịch sử của Quốc sử quán nhà Nguyễn là phải chứng minh rằng triều Nguyễn được khôi phục là nhờ đã kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim, nhất là từ thời Nguyễn Hoàng), cũng tức là nó đã kế tục xứng đáng lịch sử dân tộc, mà trực tiếp là kế tục sự nghiệp của nhà Lê. Theo một dư luận nào đó, “họ Nguyễn từ lâu đã bị lên án là kẻ góp phần làm rối loạn trật tự đất nước! Vì vậy các bộ lịch sử phải khẳng định rằng họ Nguyễn đã phụng sự và phục hưng nhà Lê ở thế kỷ XVI”. Hơn thế nữa, “việc xây dựng một Nhà nước ở phương Nam là chỉ nhằm mục đích tạo cơ sở cho công cuộc phục hưng hoàn toàn nhà Lê, điều mà họ Trịnh đã ngăn cản”.

Dù muốn dù không, họ Nguyễn cũng không dễ dàng gì dứt bỏ được mặc cảm rằng triều đại mình vẫn còn thiếu những yếu tố nào đó để có thể hài hòa một cách thuận lợi vào dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc. Việc thờ Khổng Tử, thờ thần linh, việc chứng minh sự hòa đồng với triều Nguyễn với các lực lượng siêu nhiên, tuy là những yếu tố “cần”, nhưng vẫn chưa “đủ”. Phải chăng đó chính là sứ mạng đặt ra cho Quốc sử quán triều Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX?<sup>(1)</sup>

(1) Do đặc điểm khác nhau của từng triều vua nên tinh thần biên soạn sử sách dưới triều Gia Long có khác dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị; nó lại càng khác hơn dưới triều Tự Đức, nhất là từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược và chiếm dần lãnh thổ Việt Nam.



Tóm lại, lịch sử triều Nguyễn phải ghi chép đầy đủ ơn đức của dòng họ mình đối với thần dân, phải khẳng định uy quyền tuyệt đối của triều Nguyễn mà thần và người đã giao phó cho nó. Thành trì, lăng tẩm, đền miếu của triều Nguyễn đều là sự thể hiện của uy quyền đó. Chín khẩu thần công uy nghi trong Kinh thành, hoặc “Cửu đỉnh” với những hình tượng biểu trưng xếp hàng giữa sân Thế miếu ở Huế cũng không ngoài mục đích



Thời Gia Long, nhà vua muốn bộ lịch sử triều đại mình phải khẳng định cho được triều Nguyễn là đại diện chính thống của dân tộc sau khi Tây Sơn đã bị chính ông lật đổ. Và sở dĩ ông lật đổ được Tây Sơn một cách vẻ vang như vậy là nhờ có sự phù trợ của tổ tiên dòng họ.

Thời Minh Mạng, nhà vua lại nhấn mạnh rằng nhiệm vụ của Quốc sử quán là phải ra sức đề cao hơn nữa công lao của các tổ tiên họ Nguyễn, vì nhờ có công lao của tổ tiên ngày trước và sự phù trợ của tổ tiên cho con cháu hiện nay nên đế chế của nhà Nguyễn ngày càng được củng cố vững chắc, dư sức cai trị một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, dư sức đè bẹp mọi mưu đồ phản loạn dù với danh nghĩa nào.

Thời Tự Đức, đặc biệt là sau 1862, thì có hơi khác. Thực ra phải đến thời Tự Đức, các bộ lịch sử của triều Nguyễn mới biên soạn xong và vẫn giữ nguyên những định hướng của các đời vua trước. Nhưng thực trạng của đất nước Việt Nam lúc ấy đã đổi thay và sự suy thoái của vương triều Nguyễn đã trở thành một sự thực tàn nhẫn. Do đó hoàn thành các bộ lịch sử lúc này, Quốc sử quán triều Tự Đức – dù muốn dù không vẫn gợi cho công chúng cảm nghĩ rằng triều Nguyễn muốn vớt vát phần nào uy thế của dòng họ mình, dù chỉ là hình thức.



đó<sup>(1)</sup>. Nghĩa là, như lời Minh Mạng đã nói: “Trẫm trị vì được 11 năm là nhờ phúc trời, nhờ ơn Tiên tổ và Liệt Thánh” (1830). Cũng nhờ “phúc”, “ân” đó mà “Trẫm đã sinh hạ được 100 đứa con”, tính đến năm 1832. Hoặc tổng quát lại và đầy đủ hơn: “Trẫm trị vì vững vàng được không chỉ nhờ có “đức trị” của Trẫm hòa hợp được với lòng người và lòng trời, mà còn nhờ có ân đức của các bậc tiên tổ đã từng phục hưng nhà Lê xưa kia”, tiếp đó là sự khôi phục vẻ vang của Vua Cha. Tóm lại, nhờ ân đức của tiên tổ, họ Nguyễn đã tiếp tục xuất sắc sứ mạng của nhà Lê ở phương Nam.

\* \* \*

(1) Quan sát tường tận những hình khắc trên “Cửu đỉnh”, chúng ta càng thấy rõ ý định của các vua Nguyễn muốn tạo ra một ấn tượng về sự chi phối của uy quyền dòng họ mình trên toàn bộ xứ sở này, được kết hợp chặt chẽ với ý thức thờ phụng tổ tiên và các thần linh.

Nhưng hình như ở đây lịch sử dân tộc đã bị xem nhẹ, nhất là lịch sử có liên quan đến khu vực phía Bắc. Hình tượng 3 con sông Sài Gòn, Vĩnh Tế và sông Hương được đặt ở vị trí hàng đầu, trong lúc đó vị trí của sông Bạch Đằng (nơi ghi dấu chiến thắng hiển hách trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở các thế kỷ X, XIII) lại ở hàng thứ 9, sau sông Gianh (hàng thứ 5) là nơi diễn ra những xung đột ác liệt của một thời hỗn chiến Trịnh - Nguyễn, nhưng lại có ý nghĩa đánh dấu sự xác định uy quyền họ Nguyễn ở phía Nam. Sông Nhĩ Hà của Thăng Long kinh đô truyền thống của cả dân tộc - lại ở vị trí thứ 14, đặt sau sông Vàm Cỏ Đông và sông Vĩnh Định. Sông Thao bị đặt ở vị trí cuối cùng.

## II. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ DÒNG HỌ VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC.

Về mặt này, có những nét khác nhau giữa các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

**1. Dưới triều Gia Long**, khó khăn bao trùm nhất vẫn là triều đại mới này xuất phát từ phương Nam, lại cai quản một quốc gia thống nhất rộng lớn, nên nó phải phá bỏ quyền lực và cơ sở xã hội của vua Lê - chúa Trịnh ở Bắc hà đã từng tồn tại hàng trăm năm để thay thế vào đó những tập quán chính trị mới. Cho nên, muốn ổn định xã hội, Gia Long phải có biện pháp hết sức tế nhị nhằm tạo ra một khả năng “thỏa hiệp” nhất định giữa vương quyền tối thượng (trên lý thuyết) với thực quyền của quan lại, khoa mục ở địa phương, để từ đó từng bước chuyển từ chiến thắng quân sự thành uy thế của một vương quyền chính thống.

Gia Long đã cố gắng lôi kéo các sĩ phu Bắc hà phục vụ cho triều đại mới, tìm cách liên kết với các cựu thần nhà Lê, thậm chí muốn hòa hợp cả với một số quan chức thời Tây Sơn, muốn chứng tỏ mình không chỉ là kế tục dòng họ Nguyễn mà còn kế tục cả sự nghiệp của nhà Lê nữa. Nhưng trong thực tế lại không đơn giản như vậy và hiệu quả của những công việc này rất hạn chế, nếu không muốn nói là thất bại.



Chính vì vậy mà Gia Long dè dặt trong việc tổ chức các kỳ thi. Lên ngôi vua năm 1802, nhưng mãi hơn 5 năm sau (1807) nhà vua mới tổ chức được kỳ thi Hương đầu tiên tại một số trấn ở Bắc Hà. Suốt trong 18 năm trị vì, Gia Long không tổ chức một kỳ thi Hội nào. Năm 1809, Phạm Đăng Hưng xin nhà vua cho tổ chức đều đặn các kỳ thi để tạo điều kiện cho nhân tài tham gia triều chính, thay thế dần những quan chức yếu kém, nhưng Gia Long chỉ “đồng ý một cách hình thức”. Điều này thật dễ hiểu, vì sĩ phu Bắc Hà không dễ dàng một sớm một chiều chấp nhận ngay dòng họ Nguyễn. Đã vậy, khi mở rộng việc thi cử (nhất là thi Hội) và đương nhiên là phải thi quốc sử, thì chẳng khác nào nhà Nguyễn tự nuôi dưỡng sự bất mãn trong dân chúng Bắc hà. Lại thêm việc Nguyễn Thiếp - nhà trí thức lão thành có uy tín lớn - khước từ lời mời của Nguyễn Ánh ra cộng tác với triều đình (1801), và tiếp đó là việc Ngô Thì Nhậm chịu “đòn thù” ở Văn miếu Hà Nội (1803); đều có tác động tâm lý quan trọng trong giới sĩ phu khiến Gia Long phải cân nhắc trong việc ứng xử với dân chúng Bắc hà.

Ngoài ra, còn phải kể đến những bất đồng đầy kịch tính giữa Gia Long và một số cận thần trung thành nhất, điển hình là trường hợp Nguyễn Văn Thành - người được giao biên soạn bộ luật - lại gián tiếp dính líu vào vụ Lê Duy Hoán năm 1816.

Trong bối cảnh đó, ý đồ biên soạn lịch sử quy mô của nhà Nguyễn không thể trở thành hiện thực được. Kết quả của công việc này ghi nhận được chỉ còn là ở việc Nhà nước đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” và bộ “Quốc triều luật lệ” vào các năm 1806 và 1812.

**2. Dưới triều Minh Mạng**, nhà vua vẫn tiếp tục tranh thủ lòng dân Bắc Hà, cho xây “Lịch đại đế vương miếu”, chú ý đến vai trò của các “vọng tộc” v.v... Nhưng hình như Minh Mạng lại tự mâu thuẫn với ý định nói trên của ông ta khi nhà vua không những đã không cho in lại bộ “Đại Việt Sử ký toàn thư”, lại còn ngăn cấm việc tàng trữ (?). Phải chăng đó là một biểu hiện dị ứng của nhà Nguyễn đối với lịch sử dân tộc? Và nếu đúng như vậy thì cũng phải coi đây là một trở ngại trong việc chép quốc sử nhằm biện minh cho nền chính thống mới.

Một lý do khác cũng không kém phần quan trọng giải thích cho sự chậm trễ này là tình hình xã hội Việt Nam lúc đó không ổn định, thậm chí rối loạn nữa. Nhiều cuộc nổi dậy đã bùng lên ở khắp nơi, phần lớn đều nêu cao danh nghĩa “phù Lê”. Cuối cùng là thái độ hà khắc thái quá của các vua Nguyễn đối với những cộng sự gần gũi như Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Lê Chất, Lê Văn Duyệt cũng là một trở ngại, vì “làm sao người ta có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long mà lại không nhắc đến công trạng của những vị phò tá tầm cỡ này?”



Rút cục, đến hết thời Thiệu Trị, không những bộ lịch sử dân tộc chưa xúc tiến được, mà ngay cả bộ lịch sử của dòng họ Nguyễn cũng tiến hành vừa chậm chạp, vừa manh mún: năm 1844 Quốc sử quán mới biên soạn xong phần “Tiền biên” của “Thực lục” và chuẩn bị biên soạn phần “Chính biên”.

3. Dưới triều Tự Đức, cho đến trước năm 1862 (năm ký Hòa ước Nhâm Tuất), Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ mới biên soạn xong mấy bộ “Đại Nam Thực lục tiền biên”, “Đại Nam Liệt truyện tiền biên”, “Đại Nam Hội điển sự lệ”, “Đại Nam Thực lục chính biên” (về Gia Long, Minh Mạng) “Khâm định Việt sử thông giám Cương mục”; nhưng đều đang ở dạng bản thảo chưa duyệt xong để in ấn. Những bộ lịch sử khác đều hoàn thành biên soạn sau năm 1862, và nói chung mãi đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX mới được ấn hành.<sup>(1)</sup>

(1) *Trước năm 1862:*

- 1844: “Đại Nam Thực lục  
– Tiền biên”.
- 1848: “Đại Nam Thực lục  
– Chính biên” (về Gia Long).
- 1852: “Đại Nam Liệt truyện  
– Tiền biên”.
- 1855: “Đại Nam Hội điển sự lệ”.
- 1859: Bản thảo “Khâm định Việt sử thông giám Cương mục”.
- 1861: “Đại Nam Thực lục Chính biên” (về Minh Mạng).



Sau khi Tự Đức lên ngôi (1847), hàng loạt vị triều thần được thăng cấp, các gia đình của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất được phục hồi danh dự, nên đã tạo điều kiện để nhà Nguyễn có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long. Nhưng mặt khác, việc Tự

---

**Sau 1862:**

- 1868: in xong “Đại Nam Hội điển sự lệ”.
- 1870: soạn xong “Thánh dụ huấn đích thập điều”.
- 1873: hoàn thành bản thảo đầu tiên “Minh Mạng chính yếu”.
- 1877 - 1879: soạn xong “Đại Nam Thực lục”, kỷ III (Thiệu Trị) và ấn hành.
- 1882: soạn xong “Đại Nam nhất thống chí”.
- 1884: soạn xong “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” (sau 6 lần duyệt vào các năm 1871, 1872, 1875, 1878, 1881 và 1884).
- 1884: soạn xong “Minh Mạng chính yếu”.
- 1889: soạn xong “Đại Nam Liệt truyện - Chính biên I”.
- 1894: hoàn thành biên soạn “Minh Mạng chính yếu”.
- 1897: soạn xong “Đại Nam Thực lục”, kỷ IV (Tự Đức).
- 1898 - 1900: ấn hành “Đại Nam Liệt truyện - Tiền biên, Chính biên”.
- 1901: ấn hành “Minh Mạng chính yếu”.
- 1903: Cơ mật viện xin cho in “Đại Nam Thực lục” để phát cho các trường.
- 1905: ấn hành “Đại Nam Thực lục, tiền biên”.
- 1908: ấn hành “Quốc triều tiền biên, chính biên toát yếu”.
- 1909 - 1910: soạn xong và ấn hành “Đại Nam Liệt truyện” II.
- v.v...



Đức lên ngôi lại vi phạm những nguyên tắc Khổng giáo, tiếp đến việc Pháp bắn phá Đà Nẵng cùng với những khó khăn về kinh tế - xã hội ngày càng nghiêm trọng đã làm cho uy tín của Tự Đức bị suy giảm. Việc nhà Nguyễn để thất thủ Lục tỉnh Nam Kỳ đã đẩy lên làn sóng chống đối trong giới sĩ phu. Tất cả các sự kiện này đều góp phần giải thích cho sự chậm trễ trong việc Quốc sử quán hoàn tất và ấn hành các bộ lịch sử của triều Nguyễn.

Cũng có thể kể thêm hai lý do nữa:

- Các bộ sử của triều Nguyễn - nhất là bộ “Thực lục” ngoài việc viết bằng chữ Hán và diễn đạt theo văn phong Trung Hoa, đều quá đồ sộ, không dễ in ấn, phát hành. Trong khi đó cuốn “Đại Nam Quốc sử diễn ca” (của Phạm Đình Toái và Lê Ngô Cát) lại được Đặng Huy Trứ cho in và phổ biến rất nhanh tại Hà Nội năm 1870, rồi Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ năm 1875, vì đây là cuốn quốc sử nhỏ bằng văn vần, viết bằng chữ Nôm.

- Những người chủ trì Quốc sử quán đương thời là Phan Thanh Giản, rồi Phạm Phú Thứ lại là những nhân vật đang bị dư luận bài xích, thậm chí lên án nữa. Vì vậy Tự Đức không thể không lo ngại về phản ứng của dư luận khi công bố các bộ lịch sử của Quốc sử quán.

Tóm lại, dưới triều Tự Đức, uy thế của Quốc sử quán bị giảm dần cùng với sự suy sụp của triều đại này, cách suy nghĩ về lối viết sử cũng đã khác trước, kể cả trong giới sĩ phu trung thành với hệ tư tưởng Khổng giáo, thậm

chí “vương triều Nguyễn sống sót ở Huế cũng từ bỏ dần phép viết sử trước kia”.

Riêng đối với người Pháp ở thuộc địa lúc này, họ cần có những bộ lịch sử Việt Nam có thể giúp cho họ một cách thiết thực hơn trong việc tìm hiểu, địa lý, xã hội... Việt Nam, phục vụ trực tiếp cho chính sách đô hộ của họ.

Cho đến khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1885), tác phẩm lịch sử duy nhất được phát hành lúc ấy chỉ là những bài thơ của Minh Mạng, Thiệu Trị phản ánh việc Triều đình đàn áp các cuộc nổi dậy lớn và cuốn “Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập”.

Bộ “Thực lục” (chép từ 1558 đến 1847) đã được in, nhưng không phát hành, còn bộ “Cương mục” thì in chưa xong. Thực tế này tự nó nói lên việc biên soạn lịch sử của triều Nguyễn đã không đem lại những ảnh hưởng chính trị và văn hóa như người ta tưởng.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Có thể rút ra những đặc điểm gì về các bộ lịch sử chính thống của triều Nguyễn, tiêu biểu là bộ “Đại Nam Thực lục”?

Điều dễ nhận thấy trước tiên là Quốc sử quán triều Nguyễn có xu hướng “thần thánh hóa” những nhân vật của dòng họ mình, điều này làm cho nội dung của bộ lịch sử thiếu phần sáng sủa, hiện thực. Việc Gia Long



lên ngôi năm 1802 được coi là sự kiện lịch sử lớn nhất, chưa từng có; do đó tính thuyết phục bị hạn chế.

Đặc điểm nói trên là do tình hình sau đây chi phối: Lấy ví dụ lịch sử thời Lê Lợi chẳng hạn. Nó dễ dàng hòa nhập vào lịch sử dân tộc Việt Nam, vì đó là lịch sử dựng nước sau một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đối với họ Nguyễn thì khó khăn hơn. Công bằng mà xét, lịch sử triều Nguyễn cũng có những “bộ sử thi”, những bản anh hùng ca cống hiến vào lịch sử dân tộc với công cuộc phát triển lãnh thổ về phía Nam. Nhưng trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIX, sự hòa nhập của triều Nguyễn vào dân tộc có những mặt không thuận lợi, thậm chí khó thực hiện nữa vì các cựu thần nhà Lê chống lại nhà Nguyễn, coi nhà Nguyễn là một dòng họ “phản loạn” (?). Thêm vào đó, họ Nguyễn còn tiêu diệt nhà Tây Sơn là một vương triều đã từng chiến thắng nhà Thanh, đem lại vinh quang cho dân tộc. Thế nhưng muốn giải thích tính chính thống của triều Nguyễn, thì phải bắt đầu từ thời Lê Trung hưng, rồi trải qua thời Tây Sơn, thì mới xác định được triều Nguyễn như là một bộ phận khăng khít của toàn bộ lịch sử dân tộc. Cũng vì lẽ đó mà bản thảo phần “Đại Nam Thực lục tiền biên” đã được biên soạn như là một mảng lịch sử ở bên lề của lịch sử triều Lê và phải giữ kín, chưa được công bố trong một thời gian dài.

Còn đối với quốc sử, mà trước hết là bộ “Cương mục”, thì hình như mục đích của bộ lịch sử này không nhằm trình bày hoàn chỉnh toàn bộ lịch sử dân tộc, mà chỉ nhấn mạnh đến những mốc phát triển và suy vong kế tiếp nhau của các triều đại. Rồi từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII thì không còn có một quyền lực chính thống nào tồn tại nữa. Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX với việc Gia Long lên ngôi thì “một triều đại chính thống” mới lại xuất hiện, tiếp tục dòng mạch của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Nhưng bộ “Cương mục” cũng bộc lộ một mâu thuẫn là bộ sách này đã trình bày sự kiện “Nam tiến” của dân tộc Việt Nam như là công việc riêng của dòng họ Nguyễn không liên quan nhiều đến lịch sử dân tộc. Phải chăng đây là sự lúng túng của Quốc sử quán triều Nguyễn trong việc hòa nhập vào lịch sử dân tộc? Hay cũng có thể đây là một dụng ý muốn cho công luận đương thời nguôi bớt sự bất bình khi triều Tự Đức để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay người Pháp?

Là một bộ lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán, nhưng lại bắt chước quá nhiều cách chép sử Trung Hoa, nên bộ sách này cũng khó thể hiện được bản sắc dân tộc (ngoại trừ cách tính lịch là không theo lịch nhà Thanh). Dù sao bộ “Cương mục” cũng có đóng góp nhất định vào việc tìm hiểu giai đoạn lịch sử Việt Nam dài từ 1675 (mốc kết thúc của “Đại Việt Sử ký toàn thư”, phần “Tục biên”) đến hết triều Lê (1789), vì nó đã phần nào lấp



được khoảng trống đó với tính chất là một cuốn lịch sử biên niên.

2. Tuy được biên soạn ra và giữ kín trong một thời gian dài, hoặc được sử dụng ngay vào việc giáo dục, các bộ lịch sử triều Nguyễn đều toát lên tinh thần tán dương công nghiệp lớn lao của triều Nguyễn và tính chính thống của triều đại này; dường như để bù trừ vào những thảm họa đã xảy ra ở Việt Nam từ sau 1862, cố duy trì nguyên tắc về độc lập và toàn vẹn quốc gia, cũng là nhằm duy trì quyền lợi của triều đại Nguyễn.

Có thể coi đây là tập hồi ức bổ ích của Nhà nước, là bản tóm tắt mạch lạc cho hồ sơ lưu trữ theo biên niên hay theo loại mục. Bổ ích, nhưng cũng nguy hiểm, vì tính khách quan bề ngoài và sự phong phú của các biến cố do kỹ xảo của bút pháp tạo ra đã làm cho lối trình bày kín đáo về tính chính thống của triều Nguyễn trở nên uyển chuyển và dễ thuyết phục hơn.

Tìm hiểu Việt Nam trước những biến cố lớn lao hiện nay, chúng ta không thể xem thường khối lượng tư liệu khổng lồ của các bộ lịch sử này, nhưng chúng ta cũng không thể không có một sự phê phán nghiêm túc đối với chúng.

Chúng ta cũng cần phải nhìn nhận rằng ngay trong những thiếu sót về lối biên soạn lịch sử của Nhà Nguyễn, và cả tính thiên vị cũng như cách quan niệm và vận dụng quá khứ của nó; tất cả đều có thể là một kho thông tin quý báu về đời sống chính trị và tâm lý xã hội nữa. ■

# Anh hùng Trương Định

## *Sống mãi với dân tộc*

Lịch sử ghi nhận Khởi nghĩa Trương Định (1861-1864) có một vị trí và ý nghĩa to lớn trong toàn bộ phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta. Tưởng nhớ ngày anh hùng Trương Định hy sinh cách đây ngót 150 năm, chúng tôi xin điểm lại một vài sự kiện lịch sử liên quan trực tiếp đến khởi nghĩa Trương Định, góp phần làm sáng tỏ thêm tầm vóc anh hùng Trương Định.

### TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN SỢ GIẶC, BỎ DÂN

Trong khoảng thời gian từ năm 1859 đến đầu năm 1862, thực dân Pháp tại mặt trận Gia Định đang gặp khó khăn lớn về quân số, kế hoạch mở rộng xâm lược có nguy cơ phá sản. Tướng giặc De Genouilly thú nhận: “Tôi không thể nói được đến chừng nào và bằng cách nào sẽ



chấm dứt vấn đề Nam Kỳ”. Tướng Page sang thay, vẫn ghi những dòng bi đát: “Chúng tôi đã chết khốn khổ, bị dồn tới đường cùng... Tôi không thể nào hình dung được kế hoạch tấn công của đối phương”.

Nỗi kinh hoàng của giặc Pháp là có căn cứ; vì sau trận Kỳ Hoà, tuy quân lính của triều đình Huế đã tê liệt ý chí chiến đấu, “nhưng điều đó không hề ảnh hưởng đến tinh thần ứng nghĩa của dân chúng các vùng đã bị chiếm” (báo cáo của De Grammont).

Giữa lúc nhân dân Gia Định và các vùng phụ cận đang sôi sục khí thế chống giặc thì triều đình nhà Nguyễn sợ giặc, chủ trương giảng hòa, vì “có đánh cũng thua”. Đại thần Phan Thanh Giản nói rõ quan điểm của mình: “Người ta có thể tưởng tượng ra nhiều cách phòng ngự, nhưng sự thật là chúng ta không thể chống nổi những cuộc tấn công của người Tây dương”.

Trước nguy cơ xâm lược của giặc Pháp, hình như “hoàng đế Tự Đức” không còn vai trò quyết định nữa. Vai trò đó trong thực tế đã thuộc về các đại thần chi phối Viện Cơ mật. Họ vừa hết lời tán dương vua, vừa lợi dụng danh nghĩa vua để bác bỏ mọi đề nghị tích cực chống giặc. Một lần, viên quan Nguyễn Tư Giản “dâng sớ thiết tha xin không nên hòa với Tây dương” thì Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản tâu: “Tư Giản không so sánh sự lý, cho là chúng tôi gây mối lo ngại cho vua cha. Lũ chúng tôi dẫu rất ngu cũng không đến nỗi như thế”.



TRƯƠNG ĐỊNH



Các vị đại thần Viện Cơ mật “biết so sánh sự lý” hơn và đã ký với giặc hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862) giữa lúc phong trào chống giặc cứu nước của nhân dân đang phát triển mạnh mẽ và quân viễn chinh xâm lược Pháp đang đứng trước những khó khăn nan giải. Một tác giả thực dân đã viết: “May mắn thay, đang lúc phải đón đợi một tình thế xấu thì Huế lại yêu cầu ký hòa ước” (P.Cultru).

### HIỆP ƯỚC 1862: MỘT VẾT NHỚ LỊCH SỬ

Vua quan triều Nguyễn không hỗ trợ phong trào chống Pháp đang bùng lên khắp nơi hưởng ứng khởi nghĩa Trương Định, nhưng lại muốn lợi dụng phong trào để làm áp lực thương thuyết với giặc Pháp, hy vọng giặc có thể “nghĩ lại” mà cho chuộc ba tỉnh đã bị chúng chiếm.

Có một chi tiết đáng lưu ý (chưa được những người nghiên cứu nhắc đến): tham gia phái bộ Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp có một linh mục người Việt tên là Đặng Đức Tuấn. Sự kiện này được chính Đặng Đức Tuấn kể lại trong bài “Lâm nạn phụng quốc hành”. Đặng Đức Tuấn “xung phong” tham gia phái bộ Phan Thanh Giản, được vua Tự Đức và Viện Cơ mật hoan nghênh, giao cho nhiệm vụ cố vấn của phái bộ. Xin dẫn một vài đoạn:

*“Triều đình đã định làm vậy  
Sai Đặng Đức Tuấn vào Tây giảng hòa (...)*

*Thượng quan đòi Tuấn hỏi ngay:  
 Tây xin làm vậy, Tuấn bày làm sao?  
 Tuấn rằng: ông lớn lượng cao  
 Sớ tâu Hoàng đế xin vào Đồng Nai  
 Cho tôi từng phái với ngài  
 Tôi dám cả quyết không ai làm gì...”*

Ngày 5-6-1862, hiệp ước được ký kết (gồm 12 điều khoản), tập trung vào mấy điều cơ bản như sau: giặc Pháp chiếm dứt ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn; triều đình Huế phải ra lệnh chấm dứt ngay các cuộc khởi nghĩa của nhân dân đang diễn ra ở Gia Định, Định Tường.

Vì thiếu tài liệu cụ thể, những người nghiên cứu bản khoản không rõ vì sao chỉ hơn một ngày “thương thuyết”, phái bộ triều Nguyễn đã chấp nhận nhanh chóng những điều khoản khốn khổ như vậy! Linh mục Đặng Đức Tuấn - thành viên của phái bộ - chỉ kể lại đại khái như sau:

*“... Quan bèn nói với Tây dương  
 Xin hãy nghĩ lại khoản thường khoản giao  
 Sao cho đừng thấp đừng cao  
 Sao cho vừa phải lẽ nào mới an (...)  
 Sáng ngày giám đốc xuống tàu  
 Dem tập hòa ước xin hầu quan ta (...)  
 Quan ta thấy bớt đã nhiều  
 Chịu đi cho rảnh về triều cho xong...”*



Theo sử triều Nguyễn, xem xong bản hiệp ước, Tự Đức giận dữ luận tội phái bộ: “Hai người [Phan, Lâm] không chỉ là tội nhân của bản triều mà còn là tội nhân của muôn đời nữa”. Nếu câu luận tội trên đây đúng là thốt ra từ miệng vua Tự Đức, thì nhà vua đã kết thúc quá vụng về một màn kịch. Nếu đó là câu nói được gán cho Tự Đức, thì lại là sự khôn khéo dễ hiểu của các sử quan vốn thường nhạy cảm khi dự kiến sự phán xét của hậu thế. Nhưng điều khó hiểu là ngay sau đó “hai tội nhân của muôn đời” lại được cử làm tổng đốc Vĩnh Long (Phan Thanh Giản) và tuần phủ Thuận Khánh (Lâm Duy Hiệp) để tiện giao thiệp với Pháp, may ra chuộc được ba tỉnh. Mà muốn vậy thì điều trước tiên là phải thuận theo ý giặc, cấm nhân dân không được nổi dậy chống Pháp nữa.

Đối với thực dân Pháp, hiệp ước 1862 là một thắng lợi bất ngờ đến bàng hoàng. Trong hồi ký, Vi-an (P.Vial) viết: “Người ta ngạc nhiên về sự dễ dàng của người An Nam..., đột nhiên đến yêu cầu một hiệp ước mà điều kiện thật đắt giá đối với họ”. Thực ra, như lịch sử đã chứng minh, chỉ có phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Bộ bấy giờ, của nghĩa quân Trương Định nói riêng cũng như của cả dân tộc Việt Nam trong suốt một thế kỷ phải gánh chịu cái giá đó.

\* \* \*

## TRƯƠNG ĐỊNH PHÁT CAO NGỌN CỜ CHỐNG GIẶC CỨU NƯỚC

Trong bối cảnh lịch sử hồi giữa thế kỷ 19, Trương Định cũng chịu sự chi phối của ý thức hệ thời đại như nhiều quan lại sĩ phu yêu nước khác. Bởi vậy, khi triều đình ra lệnh “bãi binh”, “cấm dân chống giặc”, tiếp đó ông lại được “thăng lãnh binh An Giang, phải giải binh đi nhận chức mới” thì hẳn rằng Trương Định đã nhức nhối trăm trở rất nhiều để có được quyết định cuối cùng. Tỏ ra tuân lệnh triều đình, Trương Định “cho vợ con đi trước, một mình ở lại kiểm điểm binh lính rồi sẽ đi sau”. Nhưng rút cục ông không đi, vì “nghĩa dân Nam Kỳ không chịu thôi việc binh, suy tôn ông Định đứng đầu, dâng sớ về triều xin tiếp tục chiến đấu. Đình thần sợ trái hiệp ước, không cho phép, lại giục ông Định phải đi nhậm chức. Ông vẫn không nhậm chức, vẫn ở lại Gia Định chỉ huy phong trào kháng chiến” (*Liệt truyện*).

Người đại diện triều đình dàn xếp tình hình lúc này vẫn là Phan Thanh Giản. Sau ba lần trực tiếp và bốn lần làm trung gian cho thực dân Pháp chiêu dụ Trương Định không thành công, Phan Thanh Giản gửi mật thư cho tướng Bonard: “Trương Định đã tự đặt vào vị thế chống lại chính phủ An Nam... Trước kia y đã lừa phỉnh để triều đình lầm tưởng rằng y tận lực phục vụ..., y tự phụ rằng các viên quan và đội đã ép buộc y cầm đầu họ”. Mật thư viết tiếp: “Quân đội thuộc quyền Ngài mà



chưa diệt trừ được tên Trương Định thì lòng kiêu hãnh của y cứ gia tăng, nếu không giết và tru di ngay y thì y sẽ được sự ủng hộ tại khắp nơi và danh vọng của y ngày thêm lớn. Vậy cần bắt y đền tội lỗi”<sup>(1)</sup>.

Cho đến nay, nhiều người trong chúng ta vẫn phân vân: bức “mật thư” của Phan Thanh Giản là có thật hay không, hay là một tài liệu giả mạo của thực dân Pháp - như có người đã nghi ngờ - để đánh lạc hướng phán xét của hậu thế? Theo như đạo lý của người Việt Nam, thì cũng thật khó tin rằng cụ Phan Thanh Giản lại có thể căm ghét Trương Định đến thế!

Giả thiết rằng bức “mật thư” là có thật, thì hậu thế buộc phải suy nghĩ rằng: hẳn là lúc đầu Trương Định tin chắc rằng cuộc chiến đấu chống giặc của nghĩa quân cũng phù hợp với mong muốn của triều đình, và đó mới là lô-gích thông thường. Nào ngờ ván cờ bỗng chốc đảo ngược, và chính là sứ giả của nhà vua quay ra lên án Trương Định “lừa phỉnh” triều đình, lại còn mách với giặc rằng Trương Định dám cả gan “tự phụ” về hành động của mình. Và một khi lẽ phải đã không thuộc về Trương Định và nghĩa quân nữa, thì việc khẩn thiết xin giặc bắt Trương Định “đền tội lỗi” cũng là một điều rất lô-gích (lô-gích của vua quan triều Tự Đức).

(1) *Mật thư* của Phan Thanh Giản gửi Bonard và *Tuyên ngôn của Quân Định* được lưu trữ tại Bộ Ngoại giao, Bộ Hải quân Pháp. Bùi Quang Tung sưu tầm và công bố trên *Tập san Sử Địa*, số 22 (Sài Gòn, 1971). Bản dịch của Nguyễn Ngọc Cư.

Thêm nữa, nếu bức “mật thư” là có thật, thì điều đáng quý đối với những thế hệ Việt Nam hôm nay vẫn là tính chân thực của sự kiện lịch sử. Chân thực, vì bản thân Trương Định cũng không nói điều gì khác hơn. Ông đã dũng dạc tuyên bố: “Chúng tôi sẽ chống lại lệnh triều đình... Nhân dân ba tỉnh tha thiết muốn khôi phục địa vị cũ, bèn tôn chúng tôi lên làm lãnh tụ. Vậy nên chúng tôi không thể dừng làm điều mà chúng tôi đang làm, cho nên chúng tôi sẵn sàng chiến đấu” (*Tuyên ngôn của Quân Định*).

Trương Định hiểu sâu sắc lòng yêu nước của nhân dân và ý chí quật cường của nghĩa quân nên ông đã vượt lên tất cả, dẹp bằng mọi ràng buộc. Nỗi trăn trở của Trương Định đã kết thúc như vậy. Hay nói đúng hơn: trăn trở đã chuyển thành sức mạnh giúp ông có đủ dũng khí “tự xưng là Bình Tây đại nguyên soái... ra sức chống đánh, giữ một mảnh đất mà đùm bọc lấy nhau” (Nguyễn Thông). Đây là bước ngoặt vĩ đại trong sự nghiệp cứu nước của Trương Định, đưa cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo lên một tầm cao mới, xứng đáng là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào chống Pháp buổi đầu. ■



## Về Lăng mộ Trương Định Xây năm 1875

Cho đến nay có lẽ chưa ai biết đã từng có một lăng mộ Trương Định được xây dựng vào năm 1875, bởi lẽ khi lăng mộ xây gần xong thì chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đục bỏ ngay các chữ Nho được khắc trên bia, các câu đối. Và sau đó toàn bộ khuôn lăng mộ Trương Định bằng đá hoa cương này có thể cũng bị phá hủy hết, ngày nay không còn dấu vết. Chúng tôi đã may mắn phát hiện hồ sơ tư liệu về quá trình xây dựng lăng mộ này, kể cả bài văn bia, tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II; xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

\* \* \*

Sau khi Trương Định hy sinh ngày 20-8-1864, thi hài ông được mang về chôn cất sơ sài tại thị xã Gò Công hiện nay. Ngót 10 năm sau (1873), bà Trần Thị Sanh làm đơn

xin xây mộ cho chồng và được Chánh Tham biện (Chủ tỉnh) cấp giấy phép như sau:

*“Tân Hòa Chánh Tham biện*

*Trát cho làng Thuận Ngãi, thôn trưởng phải nói với Trần Thị Sanh hay: nay quan trên đã cho phép bà ấy dựng làm mả cho Quản Định; vậy làng phải đưa cái trát này cho Trần Thị Sanh giữ.*

*Gò Công, ngày 13, tháng Ba, 1873”*

*Chánh Tham biện ký tên.*

Có lẽ công việc xây lăng mộ gặp trở ngại chẳng (dù đã có Trát của Chánh Tham biện cho phép), nên một năm sau (ngày 2-3-1874), bà Trần Thị Sanh lại đệ đơn xin xây lại ngôi mộ Trương Định:

*“Tân Hòa huyện,*

*Hòa Lạc Hạ tổng, Thuận Ngãi thôn,*

*Trần Thị Sanh cúi đầu lạy quan lớn cho phép tôi làm cái mả lại cho ông Quản Định. Năm Kỷ Dậu, tôi có làm vợ nhỏ của ông trong hai năm, nay vợ lớn của ông đã trốn biệt, các con của ông đã chết hết; mấy năm nay tôi cũng sợ phép Nhà nước, không biết làm sao. Bây giờ tôi liều mình tới nói với ông xin ông giúp cho tôi.*

*Trần Thị Sanh điểm chỉ.*

*Ngày 2, tháng Ba, 1874”*



Viên Chủ tỉnh Gò Công đương thời đã gửi công văn lên Nha Bản xứ vụ (thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ) để báo cáo về việc bà Trần Thị Sanh xin xây lại ngôi mộ cho chồng và đề nghị cấp trên nên chấp thuận đơn thỉnh nguyện này thì có lợi hơn là bác bỏ:

*“Gò Công, ngày 2, tháng Ba, 1874*

*Thưa Ngài Giám đốc,*

*Vợ góa của Trương Định trước kia khẩn thiết xin được phép xây một ngôi mộ cho chồng, người đã bị giết trong khi vũ trang chống lại chúng ta năm 1864, như mọi người đều biết. Trước kia, nếu chúng ta cho phép thì có thể dẫn đến những sự rắc rối giữa các phe cánh trong địa phương. Nhưng ngày nay Trương Định đã bị quên lãng, người vợ cả của y không còn trở lại xứ này nữa, con cái của y cũng đã chết hết.*

*Tôi xin chuyển lên Ngài lá đơn của Trần Thị Sanh với đề nghị Ngài chấp thuận, vì tôi thấy việc xây mộ cho Quản Định không có gì bất tiện, cho dù y đã từng chống lại chúng ta rất dũng cảm. Tôi lại nghĩ nếu cứ để cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta vẫn còn lo sợ về những ký ức và ảnh hưởng của tên tướng kiệt hiệt này thì có hại hơn là có lợi (...).”*

Ngày 10-3-1874, trong công văn phúc đáp, Giám đốc Nha Bản xứ vụ đã chấp thuận ý kiến của Chủ tỉnh Gò

Công, nhưng lưu ý ông ta phải dự phòng việc xây mộ Trương Định có thể tạo ra cái cớ cho một sự phiến động:

*“Sài Gòn, ngày 10, tháng Ba, 1874*

*Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,*

*Tiếp theo công văn của Ngài ngày 2-3 vừa qua, tôi xin thông báo với Ngài rằng có thể cho phép vợ góa của Quản Định xây ngôi mộ cho chồng. Tuy nhiên, yêu cầu Ngài cần có những biện pháp cần thiết để việc xây mộ này không thể bị lợi dụng như là một cái cớ cho bất kỳ hành vi phiến động nào”.*

Tuy đã được phép từ tháng 3-1874, nhưng mãi đến đầu tháng 9-1875, ngôi mộ mới “sắp hoàn tất” (bài văn bia đã được khắc trên mộ, cùng các câu đối, hoành phi).

Cùng lúc đó, bọn hương hào ở địa phương đã báo cáo lên viên Chủ tỉnh vừa mới đến thay viên Chủ tỉnh cũ rằng: lăng mộ Trương Định được xây quy mô bằng đá hoa cương (granit), lại còn dám khắc cả bài văn bia và nhiều câu đối ca ngợi sự nghiệp của Trương Định. Viên Chủ tỉnh mới vội sai chép tất cả các chữ Nho khắc trên bia, nộp lên cho Nha Nội chính và xin ý kiến giải quyết (nên ra lệnh phá bỏ lăng hay vẫn cho hoàn tất?):



*“Gò Công, ngày 2, tháng Chín, 1875*

*Kính gửi Ngài Giám đốc,*

*Tôi xin báo cáo để Ngài rõ: gia đình Quản Định, nguyên là viên chủ tướng của cuộc nổi loạn ở Gò Công đã bị lính của chúng ta giết chết, đang xây một ngôi mộ bằng đá hoa cương ở Thuận Ngãi để tưởng niệm tên tướng nổi loạn này.*

*Tôi đã cho chép lại tất cả chữ Nho khắc trên mộ (...). Không rõ vị Chủ tỉnh tiền nhiệm của tôi, trước khi cấp giấy phép có nắm được ý đồ của gia đình Quản Định là khắc chữ Nho lên các bộ phận của lăng mộ hay không? Dù sao, tôi vẫn có nhiệm vụ gửi lên Ngài bài văn bia ở mộ này, mà nội dung theo tôi, còn quá quất hơn là một sự phục hồi nhân phẩm cho Quản Định.*

*Xin ngài cho ý kiến là cần đình chỉ ngay việc xây lăng mộ, hay là cứ để cho xây xong? Ngôi mộ hiện đã gần hoàn tất (...).*

Nhận được báo cáo trên, ngày 8-9-1875 Giám đốc Nha Nội chính phúc đáp như sau:

*“Sài Gòn, ngày 8, tháng Chín, 1875*

*Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,*

*Theo công văn của Ngài đề ngày 2-9 về việc xây mộ Quản Định, tôi nghĩ rằng hiện nay không phải là lúc*

*chúng ta dùng biện pháp cưỡng chế đối với gia đình tên phiến loạn này. Ngài Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép xây mộ, nếu bây giờ chúng ta lại ra lệnh phá bỏ đi thì lại hóa ra chúng ta đã quan trọng hóa vấn đề. Tuy nhiên, tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho gọi những người chủ gia đình này, báo trước với họ rằng nếu việc xây mộ Quản Định tạo ra cái cớ cho bất cứ một hình thức phiến động nào đó, thì tôi sẽ ra lệnh phá hủy ngay tức khắc lăng mộ. Dẫu rằng chúng ta không muốn xúc phạm đến tục thờ cúng (ông bà tổ tiên), nhưng không thể để cho họ thoát khỏi lưới trừng phạt của chúng ta, nếu họ định nhân việc này mà tạo ra cái cớ gây rối loạn, phiến động (...)*”.

Công văn trên đây vừa gửi đi thì Giám đốc Nha Nội chính lại gửi tiếp một công văn khẩn, thông báo cho Chủ tỉnh Gò công biết ý kiến của Thống đốc Nam Kỳ về việc này:

*“Tiếp theo thư của tôi đề ngày 8-9, tôi xin thông báo để Ngài rõ: vì viên Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép - tuy đó là một quyết định đáng phiến trách - nên ngài Thống đốc không bắt phá hủy lăng mộ Trương Định vừa xây gần xong.*

*Tuy nhiên, theo ngài Thống đốc, nếu vẫn cho giữ nguyên các chữ Nho khắc trên đá như vậy thì hệ quả của nó sẽ nghiêm trọng thêm, chẳng khác nào Nhà nước*



*thuộc địa chấp nhận nội dung (bài văn bia), và làm cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta đã ghi nhận phẩm hạnh của tên tướng nổi loạn này. Vậy xin Ngài báo ngay cho gia đình Quản Định biết ý kiến của Ngài Thống đốc và ra lệnh phải đục xóa bỏ ngay lập tức tất cả các chữ Nho khắc trên lăng mộ (...)*”.

Sau đây là toàn văn bia mộ:

*“Than ôi! Ngài Phó Lãnh binh họ Trương, húy Định, tổ tiên là người Quãng Ngãi, xã Tư Cung. Thân sinh của Ngài là Trương Cầm, trải thờ ba triều vua, giữ chức Chưởng lý thủy sư. Trương công ứng mộ công việc khai khẩn đồn điền, được nhận chức Quản cơ Gia Thuận.*

*Năm Kỷ Mùi, Tự Đức năm thứ 12 (1859), tân triều chiếm thành Gia Định, ông theo giúp việc nơi quân thứ. Năm Canh Thân, Tự Đức thứ 13 (1860), Đại Đồn thất thủ, ông tự về gò Công chiêu mộ nghĩa binh, bằng muôn ngàn kế sách, đơn độc giữ vững một huyện, quyết chí thu phục đất cũ. Tiếp đó, ông được nhận chức Phó Lãnh binh Gia Định, ấn sắc cũng nhận ngay hồi này.*

*Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862), do việc hòa nghị ông được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lại lệnh của triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phần khích của mọi người. Họ ngăn ông*

*giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân, mà triều đình cũng không hay biết.*

*Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 15 (1863), đồn Gò Công thất thủ, ông lại quay trở về đây và lại khởi binh. Ngày 19 tháng 7 năm Tự Đức thứ 17 (1864), ông tử trận ở rừng Tân Phước, được đem về táng ở làng Thuận Ngãi. Có bài ca ngợi ông rằng: “Dòng dõi trâm anh, hành động anh hùng, quyết sống chết nơi sa trường, ngàn năm ngưỡng mộ” (...).*

*Được phép tu sửa ngôi mộ cũ của Trương Công, nêu rõ hành trạng của ông để ghi nhớ, chọn ngày lành, tháng trọng xuân năm Giáp Tuất (1874) cung kính khắc bia”<sup>(1)</sup>.*

Ngoài văn bia nói trên, còn có một tấm biển đề trước lăng mộ:

“Đây là lăng mộ của Trương Công. Triều đình ban sắc phong chức Phó Lãnh binh. Xuất thân từ nhà tướng, tên chữ là “Tịnh An”, tên thụy là “Tráng liệt nghĩa dũng”. Vị trí của ngôi mộ hướng về sao Bắc đẩu”.

Trên các cửa lăng có 3 bức hoành phi:

1. *Vạn cổ phương danh* (Tiếng thơm muôn đời).
2. *Đức duy hình* (Chỉ có đức là thơm mãi).

(1) Bản dịch từ chữ Hán của Phạm Thị Hảo, có đối chiếu với bản dịch ra Pháp văn năm 1875 của Phủ Thống đốc Nam Kỳ.



3. *Minh dã viễn* (Vầng sáng tỏa xa).

Trên các cột đá có 6 câu đối:

1. *Viên thanh đới vũ sầu* (Vượn kêu trong mưa gợi nỗi buồn).

*Thụ sắc hàm phong lãnh* (Cây xanh trước gió thấm hơi lạnh).

2. *Ô diểu thiết hà tư* (Tiếng quạ gợi nỗi nhớ khôn nguôi).

*Bạch vân không viễn vọng* (Mây trắng càng nhìn càng vô tận).

3. *Tiết nghĩa thanh danh cựu* (Thanh danh, tiết nghĩa vẫn như xưa).

*Anh hùng khí tượng tân* (Khí tượng anh hùng luôn như mới).

4. *Ngưu miên tam xích thổ* (Trâu ngủ (nơi) hố sâu ba thước).

*Mã liệt nhất phong hương* (Bờm ngựa (đặt) trên đài thơm).

5. *Không tư cổ đạo* (Luống nhớ đạo xưa).

*Ý tích phương hình* (Tiếc mãi dáng thơm).

6. *Sương tàn kính ám* (Sương tan, đường mờ).

*Thiên lãnh sơn không* (Trời lạnh, núi trơ).■



**Tượng TRƯỞNG ĐỊNH  
(Gò Công - Tiền Giang)**



## Bí kịch Phan Thanh Giản

**P**han Thanh Giản là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ lục tỉnh, để lại cho đời sau nhiều áng văn thơ; là một đại thần trải mấy đời vua Nguyễn. Ông là một trung thần của nhà Nguyễn; được vua Tự Đức tin cậy giao trọn trọng trách ứng xử với thực dân Pháp: ký hiệp ước 1862, sang Pháp điều đình chuộc 3 tỉnh, tiếp tục thay vua lo việc ở 3 tỉnh miền Tây. Năm 1867, thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh này. Bất lực trước tình thế, Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử.

Hội thảo về Phan Thanh Giản năm 1996 đã đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về Cụ, “đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận”.

Trong bài viết này chúng tôi không có ý kiến gì thật mới mẻ. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một vài tư liệu - có thể chưa được chúng ta thực sự quan tâm - để thử xem

bên cạnh các thủ đoạn xuyên tạc tư liệu của thực dân Pháp (như có người đã nghi ngờ như vậy) có lấp ló chút sự thật lịch sử nào chăng?

Cụ thể là: chúng tôi chỉ muốn *tìm hiểu thêm về mưu mô của địch* hòng lung lạc tinh thần cụ Phan Thanh Giản theo kiểu “chiến tranh tâm lý”. Qua đó, chúng ta có thể có được nhận thức đầy đủ hơn chăng về “bi kịch Phan Thanh Giản”.

## I. PHAN THANH GIẢN SỢ DÂN CHẾT VÔ ÍCH TRƯỚC SỨC MẠNH CỦA THỰC DÂN PHÁP

Phan Thanh Giản có điều kiện nhìn thấy tận mắt thế mạnh của thực dân Pháp về quân sự và các ngành khoa học, kỹ thuật:

- Tháng 3-1865, sau khi ở Pháp về, yết kiến vua Tự Đức, Phan Thanh Giản nói: “*Sự giàu có, mạnh mẽ và các việc khôn khéo của nước Pháp nói không hết*”<sup>(1)</sup>.

Và kết luận:

“Bá ban xảo kế tề thiên địa

Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền”<sup>(2)</sup>

- Phan Thanh Giản còn muốn triều đình - kể cả nhà vua - cần mở mắt nhìn ra thế giới, nhưng Cụ đã thất vọng:

---

(1), (2) Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh: *Chân dung Phan Thanh Giản*, Sài Gòn, 1974, tr. 192.



*“Từ ngày đi sứ đến Tây kinh  
Thấy việc Âu châu phải giạt mình  
Kêu rủ đồng bang mau thức dậy  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin”<sup>(1)</sup>*

Do vậy, Phan Thanh Giản lo sợ dân mình còn hèn yếu, khó lòng chống nổi quân Pháp hùng mạnh.

+ Một bài thơ trong khi đi sứ có câu:

*(...) Lo nổi nước kia cơn phiến biến  
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh...<sup>(2)</sup>*

- Thư gửi Tổng đốc An Giang - Hà Tiên:

“... Chúng ta yếu ớt không chống nổi người Phú-lang-sa, tướng soái lính tráng đều bị đánh bại. Mỗi lần chiến đấu là mỗi lần thêm đau khổ cho ta. Người Phú-lang-sa có chiến thuyền to, chở đầy quân và võ trang bằng đại bác. Không người nào có thể chống lại. Người Phú-lang-sa muốn đến đâu cũng đặt, những đồn lũy chắc chắn cũng phải bể... Mình còn ngốc khi mình đánh người Phú-lang-sa bằng võ khí, cũng như con nai con muốn bắt con cọp...”<sup>(3)</sup>.

(1), (2), (3) Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh, Sách đã dẫn, tr.193, 187, 248, 235.



PHAN THANH GIẢN



## II. PHAN THANH GIẢN BỊ KẾT GIỮA HAI SỨC ÉP: CHỈ DỤ CỦA NHÀ VUA VÀ ĐÒN TÂM LÝ CỦA THỰC DÂN

### 1. Triều đình Tự Đức: từ “chủ hoà” đến “chủ bại”:

Bấy giờ trong triều đình Huế cũng có những ý kiến hoặc chủ trương “vừa đánh vừa giữ”, vì “Pháp muốn chiếm đất chứ không muốn hòa đâu; không nên tin lời nói dối của chúng mà mắc mưu chúng”<sup>(1)</sup>.

Trên thực tế, sau những trận đụng độ đầu tiên với thực dân Pháp ở Đà Nẵng rồi ở Gia Định, hình như nhiều nhân vật quan trọng trong triều đình Huế – kể cả vua Tự Đức - đã hiểu không đúng, thậm chí hiểu rất hồn nhiên về bản chất của thực dân Pháp. Một số đình thần cho rằng “Nước Tây dương kia không phải là nước liền láng giềng để có thể thôn tính nhau được. Chuyến này chúng đến chẳng qua cầu lợi thôi”. Lại có triều thần cho rằng: “Bấy lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước láng giềng chê cười nên đem quân đánh ta để được hòa”. Hoặc “Kẻ địch xét thấy ý ta không thực lại thêm chém cắt hơn”<sup>(2)</sup> v.v...

(1) Dương sự thủy mạt (Khuyết danh), Bản dịch - Tư liệu Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục* - Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXIX, tr. 38-39.

Ý kiến của đình thần tuy khác nhau xung quanh chủ đề “nên hòa hay nên chiến”, nhưng khuynh hướng chi phối vẫn là “chủ hòa”, mà một lý do quan trọng là vua Tự Đức và không ít đình thần rất ngán ngại sức mạnh của thực dân Pháp.

Ngán ngại sức mạnh của địch mà lại không nhận rõ bản chất của địch, nên vua Tự Đức vẫn tin rằng thực dân Pháp có thiện chí, chỉ vì triều đình chưa đáp lại họ bằng “lòng thành” của mình mà thôi. Vì vậy, vua Tự Đức chỉ dụ cho đình thần: “Cần phải *lấy lòng thành* mà cảm hóa họ, lấy lễ phải mà bẻ bác đi, cốt cho điều gì họ cũng nghe theo”<sup>(1)</sup>.

Nhưng cho đến đầu tháng 5-1862, tư tưởng “chủ hòa” của triều đình Huế đã chuyển thành tư tưởng “chủ bại”, thể hiện ở lời vua Tự Đức căn dặn phái bộ Phan Thanh Giản: “Khi thương thuyết, hãy dò lường tình ý, tùy nghi biện bác *sao cho họ bình tâm nghĩ lại, giảm được phần nào thì tốt phần ấy, nếu không được thì mới từ ít đến nhiều*”<sup>(2)</sup>.

- Về phía tư liệu của thực dân Pháp, chúng tôi xin được giới thiệu thêm một số ý kiến của H.ABEL (tức Rieunier), tác giả cuốn sách nhan đề “*La question de*

(1) Dương sự thủy mạt – Tư liệu đã dẫn.

(2) Dẫn theo Phan Khoang: *Việt Pháp bang giao sử lược*, Huế 1950, tr. 145.



*Cochinchine au point de vue des intérêts français*”, xuất bản ở Paris năm 1864<sup>(1)</sup>.

Theo Rieunier, “sau khi ký hòa ước 5-6-1862, triều đình Tự Đức nhận ngay ra sai lầm nghiêm trọng của mình. Và sách lược của Huế là phải chuộc lại lỗi lầm trên, nhưng về biện pháp thì lại vừa biểu hiện “quyết tâm của kẻ yếu thế”, vừa bộc lộ sự “lúng túng, không quyết đoán” của họ”<sup>(2)</sup>.

Vì vậy - vẫn theo Rieunier - “Chúng ta phải triển khai ngay việc thi hành toàn bộ hiệp ước này (...). Tuy nhiên chúng ta chỉ nên coi hiệp ước này như là “một điểm dừng chân trên đường đua” để lấy lại hơi sức...”<sup>(3)</sup>

## **2. Thực dân Pháp ở Nam Kỳ nắm được tâm lý “sợ giặc” của Phan Thanh Giản:**

- Có lẽ Phan Thanh Giản “sợ giặc giết hết dân mình”, ông cho rằng cách tốt nhất trước mắt là tạm chấp nhận ký hiệp ước 1862, rồi sẽ tính bước đi tiếp theo. Và hình như thực dân Pháp đã đánh hơi được ý đồ này của cụ Phan.

(1) Cuốn sách được tái bản năm 1928 với lời giới thiệu của J.Bouchot. Theo J.Bouchot, ABEL là những chữ cái ở đầu một tên đầy đủ là Adrien Barthélemy-Louis RIEUNIER, một nhân vật có vai trò quan trọng ở Nam Kỳ thời gian 1860-1865. RIEUNIER sinh ngày 6-3-1833. Năm 1861 là sĩ quan hải quân, tham gia bộ tham mưu của đô đốc CHARNER, về sau lên chức phó đô đốc (1889), rồi nghị viên vùng Rochefort (1898); mất vào đầu những năm 20 (thế kỷ XX).

(2), (3) H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr. 14, 41

Đoạn sau đây trong cuốn sách của Rieunier đáng được chúng ta tham khảo:

*“(...) Triều đình Huế phải đối phó rất gay go cùng một lúc với chiến tranh ở Bắc và ở Nam thì rất nguy hiểm. Bởi vậy, hiệp ước 5-6-1862 chấm dứt được chiến tranh ở Sài Gòn, và viên Khâm sai của nhà vua [ý nói: PTG] đã khôn khéo đặt niềm tin vào thiện chí của người Pháp, thực ra cốt để đánh lừa chúng ta hơn nữa, [chúng tôi in đậm], vì ông ta dự tính rằng sách lược này sẽ đem lại một hiệu quả kép: vừa dập tắt được chiến tranh liên miên với người Pháp ở phía Nam..., đồng thời lại có tác dụng kích động dân chúng ba tỉnh vừa ký nhượng chống lại chính quyền của người Pháp; và sau đó là dập tan các lực lượng nổi dậy ở Bắc Kỳ”<sup>(1)</sup>.*

Phan Thanh Giản không ngờ thực dân Pháp đã đánh trúng tâm lý của ông trong việc ông hạ bút ký hiệp ước 1862; và họ còn khẳng định rằng: phải là một nhân vật như Phan Thanh Giản mới có thể có được một quyết định sáng suốt như vậy:

“Hiệp ước Sài Gòn [5-6-1862], một hiệp ước làm cho triều đình Huế vô cùng hận tiếc và đem lại cho chúng ta quyền sở hữu 3 tỉnh tuyệt vời chỉ là một hiệp ước mà chúng ta sẽ gọi đó là “hiệp ước riêng rẽ”, vì nó chỉ mới phản ánh tư duy của vài người sáng suốt trong dân chúng

(1) H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr. 12.



An Nam, và có lẽ cũng có thể nói **đó là tư duy của mỗi một nhân vật mà thôi**<sup>(1)</sup>.

Khẳng định như trên, đồng thời Rieunier cũng tự đặt ra những giả thuyết:

*“Bấy lâu nay, triều đình Huế vẫn tỏ ra cân lặng trước mọi phương án, bỗng quay ra chấp nhận những điều khoản của hiệp ước. Vậy thì cần giải thích thái độ đột ngột này của triều Nguyễn như thế nào? Phải chăng đây là kế sách của một triều đình đã đến bước đường cùng khi nhận ra sức mạnh của đối phương, và đành khuất phục để tránh những tai họa lớn hơn? Hay đây là sự thắng thế của phe phái này đối với phe kia? Hay phải chăng đây là do ảnh hưởng của một nhân vật khôn ngoan, xuất phát từ lợi ích của đất nước mình? Hay là đã có tất cả các lý do nói trên?”*<sup>(2)</sup>

Nêu lên ba giả thiết, cuối cùng Rieunier lại trở về với ý kiến ban đầu:

“Đúng là có nhiều lý do chính trị dẫn đến việc ký hiệp ước này. Nhưng về phía Huế, đó là giải pháp được quyết định sau nhiều mưu tính và tranh cãi trong triều đình Tự Đức. Cuối cùng nhà vua nhận ra rằng: nếu cứ theo đường lối của những viên đại thần thù địch với sự có mặt của người Pháp thì chẳng khác nào ngày càng nhấn sâu thêm quốc gia của ông xuống vực thẳm. Vậy

(1), (2) H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr. 40, 17.

nên ***Tự Đức đã tiếp nhận lời khuyên khôn ngoan của một đại thần*** - vốn là thầy học của nhà vua thời niên thiếu - người được coi là thanh liêm trải nhiều năm trong quan trường<sup>(1)</sup>.

*“Tôi không nghĩ rằng đây là thắng lợi của một phe phái nào trong triều đình Tự Đức, vì như tôi đã phân tích ở trên, tất cả những sĩ phu - hay nói đúng hơn là những quan lại cao cấp - đều nuôi hận thù sâu sắc đối với người Pháp. Thế nhưng chỉ nhờ thiện ý của một người trong số họ, rút cục đã dẫn đến kết quả nói trên [ý nói: việc ký hiệp ước 5-6-1862], vì nhân vật này đã sớm giác ngộ và nhận ra những lợi ích mà hòa bình sẽ mang lại cũng là để tránh cho đất nước ông những tai họa nặng nề mà ông đã sáng suốt lường trước”*<sup>(2)</sup>.

Nắm được tâm lý này của Phan Thanh Giản, thực dân Pháp lại tiếp tục những thủ đoạn tâm lý để từng bước lung lạc ông trong suốt chuyến vượt biển hàng tháng sang Pháp xin chuộc đất, với những chương trình tham quan các cơ sở quân sự và kỹ thuật trên đất Pháp được sắp xếp có dụng ý; và còn tiếp tục bám riết ông và hết lời ca ngợi ông là người An Nam sáng suốt nhất, kể cả sau khi ông đã trút hơi thở cuối cùng.

\* \* \*

(1), (2) H.ABEL (Rieunier) – Sách đã dẫn, tr. 18.



### III. BI KỊCH PHAN THANH GIẢN

Tuy là một đại thần thuộc phái “chủ hòa”, nhưng cứ giả thiết rằng thời gian thay mặt nhà vua ở Nam Kỳ từ 1862 đến 1867, Phan Thanh Giản vẫn có thể có những chủ kiến riêng, không giống với vua Tự Đức, thì ông cũng không thể làm khác hoặc làm trái với tinh thần của những chỉ dụ. Cho nên trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc để mất lần lượt 6 tỉnh Nam Kỳ là nằm trong bối cảnh của một triều đình đi từ chủ hòa đến chủ bại trước thực dân Pháp và trong quan hệ quân - thần của ông với vua Tự Đức nói riêng. Và đó là điều mà hậu sinh chúng ta hôm nay tạm gọi là “bi kịch Phan Thanh Giản”.

Chúng tôi muốn được nói thêm rằng: “Bi kịch” này - theo chúng tôi - càng chua chát hơn khi Phan Thanh Giản bị thực dân Pháp ở Nam Kỳ đánh trúng và khoét sâu vào tâm lý “sợ giặc” của Phan Thanh Giản. Cứ cho rằng Phan Thanh Giản có lòng “thương dân”, không muốn dân chết vô ích, đồng thời ông lại ngán ngại sức mạnh quân sự và khoa học kỹ thuật của kẻ địch, thì có lẽ đó là điều mà thực dân Pháp mơ ước nhất ở tâm trạng Phan Thanh Giản.

Và không có gì khó hiểu khi thực dân Pháp “đề cao” Phan Thanh Giản là người An Nam duy nhất lúc bấy giờ đã sáng suốt cứu nguy cho dân An Nam.

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ Phan Thanh Giản do quá sợ giặc nên đã không phát hiện được sớm hơn âm mưu “tâm lý chiến” này của thực dân Pháp. Mãi đến khi chúng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, ông mới bắt đầu nhận ra bản chất đích thực của thực dân thì đã muộn, chẳng còn cách nào lật ngược tình thế.

Và chắc hẳn cho đến lúc này, Phan Thanh Giản mới thực sự cảm nghiệm sâu sắc tấn bi kịch của bản thân mình:

*“Cũng tưởng một lời an bốn cõi,  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba”.*<sup>(1)</sup>

Chẳng còn cách nào khác, Phan Thanh Giản mượn chén thuốc độc để “tạ tội” với vua Tự Đức, cũng là để tự trách mình. Nhưng quan trọng hơn, có lẽ với chén thuốc độc kết liễu cuộc đời trước đông đủ thân thuộc, Phan Thanh Giản mong hậu thế hiểu cho hoàn cảnh, vị thế - và cả tâm trạng - của ông khi phải đảm đương một sứ mạng trọng đại trong một bối cảnh lịch sử trở trêu. Xét cho cùng, cũng là để hậu thế chia sẻ bi kịch của một con người.■

(1) Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh – Sách đã dẫn, tr. 264.



# Nguyễn Trường Tộ

## *và những điều trần của ông*

Cho đến nay, chắc hẳn còn những nhận thức và đánh giá khác nhau về nhân vật Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông. Ở đây, chúng tôi chỉ xin có vài suy nghĩ về tính “khả thi” hay “bất khả thi” của những điều trần trong bối cảnh lịch sử Việt Nam những thập niên 60 - 70 của thế kỷ XIX.

### I.

Như chúng ta đều biết, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ (1867), tình hình kinh tế - xã hội nước ta càng khủng hoảng nghiêm trọng, Trước nguy cơ quân Pháp mở rộng xâm lược ra cả nước, nhà Nguyễn càng tỏ ra lúng túng trong việc phòng thủ. Suốt 10 năm đối phó với ngoại xâm (1858 - 1867), việc tổ chức, trang bị, huấn luyện quân đội vẫn không có cải tiến gì đáng kể.

Ở Bắc Hà, đời sống nhân dân khốn đốn vì luôn bị nạn đói, dịch tễ, bão lụt đe dọa, nhất là từ khi Nha Đê chính bị bãi bỏ (1861). Liên tiếp hai năm 1867, 1868 các tỉnh trung du, đồng bằng và ven biển bị bão lụt lớn, nhân dân xiêu tán.

Kinh tế nông nghiệp sa sút kéo theo sự đình đốn của công thương nghiệp. Nhiều đô thị suy tàn dần, giao thông thương mại đường biển nằm trong tay Chiêu thương cục của nhà Thanh. Những cố gắng bình ổn vật giá và đóng lường không còn hiệu quả. Nha Bình chuẩn thành lập theo sáng kiến của Phan Huy Chú chỉ tồn tại mấy năm, rồi cũng bị bãi bỏ. Bấy giờ có tàu buôn nước Anh đến cửa Thị Nại (Bình Định) xin thông thương, có sứ thần của Tây Ban Nha đến Huế trình quốc thư (4-1870), có lãnh sự Phổ ở Hồng Kông liên hệ với Nha Thương bạc xin giao hảo... nhưng triều đình bỏ qua không xét hoặc không trả lời.

Tình hình tài chính ngày một kiệt quệ do chi phí chiến tranh và bồi thường chiến phí cho thực dân Pháp buộc nhà Nguyễn phải tăng các sắc thuế (1867), bán ruộng công làm ruộng tư (1869), kể cả bán quan tước để tăng thu nhập. Lại thêm nạn thổ phỉ (từ biên giới phía bắc tràn sang) gây tai họa cho nhân dân Bắc Hà. Những đám “giặc khách” Cờ Trắng, Cờ Vàng cùng cướp biển “Tàu ô” mặc sức tung hoành khắp thượng du, trung du và ven biển.





**NGUYỄN TRƯỜNG TỘ**

Nắm được tình hình suy nhược cao độ của triều đình Huế, thực dân Pháp càng xúc tiến ý đồ mở rộng xâm lược ra phía bắc, thậm chí muốn biến vua quan nhà Nguyễn thành lực lượng hỗ trợ nhằm “đặt Bắc Kỳ dưới quyền đô hộ của Pháp mà chính phủ Pháp không phải tốn một người hay một xu nào”, như lời đô đốc Dupré báo cáo về Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp.

Không thể bó tay nhìn đất nước lâm nguy, những sáng kiến đổi mới đất nước được đề xuất lẻ tẻ trước kia trở thành một trào lưu canh tân trong những năm 60 của thế kỷ XIX. Nhiều người trong giới quan lại, sĩ phu ở các địa phương, trong đó có những người từng đi ra nước ngoài quan sát, tiếp xúc, học hỏi những thành tựu khoa học kỹ thuật châu Âu, trở về suy ngẫm trước tình hình đất nước, mà trường hợp Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Điền v.v... là những ví dụ.

Những sáng kiến của họ đều xuất phát từ nỗi trăn trở trước vận nước và những đề xuất của họ cũng rất khiêm tốn. Đại để: họ xin triều đình mở mang kinh tế (tận dụng ruộng đất bỏ hoang, khai thác khoáng sản), đóng thuyền máy hơi nước, nâng cao hiệu quả chiến đấu của binh lính, “mở cửa” đất nước, xây dựng hải cảng, lập thương quán ở các nước, đặt quan hệ đối ngoại với nước Anh, mời chuyên viên kỹ thuật các nước đến giúp, không để Pháp độc quyền v.v...



Đáng chú ý hơn cả là những điều trần của Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871). Ông quê ở Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 19 tuổi (1847), ông quyết định đi sâu tìm hiểu những thành tựu khoa học châu Âu, bắt đầu bằng những tri thức thu lượm được tại chủng viện Xã Đoài. Sau đó ông tìm cách đi du lịch Hồng Kông, Singapore rồi sang Pháp (1858) lưu học ở Paris hai năm.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về nước, trước sau gửi lên triều đình Huế một hệ thống sáng kiến canh tân bao quát mọi lãnh vực. Ông lên án mạnh mẽ ý thức hệ Khổng giáo lỗi thời mà nhà Nguyễn đang cố sức duy trì. Ông đề xuất những biện pháp cải cách cụ thể về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, tôn giáo, văn hóa giáo dục<sup>(1)</sup>.

## II.

Một ý tưởng cơ bản của Nguyễn Trường Tộ là: muốn nói đến chuyện canh tân thì trước hết phải “tạm hòa” với Pháp. Đã có người nghiên cứu đánh giá cao ý tưởng này, cho rằng đó là “một sách lược” để thực hiện canh tân, “chuẩn bị các điều kiện và khi có thời cơ thì đánh đuổi Pháp”<sup>(2)</sup>.

(1) Tham khảo: Trương Bá Cần - *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*, Nxb. TP.HCM, 1988.

(2) Tham khảo: Nguyễn Trọng Văn - *Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về con đường cứu nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (396), 2009, tr. 32-35.

Xưa nay, trong chiến tranh - kể cả chiến tranh vệ quốc - việc đánh hay hòa cũng là chuyện bình thường, và Việt Nam cũng vậy. Hòa để bảo toàn lực lượng, để mở rộng căn cứ (như trong khởi nghĩa Lam Sơn), hòa để lùi một bước tiến hai bước, có khi vừa đánh vừa đàm v.v... Thế nhưng hoàn cảnh Việt Nam những năm 60-70 của thế kỷ XIX mà nói chuyện “hòa” với thực dân Pháp để tiến hành canh tân đất nước thì e rằng người Pháp không chịu. Vì sao vậy?

Theo Nguyễn Trường Tộ, nước Pháp - cũng như các nước phương Tây - là một nước rất mạnh: “Ở trên lục địa, tất cả những chỗ nào có xe thuyền đi đến..., mặt trời mặt trăng soi chiếu... thì người Âu đều đặt chân tới, như tầm ăn cá nuốt, ở đâu thuận với họ thì phúc, chỗ nào trái với họ thì họa; ai hòa với họ thì được yên..., thiên hạ không ai dám kháng cự lại họ... Huống hồ nước Việt ta là một nước bé nhỏ, tại sao lại muốn trái đạo trời mà làm những việc thiên hạ khó làm được...? Hơn nữa, ở châu Âu, việc võ bị chỉ có nước Pháp là đứng hạng nhất, hùng mạnh không thua ai cả”.

Nguyễn Trường Tộ cũng tiên liệu rằng: “Nếu như ngày kia Pháp đưa quân đến thì việc vượt biển cũng như đi trên đất bằng, trèo non như đi trên đường bộ. Nước ta tựa núi kê biển, địa thế như một con rắn dài..., đầu đuôi không liên lạc được với nhau, nếu họ đánh một trận thì ta đã bị cái thế chia năm xẻ bảy...”.



Trong lúc đó, vẫn theo Nguyễn Trường Tộ, “quân lính của ta lại chuyên dùng gươm dao gậy gộc, không thạo súng ống... Nếu họ dùng súng trường từ xa bắn suốt tới, thì quân ta chưa giáp trận mà gươm đao đã tan tành. Khi họ đến gần thì dùng lưỡi lê xung phong một người đương được cả 100 người, xông lên như nước sông chảy xiết. Lúc ngừng lại thì như núi dựng, xông vào chẳng qua cũng như chuồn chuồn lay cột đá mà thôi(...). Dem quân nhút nhát của mình ra đánh lại quân vô địch của họ thật chẳng khác nào như bắt muỗi đội núi, đem dê đấu hổ (...). Quân Pháp đánh thành không cần dùng những phương pháp bắc thang, đường hầm, xe kiếm, bao đất, mà đại pháo bắn ra thì núi lở, gò sập (...), trèo thành như lên đệm gối, sở dĩ lâu nay họ chưa dùng đến là vì cất cổ gà cần gì phải dùng dao mổ trâu...”.

Theo phân tích của Nguyễn Trường Tộ thì nước Việt Nam đứng bên cạnh nước Pháp chẳng khác nào một đứa trẻ gầy còm đứng bên cạnh một người khổng lồ. Hẳn rằng Nguyễn Trường Tộ chỉ muốn nói lên điều ông nghĩ, không có ý “hù dọa” vua quan triều Nguyễn.

Sở dĩ chúng tôi trích dẫn hơi rườm rà những đoạn trong *Di thảo* của Nguyễn Trường Tộ, là vì từ trước tới nay trong giới nghiên cứu chẳng hiểu vì sao mà chưa mấy ai thực sự lưu ý những chi tiết như trên; mặt khác chúng tôi cũng muốn được hiểu rằng: Nguyễn Trường Tộ thật

lòng muốn vua quan triều Nguyễn hãy mở to đôi mắt để nhìn cho rõ quân lính của nước Pháp hùng mạnh như thế nào, mà quân lính của triều đình thì yếu nhược ra làm sao. Nếu thực tế đã là như vậy mà đòi chống cự với nước Pháp, liệu mình như chẳng có, thì khác nào tự sát.

Tóm lại, muốn sống thì phải hòa (hòa chứ không phải đầu hàng), không hòa là mất hết, làm gì còn ngai vàng, còn đất nước mà canh tân, mà độc lập để phát triển! Và Nguyễn Trường Tộ khẳng định: “Sự thể hiện nay chỉ có hòa (...) không hòa mà chiến thì chẳng khác gì cứu hỏa mà đổ thêm dầu, không những không cứu được mà còn cháy cả mình nữa”.

Ông chân thành mách bảo triều Nguyễn rằng: “không thể tiếc rẻ vài mảnh đất mà để mất cả giang sơn”. Vua quan nhà Nguyễn chỉ mới “trao tặng” ba tỉnh miền Đông, tiện thể họ lại “xin” nốt ba tỉnh miền Tây: nếu vua quan không rút kinh nghiệm ngay mà cứ nhùng nhằng thì có khi họ sẽ nổi nóng bắt “trao tặng” luôn cả nước, bấy giờ có hối tiếc thì đã muộn!

Về điểm này, Nguyễn Trường Tộ giải thích khá cặn kẽ: “Nay có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi. Họ chỉ xin mình miếng đất mà thôi, nếu cứ kiên quyết không cho, họ sẽ lập mưu cướp hết, từ khách quay lại làm chủ. Như thế là tiếc một hai mảnh đất mà đem cả



nước trao cho họ. Nếu biết rõ họ đã đến là không đi..., thì đánh với họ tức là mất cái lớn không đáng mất..., không kêu nài gì được (...) Hoặc giả có người nói đất đai tổ tiên để lại không được đưa gang tấc nào cho kẻ khác. Như vậy là quá câu chấp mà để hỏng việc nước. Sao không xem xưa nay có ai làm chủ giang sơn mãi đâu (...). Vả lại những điều mà nước Pháp xin, chẳng qua là để mở bến tàu, lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán...”. Và để cho vua quan triều Nguyễn yên tâm hơn, Nguyễn Trường Tộ cam đoan như đinh đóng cột: “Xưa nay chưa có ai buôn bán mà âm mưu chiếm nước người ta bao giờ”<sup>(1)</sup>.

Chỉ tiếc rằng Nguyễn Trường Tộ lo ngại vua quan triều Nguyễn hoang mang, nên ông chưa muốn nói rõ cho họ hiểu cặn kẽ hơn tâm địa thực sự của thực dân Pháp đối với nước ta, ít nhất là từ ngày họ nổ súng bắn vào Đà Nẵng giữa năm 1858; mà tâm địa này thì một người thông kim bác cổ như Nguyễn Trường Tộ thấu hiểu hơn ai hết. Có lẽ cũng chính vì vậy mà cho mãi đến năm 1871 Nguyễn Trường Tộ vẫn cứ thúc giục vua quan triều Nguyễn phải chớp ngay “thời cơ đã đến” để thực hiện canh tân đất nước!

Vậy thì “thời cơ” theo Nguyễn Trường Tộ là như thế nào?

\* \* \*

(1) Dẫn theo Trương Bá Cần, Sđd, tr. 107-112.

### III.

Tháng 9-1871 (hai tháng trước khi qua đời), Nguyễn Trường Tộ mong triều đình nhà Nguyễn thực hiện những đề nghị canh tân mà ông đã đề xuất từ năm 1963: “*Bài Tế cấp luận* của tôi nếu đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết; thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thực hành tý nào, chả lẽ đợi đến trăm năm sau mới thực hành được sao? Nay có thể làm được rồi, thời đã đến, thế đã có, mở rộng giao thương để đem của cải thiên hạ đến, chấn hưng phương pháp mới để làm hưng thịnh nguồn lợi trong nước. Tiến hành cả hai thì mọi cái hỗ trợ nhau, lợi ích sẽ ùn ùn đưa đến. Tôi tính toán cái thời hạn 20 năm chỉ một ngày có thể hy vọng được”.

Theo Nguyễn Trường Tộ, các năm 1871 - 1872 là thời gian các nước tư bản đang cạnh tranh nhau gay gắt, đặc biệt là tình hình nước Pháp sau thất bại với Phổ. Vì vậy, “nếu để thời cơ bối rối của họ đi qua thì còn làm gì được nữa, hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhẩy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó mà dễ mất. Chớ nên nói hãy để sang năm”<sup>(1)</sup>.

Những suy đoán trên đây của Nguyễn Trường Tộ về tình hình nước Pháp những năm 1870 - 1871 không phải hoàn toàn không có cơ sở. Nhưng theo chúng tôi, điều quan trọng hơn là cần tìm hiểu hai vấn đề sau:

(1) Dẫn theo Nguyễn Trọng Văn, Tạp chí đã dẫn, tr. 35.



*Một là:* về mặt chủ quan, liệu rằng cho đến những năm 60, 70 của thế kỷ XIX, triều đình Huế có còn khả năng xoay chuyển tình thế như thời vua Gia Long còn trị vì, hay ít ra là khoảng những năm cuối đời Minh Mạng, khi nhà vua bưng tỉnh về đường lối “đóng cửa” thất sách của mình? Về vấn đề này, chúng tôi đã nói qua ở phần trên, khi nhắc lại thực trạng xã hội Việt Nam trước và trong thời gian diễn ra những đề nghị canh tân, kể cả những điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

*Hai là:* về mặt khách quan, liệu rằng chính phủ Pháp và thực dân Pháp nói riêng, có vì “tình hình bối rối” của họ trong các năm 1871 - 1872 mà đành bó tay nhìn vua quan triều Nguyễn xông ra “chớp thời cơ” để canh tân đất nước, một khi quyết tâm xâm chiếm toàn bộ nước ta của thực dân Pháp đã được xác định?

Như mọi người đều biết, sau khi hiệp ước 1862 được phê chuẩn, vua Tự Đức cử một phái bộ sang Pháp, xin vua Pháp (Napoléon III) cho chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Tháng 11-1863, vua Pháp hứa với phái bộ sẽ cử đại diện (Aubaret) sang Huế để sửa lại hiệp ước 1862.

Sau một tháng điều đình (giữa tháng 6 đến giữa tháng 7-1864), Aubaret và Phan Thanh Giản ký bản điều ước gồm 21 khoản: Pháp trả lại cho Tự Đức ba tỉnh miền Đông nhưng vẫn làm chủ Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho; đồng thời triều đình Huế thừa nhận sự “bảo hộ” của Pháp trên lục tỉnh. Các điều khoản về thương mại,

truyền giáo... vẫn giữ nguyên như các điều ước 1862.

Về thực chất, “tạm ước” Aubaret - Phan Thanh Giản không lợi hơn, thậm chí nghiêm trọng hơn đối với vận mệnh đất nước so với hiệp ước 1862. Thế nhưng ngay sau khi đề án tạm ước vừa đệ trình vua Pháp và Aubaret chưa kịp đến Huế, thì thực dân Pháp (ở nước Pháp cũng như ở Nam Kỳ) đứng đầu là bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa Chasseloup Laubat cực lực phản đối, yêu cầu vua Pháp ra lệnh đình chỉ việc triển khai đề án tạm ước Aubaret.

Sự phản đối này thể hiện càng quyết liệt qua ba bức thư (viết khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10-1863) mà chúng tôi tìm thấy trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris. Tác giả ba bức thư này là Rieunier - sĩ quan tham mưu ở Nam Kỳ - gửi cho một nghị sĩ có thế lực ở Viện lập pháp, đồng thời cũng là tác giả viết cuốn “Vấn đề Nam Kỳ xét theo quyền lợi người Pháp” để kịp thời phân phát trong chính giới thực dân Pháp, làm áp lực phản đối việc phái bộ Phan Thanh Giản xin chuộc đất.

Nội dung ba bức thư nhấn mạnh yêu cầu chính phủ Pháp không giảm bớt hoặc triệu hồi số quân viễn chinh ở Nam Kỳ, liệt kê những thành tựu “khai hoá” của Pháp ở Nam Kỳ trong 4 năm qua (1859 - 1863). Vấn đề cấp bách trước mắt - theo tác giả - là phải chiếm ngay toàn bộ Nam Kỳ:



*“Với những tài liệu gửi đến Ngài trong bức thư trước, tôi hy vọng giúp Ngài khẳng định tầm quan trọng và triển vọng đặc biệt của xứ Nam Kỳ, một báu vật mà Thượng đế đã giao phó cho chúng ta, cũng là vùng đất mà nước Anh thực sự thèm khát nhưng không dám thú nhận (...) Tại sao Chính phủ không nghĩ rằng cần phải có 3000 hay 4000 lính để thúc đẩy nhanh chóng việc chinh phục thuộc địa tuyệt vời này? Hiện ở Nam Kỳ chúng ta chỉ có khoảng 1800-2000 lính. Và nếu chiến tranh lại nổ ra?!! Rồi người ta sẽ hối tiếc khi không còn thời cơ nữa...”<sup>(1)</sup>*

Cuối cùng, Napoléon quyết định hủy bỏ tạm ước. Về phía triều đình Huế, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm khâm sai đại thần ở ba tỉnh miền Tây, tiếp tục thi hành lệnh giải giáp quân đội và nghiêm trị những người nổi loạn.

Trên thực tế, ngay trong tháng 1-1865, được lệnh không thi hành tạm ước, đô đốc De Lagrandière xúc tiến kế hoạch chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Tháng 10-1866, y cử Vial ra Huế yêu cầu triều đình để cho Pháp cai trị luôn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Tháng 2-1867, một đại diện của De Lagrandière lại ra Huế đòi chiến phí hàng năm theo điều ước 1862 và nhấn mạnh yêu cầu giao quyền cho Pháp ở ba tỉnh miền Tây. Triều đình Huế lúng túng, cuối cùng dành toàn quyền giải quyết vấn đề cho Phan Thanh Giản.

(1) Kho lưu trữ quốc gia Pháp – Fonds Berryer, 223AP-d2.

Nắm được tâm trạng vua Tự Đức và triều đình Huế, De Lagrandière triển khai kế hoạch đã dự tính. Và chỉ trong vòng 7 ngày (từ 18-6 đến 24-8-1867), quân Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây không tốn một viên đạn. Bất lực trước tình thế, Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử.

Thực ra, mưu đồ chiếm trọn Nam Kỳ của thực dân Pháp, để từ đó nuốt gọn toàn bộ nước ta không phải chỉ mới xuất hiện từ sau hiệp ước Nhâm Tuất (5-1862), mà là từ trước khi thực dân Pháp bắt đầu tấn công Đà Nẵng năm 1858. Một số chính khách có mặt lúc bấy giờ ở Trung Hoa như De Courcy đã đề xuất việc cần cử một đạo quân viễn chinh sang Việt Nam, hoặc như Bourboulon nêu ý kiến: “phải dứt khoát và phải làm đến cùng”, nhằm bước đầu chiếm cho được vài vị trí nào đó ở Việt Nam.

Nổi bật hơn cả là ý kiến của Huc, nguyên là một nhà truyền giáo tại Trung Hoa. Tháng 1-1857, Huc gửi lên hoàng đế Pháp một bản *Ghi nhớ* với những đoạn như sau:

*“(...) Cuộc cách mạng Pháp đã làm cho người ta quên xứ Nam Kỳ... Vùng Viễn Đông chẳng bao lâu nữa sẽ là nơi diễn ra những biến cố nghiêm trọng. Nếu Hoàng đế muốn, nước Pháp sẽ đóng một vai trò quan trọng và vinh quang ở vùng này; ngày nay hoàn cảnh hoàn toàn thuận lợi hơn trước cho việc chiếm Nam Kỳ..., để từ đó chúng ta có thể chiếm lấy lãnh thổ Việt Nam...”*



Chiếm lấy Việt Nam là việc làm dễ dàng nhất trên thế giới này và sẽ mang lại hiệu quả vô bờ bến. Tại biển Đông hiện nay, nước Pháp có quá dư lực lượng để làm công việc này...

Đất đai Nam Kỳ cực kỳ màu mỡ, ngang hàng với những vùng đất chí tuyến giàu có nhất. Những sản phẩm chính có thể trao đổi, mua bán hiện nay của Nam Kỳ là đường, gạo, gỗ làm nhà, ngà voi v.v... Sau nữa là vàng và bạc với những mỏ rất giàu đã được khai thác lâu nay...

Tóm lại, trong những điều kiện hiện nay, nước Pháp rất cần có một cơ sở giàu và mạnh ở Viễn Đông. Xét về tất cả mọi phương diện, Việt Nam là vị trí phù hợp với chúng ta nhất. Chúng ta có quyền chiếm lấy Việt Nam, mà đây lại là công việc dễ dàng nhất trong mọi công việc. Nước Pháp chẳng phải mất gì hết, có chăng chỉ là đánh mất những kết quả lớn lao cả về vinh quang lẫn của cải..."<sup>(1)</sup>

(...La révolution fit oublier la Cochinchine... L'Extrême-Orient sera bientôt le théâtre de graves événements. Si l'Empereur le veut, la France pourra y jouer un rôle important et glorieux (...). Aujourd'hui, les circonstances sont plus favorables pour occuper en Cochinchine le territoire auquel la France a un droit incontestable...

(1) Dẫn theo Taboulet - La geste française en Indochine, Tome I, pp. 401-403.

... L'occupation de la Cochinchine est la chose la plus facile du monde; elle offrirait des résultats immenses. La France a, dans les mers de Chine, des forces plus que suffisantes pour exécuter cette entreprise...

... (détails sur la fertilité du pays et la variété de ses produits) ...

... En résumé, il importe grandement à la France, dans les circonstances actuelles, d'avoir un établissement riche et puissant en Extrême-Orient. A tous les points de vue la Cochinchine est le poste qui nous convient le mieux. Nous avons le droit de l'occuper, l'occupation est des plus faciles. Elle ne coûtera rien à la France, elle ne peut manquer d'avoir de grands résultats en gloire et en richesse...).

\* \* \*

Mưu đồ trước mắt và lâu dài của thực dân Pháp như vậy là đã rõ. Ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây kế tiếp nhau rơi vào tay Pháp, nhưng nhân dân Nam Kỳ vẫn phất cao ngọn cờ kháng chiến, mặc dầu điều kiện không còn thuận lợi như trước nữa.

Tháng 1-1872, lợi dụng việc triều đình Huế nhờ quân đội Pháp dẹp giặc biển ở Bắc Kỳ, Dupré cử viên trung tá hải quân Senez đem chiến hạm “Bourayne” ra Huế báo



tin rồi tiến thẳng ra vịnh Bắc Kỳ. Mười tháng sau, cũng dựa vào lý do trên, tướng D'Arbaud (tạm thay Dupré nghỉ phép) lại đưa chiến hạm ra bắc, tiến sâu vào nội địa, tìm đường lên Hà Nội. Tuy bị các quan địa phương phản đối, viên trung tá Pháp vẫn lên bộ quan sát Hà Nội và các triền sông phụ cận, và đệ trình một kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ. Tháng 5-1873, Dupré báo cáo về Pháp: “Việc đánh chiếm Bắc Kỳ là vấn đề sinh tử cho tương lai thống trị của chúng ta ở Viễn Đông”<sup>(1)</sup>

Trong việc xâm lược Bắc Kỳ, thực dân Pháp ở Sài Gòn liên kết hành động với Jean Dupuis, một lái buôn Pháp đang kinh doanh ở Trung Hoa. Từ năm 1867, Dupuis dựa vào thế lực của quan nhà Thanh ở Vân Nam, cùng thực dân Pháp ở Sài Gòn bàn tính kế hoạch xâm nhập Bắc Kỳ bằng con đường sông Hồng.

Tháng 7-1873, thống đốc Nam Kỳ Dupré điện về Pháp; “Bắc Kỳ đã được khai phóng do thắng lợi của Dupuis, tạo hiệu quả sâu rộng trong nền thương mại... Chiếm Bắc Kỳ là tuyệt đối cần thiết để bảo đảm cho nước Pháp con đường thông thương duy nhất này. Tôi không cần viện binh gì hết, tôi giải quyết bằng cách của tôi. Bảo đảm thắng lợi.”<sup>(2)</sup>

(1) J.Chesneaux dẫn trong Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, p.122.

(2) B.S.E.I. 2è sem. 1947 – J.Chesneaux dẫn, Sách đa dẫn, tr.122.

Giữa lúc đó, triều đình Huế cử một phái bộ vào Sài Gòn yêu cầu thực dân Pháp ngăn chặn những hành vi ngang ngược của Dupuis ở Bắc Kỳ. Chớp cơ hội, ngày 11-10-1873, thiếu tá hải quân Francis Garnier được cử ra Hà Nội phối hợp với lực lượng của Dupuis, đột nhập thành Hà Nội, yêu cầu khai phóng sông Hồng.

Ngày 20-11-1873, thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội; tổng đốc Nguyễn Tri Phương uất ức nhịn ăn mà chết. Quân triều tan vỡ. Quân Pháp thừa cơ chia quân chiếm các tỉnh thành Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định chỉ trong không đầy 20 ngày.

Mấy tháng sau đó, triều đình Huế lại phải ký tiếp với thực dân Pháp hiệp ước Giáp Tuất (15-3-1874), chính thức thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, phần còn lại của Việt Nam thì người Pháp được quyền chi phối ngoại giao, nội trị. Như vậy, việc thực dân Pháp thực sự đặt nền thống trị lên toàn cõi Việt Nam chỉ còn là vấn đề thời gian.

\* \* \*

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam những năm 60, 70 thế kỷ XIX, với quyết tâm chiếm đoạt Việt Nam bằng bất kỳ giá nào của thực dân Pháp, mà chúng tôi xin kể lại hơi dài dòng như trên, thì triều đình nhà Nguyễn (cả



vua lẫn quan) dù có phép thánh, cũng không thể nào nghe theo lời thúc giục của Nguyễn Trường Tộ là phải chớp lấy “thời cơ” của các năm 1871-1872 mà “nhảy xổ ra” bắt tay thực hiện ngay những nội dung trong các điều trần của ông.

Trong thế yếu đến tột cùng như vậy của triều Nguyễn và trong điều kiện thực dân Pháp đã nắm chắc trong tay hai hiệp ước 1862 và 1874, thì những xét đoán của Nguyễn Trường Tộ về vấn đề “thời cơ” của các năm 1871-1872 đáng được trân trọng về mặt tâm huyết của ông, nhưng nghiêm túc mà nói thì đó là những xét đoán thiếu cơ sở thực tế, nếu không muốn nói là quá muộn màng, ảo tưởng, thậm chí người khó tính còn cho đó là “câu chuyện hài hước”.

#### IV.

Hơn một thế kỷ nay, người ta đã bàn nhiều về tính “khả thi” hay “bất khả thi” của những điều trần. Có một sự ghi nhận nào đó khi cho rằng toàn bộ điều trần của Nguyễn Trường Tộ phản ánh tâm huyết của một trí thức có vốn hiểu biết sâu rộng, thiết tha tìm lối thoát giải nguy cho Việt Nam.

Có ý kiến nhận thấy những điều trần của ông không có gì xa vời, ảo tưởng, mà phần lớn nằm trong tầm tay

của nước ta bấy giờ. Nhưng nhiệt tình và tài năng của ông đã bị bỏ qua, chỉ vì “điều không may cho Nguyễn Trường Tộ chính là đã ở vào một thời đại với một ông vua nhu nhược, với những quan lại vô trách nhiệm, với một tầng lớp sĩ phu lỗi thời, lạc hậu”<sup>(1)</sup>

Lại có ý kiến cho rằng: mãi đến năm 1871 Nguyễn Trường Tộ mới đề xuất “sự thể hiện nay chỉ có hòa”. nhưng từ 10 năm trước (1862) vua Tự Đức đã thử nghiệm một cuộc “hòa” (hiệp ước Nhâm Tuất) và kết quả là mất 3 tỉnh miền Đông, khiến cho thực dân Pháp tranh thủ xin nốt toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh (1867). Nếu Nguyễn Trường Tộ còn sống cho đến năm 1874 thì triều đình Huế còn một cuộc “hòa” ngoạn mục hơn với hiệp ước Giáp Tuất; và nếu ông còn sống lâu thêm cho đến các năm 1883, 1884 thì các cuộc “hòa” mang tên Harmand và Patenôtre còn ly kỳ, hồi hộp hơn nhiều. Đã vậy thì đâu phải triều Huế ngán chuyện “hòa”, chẳng qua vì càng “hòa” càng mất đất, mất quyền, cuối cùng là mất hết!

Ý kiến này cũng cho rằng: tầm cao trí tuệ của Nguyễn Trường Tộ thể hiện sâu sắc nhất là ở một số điều tiên đoán của ông, đại để: “họ đã đến là không chịu đi nữa”, “con giao long khi thấy đầm vực thì nghĩ cách đầm mình chứ không thể nào chịu bỏ mà đi”, hoặc: “hiện nay quân Pháp đã chinh cư thành Gia Định và các phủ huyện

(1) Trương Bá Cần – Sách đã dẫn, tr.100.



thuộc hạt, họ đào kinh đắp lũy thủ kế lâu dài để tỏ ra không chịu đi, như hổ đã về rừng, rồng đã xuống biển..., có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi”. Đã vậy, nếu như hậu thế có quy phần nào trách nhiệm cho triều Nguyễn đã để mất nước vào tay thực dân Pháp thì đó là vì nhiều lý do khác, chứ đâu phải vì không vâng lời Nguyễn Trường Tộ nên để tuột mất “thời cơ”.

Nhắc lại ý kiến trên đây, chúng tôi sức nhớ câu nói của một nhà sử học bậc thầy dạy các đệ tử của mình rằng: tìm hiểu con người mà bỏ qua hoặc xem nhẹ vị thế của họ trong xã hội thì chẳng khác nào vớt một con cá đang bơi tung tăng ở dưới sông đem đặt lên mặt bàn để phân tích về đời sống của loài cá.

Vậy thì nên chăng vấn đề Nguyễn Trường Tộ với những điều trần của ông cần được giới nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu thêm - dù có phải tốn thêm thời gian và giấy mực - trong đó có việc tìm hiểu cận kề hơn *vị thế của chính bản thân Nguyễn Trường Tộ trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam những năm 60, 70 thế kỷ XIX.* ■

# Nguyễn An Ninh

## Với tác phẩm

### “Nước Pháp ở Đông Dương” (*La France en Indochine*)

Khoảng cuối năm 1923, tại Sài Gòn xuất hiện tờ báo *La Cloche Fêlée* (Chuông Rè) do Nguyễn An Ninh sáng lập<sup>(1)</sup>. Khác với những tờ báo như *La Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương) hay *L'Écho Annamite* (Tiếng dội An Nam) “vừa phê bình công khai những khuyết điểm của chính phủ” vừa tuyên bố “gắn bó vô hạn với tổ quốc mẹ”<sup>(2)</sup>, tờ báo *La Cloche Fêlée* của Nguyễn An Ninh không chỉ công kích mấy tên quan lại thối nát mà còn phê phán kịch liệt chế độ thực dân Pháp, có tác dụng kích thích mạnh mẽ tinh thần yêu nước trong các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trí thức và thanh niên hồi đó.

(1) *La Cloche Fêlée*: tuần báo tiếng Pháp, ra số đầu ngày 10-12-1923. Bấy giờ Nguyễn An Ninh 23 tuổi.

(2) Nguyễn Ái Quốc: *Tình hình Đông Dương tháng 11 và 12-1924* (Báo cáo gửi Bộ Phương Đông, Quốc tế Cộng sản ngày 19-12-1924).



Tưởng nhớ ngày nhà yêu nước Nguyễn An Ninh qua đời cách đây 66 năm (1943 - 2009), tưởng nhớ những cống hiến của ông vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc những năm 20 của thế kỷ trước, chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về một tác phẩm của Nguyễn An Ninh nhan đề *Nước Pháp ở Đông Dương* (La France en Indochine), được đăng tải nhiều kỳ trên tờ *La Cloche Fêlée*<sup>(1)</sup>. Nội dung tác phẩm thể hiện tư tưởng chống chủ nghĩa thực dân Pháp khá quyết liệt, khơi gợi truyền thống quật cường, ý chí đấu tranh giành độc lập tự do, bảo vệ khối thống nhất của dân tộc Việt Nam.

\* \* \*

Vạch trần cái gọi là “sứ mạng khai hóa” thuộc địa của đế quốc Pháp, Nguyễn An Ninh viết: “Chỉ có “thực dân” với nghĩa ngu xuẩn nhất của nó mới tin ở “sứ mạng khai hóa” của người Âu đang đô hộ Đông Dương”. Dựa trên những thực tế không thể chối cãi, tác giả lên án thực dân Pháp bóp nghẹt mọi quyền tự do của nhân dân ta: “Cho đến những năm gần đây, người Việt Nam không được đi lại tự do ngay cả trong nước mình. Từ ngày Pháp đô hộ, nước Việt Nam bị chia tùy tiện làm ba khúc, đặt tên là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Người Việt Nam phải có hộ chiếu mới được đi lại giữa ba vùng trong nước!”.

(1) *La France en Indochine* được in tại Pháp năm 1925 (Impr. A&F. Debeauve, Paris); Nguyễn An Ninh đăng lại trên báo *La Cloche Fêlée*, từ số 20.

Nói đến quyền tự do ngôn luận, bằng thực tế của bản thân, Nguyễn An Ninh kể rằng: *“Hội Khuyến học Nam Kỳ mời tôi đến diễn thuyết tại hội quán. Tôi đã nhận lời, và các viên chức tham dự buổi diễn thuyết hôm đó đã bị khiển trách<sup>(1)</sup>. Tôi bị Thống đốc Nam Kỳ, ông Cô-nhác (Cognacq) gọi lên. Khi tranh luận tại văn phòng của ông, vị thống đốc cắt ngang lời tôi: “Không cần đến trí thức ở xứ này!”*

Nói về quyền tự do báo chí, Nguyễn An Ninh khẳng định: *“Ở Đông Dương không có quyền tự do báo chí. Tại Nam Kỳ, nơi nghề làm báo khá phát triển, có hai loại báo chí Việt Nam: một loại viết bằng tiếng Pháp, một loại viết bằng tiếng Việt... Luật lệ đối với báo chí Pháp không áp dụng cho người Việt Nam. Tuy nhiên, người Việt Nam có thể nhờ một người Pháp hoặc một người vào làng Tây đứng tên làm các thủ tục cần thiết xin ra một tờ báo bằng tiếng Pháp. Do vậy, trên thực tế người Việt Nam có thể lợi dụng một chút co giãn ngoài dự kiến của luật pháp để viết báo tự do, đương nhiên là nếu họ dũng cảm; vì ở Đông Dương tự do ngôn luận phải trả giá khá đắt, và những ai có tư tưởng độc lập đều bị nhà cầm quyền gán cho là phản tử chống Pháp, cách mệnh, cộng sản, vô chính phủ, bôn-sê-vích...”*

(1) Nguyễn An Ninh nhắc lại buổi diễn thuyết hồi tháng 10-1923 về “Lý tưởng thanh niên Việt Nam”. Bài diễn thuyết đăng trên báo *La Cloche Fêlée*, số 5 và 6.



Nguyễn An Ninh cho biết thêm: *“Tôi được coi là cộng sản và bị các nhà báo người Pháp đe dọa hành hung..., bị tờ báo Vô Tư (L’Impartial) của nghị sĩ U-trây (Outrey) tố cáo rằng tôi là người chủ xướng vụ ám sát toàn quyền Méc-lanh (Merlin) ở Quảng Châu... Còn những tờ báo bằng tiếng Việt thì... không có chút tự do nào. Tất cả các báo quốc ngữ đều là những tờ báo thân chính phủ...”*

Vào những năm 20 của thế kỷ này,, thực dân Pháp ở Đông Dương ra sức đề cao và bảo vệ cái mà chúng gọi là “uy tín châu Âu”. Nguyễn An Ninh phân tích thực chất của thứ “uy tín” đó. Ông viết: *“Uy tín châu Âu không dựa trên sự ưu việt về đạo lý cũng chẳng dựa trên sự ưu việt về tri thức đối với châu Á, mà chỉ dựa trên sự khác nhau về màu da. Ở Đông Dương, uy tín này lại được gia tăng bằng “uy thế kẻ xâm lược” được nhà cầm quyền thực dân ra sức bồi đắp, vì đó là sức mạnh “đạo lý” duy nhất để bảo vệ chính quyền. Chính là cái “uy tín châu Âu” đã cho phép một người Âu dù ngu dốt đến mấy cũng có thể làm ông chủ một người Việt Nam, còn ngược lại là điều không thể dung thứ. “Uy tín châu Âu đã thủ tiêu công lý trước tòa án. “Công lý” không cho phép áp dụng cùng một hình phạt đối với một người Âu và một người Việt Nam phạm tội như nhau. “Công lý” chỉ kết án những người Pháp giết chết người bản xứ bằng những hình phạt rất nhẹ, có khi chỉ là án treo”.*

Và Nguyễn An Ninh so sánh: *“Tương phản với những ưu đãi đối với kẻ xâm lược là “quy chế dân bản xứ” với những lệ luật chỉ áp dụng riêng đối với dân bản xứ. Với “quy chế” này, toàn quyền, thống đốc, thống sứ, kể cả công sứ, chủ tỉnh đều có quyền bắt giam người bản xứ mà không cần xét xử trong một thời hạn do luật quy định”*.

Vậy thì, theo Nguyễn An Ninh, hy vọng “đề huê” với thực dân Pháp chỉ là ảo tưởng. Ông khơi gợi truyền thống quật cường của dân tộc Việt Nam: *“Than thở hoài về vận mệnh của dân tộc Việt Nam và trông chờ ở chính quyền thuộc địa cùng những nội các nối tiếp nhau bên chính quốc là biểu hiện sự bất lực, không dám đương đầu với thực tế... Thanh niên Tây học hiện nay muốn đấu tranh ôn hòa, muốn cố gắng dung hòa quyền lợi thực dân với nguyện vọng của dân Việt Nam. Nhưng trong hai, ba năm nữa, nếu họ nhận thấy những cố gắng đó là vô ích, thì họ đành im lặng nhường bước cho những người khác có ích hơn cho nòi giống Việt Nam”*. Ông khẳng định sự phá sản thảm hại của thực dân Pháp trên xứ sở này: *“Thế lực đàn áp, điên cuồng vì vô hiệu, càng lỏng lẻo trên miếng mồi đang dẫy dụa, mặc dầu đã xuất hiện dấu hiệu của những biến cố tương lai. Chừng đó, sẽ là mối tai họa chung, và nước Pháp sẽ mất hết cả danh dự lẫn quyền lợi; “sứ mạng khai hóa” của châu Âu sẽ lộ nguyên hình, và nước Việt Nam sẽ vượt ra để quyết định vận mệnh của mình sau nhiều gian lao thống khổ”*.



Thực dân Pháp mưu đồ tách hẳn Nam Kỳ ra khỏi cơ thể Việt Nam, mưu biến Nam Kỳ thành “đất Pháp”; và đã có mấy người Việt vội vàng phụ họa với quan thầy: *“Một vài người Việt Nam ở Nam Kỳ đề xướng việc cho đồng bào được “đồng loạt nhập quốc tịch Pháp”! Nguyễn An Ninh đã chỉ cho cả thầy lẫn tớ lũ thực dân Pháp hiểu rằng: “Dân chúng Việt Nam, nông dân cũng như trí thức, thật là xa lạ với vấn đề này. Không một ai trong nông dân hay trí thức lại không cảm thấy một sự tổn thương nào đó về tinh thần khi nhận làm “công dân Pháp”. Và chẳng, người Việt Nam ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ cũng chia sẻ với họ tâm trạng đó”.*

Làm thế nào khuất phục được dân tộc Việt Nam bằng “sứ mạng khai hóa” và “uy tín châu Âu”, nói gì đến việc biến người Việt Nam ở Nam Bộ thành “công dân Pháp”? Vì, theo Nguyễn An Ninh, dân tộc Việt Nam là *“một dân tộc tự do đã từng có một nền văn hóa vào cái thời mà ở Pháp người ta còn đang sống tụ tập quanh những đầm nước”.* Và Nguyễn An Ninh cảnh cáo thực dân: *“Hàng loạt cuộc nổi dậy kéo dài kể từ khi Pháp đặt ách đô hộ ở Đông Dương chứng tỏ rằng dân chúng không phải đã hoàn toàn tê liệt. Trái bom ở Quảng Châu - theo như báo chí Trung Hoa - được ném từ tay một người Việt Nam, cho thấy quần chúng phần nọ đã tìm được chỗ đứng để hoạt động ở ngoài biên giới Đông Dương”.*

Gói ghém những ý tưởng cơ bản nhất trong cuốn sách của mình, Nguyễn An Ninh nhấn mạnh rằng dân tộc Việt Nam không chờ đợi sự ban ơn của lũ cướp nước đang biến mình thành nô lệ, mà chỉ có vùng lên đánh đuổi chúng ra khỏi tổ quốc mình: *“Khi một nòi giống bị dồn đến chỗ không còn sự lựa chọn nào khác giữa cái chết và kiếp nô lệ, thì phải đương đầu với cái chết mới là thể hiện sức sống mạnh mẽ của mình... Nếu quần chúng thà chết còn hơn chịu cảnh bất công, và nếu những kẻ đi chiếm thuộc địa không muốn từ bỏ chính sách đàn áp và bóc lột tàn tệ thì những người Việt Nam biết hy sinh, dũng cảm có bốn phận phải tính đến những phương thức đấu tranh thích hợp với hiện tại, phải tính đến việc tổ chức một cuộc chống trả có khả năng đánh bại sự áp bức...”*. ■



# Nguyễn An Ninh

## Bàn về Khổng giáo

Khoảng những năm 20-30 của thế kỷ XX, trong các buổi diễn thuyết và những bài báo đăng trên LA CLOCHE FÊLÉE (Chuông Rè) cũng như trong hai tác phẩm nghiên cứu về tôn giáo, Nguyễn An Ninh dành nhiều đoạn, nhiều trang bàn về Khổng giáo.

Có thể nói Nguyễn An Ninh là một trong những tác giả đầu tiên trình bày quan điểm của mình về Khổng giáo và Khổng giáo ở Việt Nam nói riêng, bắt đầu với bài diễn thuyết về “*Lý tưởng của thanh niên Việt Nam*” hồi tháng 10-1923 tại Hội khuyến học Nam Kỳ<sup>(1)</sup>.

---

(1) Xin tham khảo:

- “L’Idéal de la Jeunesse annamite” – *La Cloche Fêlée*, số 5 và 6 (7-1 và 14-1-1924).
- *Tôn giáo* – Bộ “Sao Mai” cuốn nhứt, in lần thứ nhứt, Sài Gòn 1932.

Vào những năm 1929-1930, xuất hiện hàng loạt bài viết của nhiều tác giả tranh luận khá sôi nổi về Khổng giáo trên các báo *Khai Hóa*, *Đông Pháp thời báo*, *Thần Chung*, *Tiếng Dân*...

Năm 1932, Trần Trọng Kim xuất bản bộ sách *Nho giáo*. Sau đó Đào Duy Anh cho ra đời cuốn *Khổng giáo phê bình tiểu luận*. Năm 1940, Ngô Tất Tố công bố cuốn *Phê bình Nho giáo Trần Trọng Kim v.v...*

Luận điểm của các tác giả rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Có tác giả cho rằng Khổng giáo là một học thuyết tuyệt diệu, nhưng vì người ta học sai, hiểu sai và thực hành sai nên không tiếp nhận và vận dụng được tinh hoa của Khổng giáo vào thực tiễn cuộc sống. Có tác giả lại cho rằng cần phân biệt tính nhân văn của Khổng giáo với học thuyết Khổng giáo đã được nhào nặn, biến chế thành công cụ thống trị lợi hại trải qua các thời kỳ lịch sử của các nhà nước quân chủ phương Đông.

Nguyễn An Ninh không xem nhẹ tính nhân văn của Khổng giáo. Theo ông, Khổng Tử là một nhà tư tưởng cỡ lớn của thế giới, và “tư tưởng Khổng giáo nếu biết cách vận dụng thì có thể nâng đỡ con người lên một quan niệm quảng đại và nhân từ về đời sống”, nhưng đồng thời ông nhấn mạnh những mặt hạn chế của “học thuyết” Khổng Tử.



Theo Nguyễn An Ninh, học thuyết Khổng Tử tuy có đem lại trật tự cho dân chúng, “nhưng từ đó mà công nhận lý tưởng Khổng giáo là bậc cao nhất của trí tuệ con người thì cái đó chúng tôi sẽ không bao giờ đồng ý (...). Trong giai đoạn hiện tại của cuộc đấu tranh, nếu bằng lòng với những mảnh hạnh phúc cỏn con (menus bonheurs), hạnh phúc gia đình như vậy thì chỉ dọn đường cho độc tài và áp bức mà thôi”.

Mạnh dạn hơn, Nguyễn An Ninh cho rằng: “Đạo Khổng Tử nói về luân lý có câu “Trời đất xoay vần bốn mùa, Trời đất cũng có luật phép vậy”. Nhưng Khổng Tử là người quan sát không được rộng, suy xét không được sâu xa; trọn đời tuy cũng nói nhưn đạo, cũng mưu hạnh phúc cho bần dân mà không bao giờ thoát khỏi cái phạm vi quân chủ ngày xưa (...); mà cái thuyết quân chủ là cái chỗ vững hơn hết trong đạo Khổng cũng còn vướng vấp với chế độ quân chủ rất nhiều, cho nên chế độ quân chủ suy, đạo Khổng còn suy nhanh nữa”.

Nguyễn An Ninh dẫn lời Lão Tử phê bình Khổng Tử: “Lão Tử có nói ông Khổng Tử như “con vò vò trong ghè”; trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử có câu: “Thánh nhân bất nhân lấy trăm họ làm chó cả”. Khổng Tử lập thuyết giúp cho chế độ quân chủ thời ấy, bị một phần trách nhiệm nặng nề vì câu nói đó. Ấy là bắt đầu thấy luân lý Khổng là có quan hệ với chính trị”.

Vẫn theo Nguyễn An Ninh, Khổng giáo bản thân nó cũng đã “phản chiếu rõ rệt xã hội, chính trị của một chế độ quân chủ chuyên chế thời trung đại”. Hay nói cách khác, Khổng giáo “đã có hiệu quả làm cho địa vị của bọn thống trị sống gửi nhờ nó mà sống thêm được khá lâu (...). Vì vậy, nhà triết học Đức Nietzsche mới nói: trong nhân loại từ xưa tới nay chỉ có hai luân lý, một là luân lý của kẻ mạnh, hai là luân lý của kẻ yếu; một là luân lý của kẻ làm chủ, hai là luân lý của phường làm nô”.

Nguyễn An Ninh cho rằng: cái cốt lõi trong học thuyết chính trị của Khổng Tử là “thuyết Thiên mệnh”: “Bọn cầm quyền bên Á Đông ngày xưa dạy dân rằng mọi sự đau khổ ngày nay là tiền định. Trời định có kẻ làm vua làm chúa, coi mạng người như rơm như rác. Trời định có đám dân đen làm thân trâu ngựa cho một bọn ở không”. Ở một đoạn khác: “Dạy như thế làm vững được lòng kẻ yếu. Muốn cứu luân lý phải bày thuyết nọ thuyết kia. Mà vì con người hiệp làm xã hội, cần có trật tự, có quản lý – ít nữa là một trật tự, một luân lý giả dối để che đậy xã hội vô trật tự, vô luân lý - cho nên những thuyết bày ra đó được nhân loại đeo theo hoan nghinh, kẻ khôn vặt đầu mượn dối trá gạt phường ngu quỳ lạy theo sau”. Nói đến “thiên mệnh”, “chắc chị em phụ nữ có người muốn hát câu:



*“Thấy anh hay chữ em xin hỏi thử đôi lời  
Lúc tạo thiên lập địa ông Trời ai sanh?”*

\* \* \*

Riêng đối với Việt Nam, học thuyết Khổng Tử đã có những tác dụng như thế nào? Trước hết, Nguyễn An Ninh thừa nhận văn hóa Việt Nam truyền thống từ đầu thế kỷ X đến thế kỷ XX có chịu ảnh hưởng của Khổng giáo và văn hóa Trung Hoa, nhất là trong lãnh vực văn hóa bác học, và không ai chối cãi điều này.

Nhưng theo Nguyễn An Ninh, bên cạnh những giá trị tích cực thông qua sự sàng lọc khôn ngoan của các thế hệ Việt Nam và nằm ngoài ý đồ của nhà nước quân chủ, thì học thuyết Khổng Tử đã có những tác dụng tiêu cực đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam, mà nặng nề nhất có lẽ là đối với giới trí thức. Ông cho rằng: phần lớn nhà nho được đào tạo bằng kinh điển Trung Hoa, tuy được gọi là “thượng lưu”, nhưng sự thật thì “họ bị bắt buộc phải bầu vùi vào tư tưởng Khổng giáo giống như những người bị chìm bầu vùi vào mảnh ván lênh bênh”.

Theo Nguyễn An Ninh, điều này cũng dễ giải thích, vì muện nhất là từ đế chế nhà Hán, cùng với những đội quân xâm lược và bộ máy đô hộ, các triều đại quân chủ phương Bắc đã biến học thuyết Khổng Tử thành “món hàng xuất khẩu” sang nước ta, mà kẻ tiếp nhận trước

tiên và trực tiếp lại chính là một bộ phận “thượng lưu trí thức” trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Nguyễn An Ninh cho rằng: “món hàng xuất khẩu từ phương Bắc” không thể gọi là một thành tựu văn hóa thực sự, mà chỉ là “cái gọi là văn hóa” hay cái “có vẻ là văn hóa” (*semblant de culture*), “nó là nguyên nhân sinh ra tính tự cao tự đại, tự túc tự mãn phổ biến trong các nhà nho, nó hạ thấp trình độ trí tuệ” và cuối cùng là bằng lòng với những mảnh “hạnh phúc cỏn con”, chấp nhận trật tự xã hội theo cách sắp xếp của nhà nước quân chủ.

Và Nguyễn An Ninh kết luận: “Trật tự với bất cứ giá nào, dù cho phải làm liệt bại cuộc sống, dù là cái di sản nặng nề của học thuyết Khổng Tử. Ngày nay không còn có ai không trông thấy tư tưởng Khổng giáo đưa đẩy tới đâu, nếu không phải là dẫn tới ý đồ thống nhất và hài hòa mà tư tưởng Khổng giáo đã thực hiện được bằng sự bó buộc, bằng những áp lực đến nỗi làm cho con người ta - đặc biệt là con người Việt Nam - trở thành những kẻ không còn tìm thấy sức sống ở đâu khác nữa, ngoài cái môi trường chật hẹp, ngột ngạt, giống như những con cá quen sống trong nước bùn, hễ thả chúng vào chỗ nước trong thì chúng chết mất”.



Đúng như Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: “Nguyễn An Ninh là nhà Tây học đầu tiên của Sài Gòn và Việt Nam đã đấm cho Khổng giáo mấy quả đấm kinh hồn”<sup>(1)</sup>

\* \* \*

Ngày nay, trước những biến động lớn của thế giới và những chuyển biến mạnh mẽ, đầy triển vọng nhưng còn không ít khó khăn của Việt Nam thời mở cửa, vẫn còn có người cho rằng một thiệt thòi lớn của dân tộc ta là đã “đánh mất nền tảng Khổng giáo”(!). Phải chăng, những ý kiến của Nguyễn An Ninh về Khổng giáo cách đây hơn nửa thế kỷ vẫn còn ý nghĩa thực tiễn, đáng được chúng ta quan tâm tham khảo.■

---

(1) Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

# Nguyễn An Ninh

## Ước mơ về một nền văn hóa đích thực Việt Nam

Nguyễn An Ninh sinh năm 1900, mất năm 1943. Hơn 60 năm qua, kể từ ngày Nguyễn An Ninh qua đời, đã có nhiều cách đánh giá khác nhau về ông. Trong khoảng 20 năm trở lại đây, Nguyễn An Ninh đã được ghi nhận là nhà cách mạng, là một trí thức tâm cỡ..., đi vào quần chúng lao khổ vận động họ chống lại đế quốc và tay sai.

Bài viết này đề cập những suy nghĩ của Nguyễn An Ninh về truyền thống và đạo lý dân tộc, đặc biệt là những trăn trở của ông về *một nền văn hóa đích thực Việt Nam*, chủ yếu qua những gì ông đã viết trong những năm 1923-1925. Hồi đó, Nguyễn An Ninh là một thanh niên, là cử nhân luật đại học Sorbonne (Paris), là chủ bút báo *Chuông Rè* (La Cloche Fêlée)..., một Nguyễn An Ninh tràn đầy tâm huyết, nhức nhối trước nỗi nhục nô lệ của dân tộc, một Nguyễn An Ninh hùng biện mà



thực dân Pháp phải gồm sợ ngay từ buổi diễn thuyết đầu tiên của ông.

## I.

Hẳn rằng Nguyễn An Ninh là một trong số ít những nhà yêu nước hồi những năm 20 của thế kỷ trước đã có một tư duy thật mới mẻ, thậm chí táo bạo, khi giải thích với dân chúng – nhất là với thanh niên – thế nào là *văn hóa dân tộc*, cần hiểu như thế nào về *di sản văn hóa* của cha ông, và thế hệ thanh niên đang được lịch sử giao phó sứ mạng cao cả như thế nào để giữ gìn và phát huy di sản đó. Trong bài viết nhan đề *Ước mơ của chúng ta*, Nguyễn An Ninh cho rằng: “Nói đến sự trường tồn của một giống nòi, trước hết là nói đến văn hóa, nói đến sức sống của dân tộc, của giống nòi đó, nghĩa là tất cả những tiềm năng mà dân tộc đó đã để lại dấu ấn sâu đậm và tỏa sáng chói lọi trên tiến trình lịch sử của mình. Và người Việt Nam đã từng có một sức sống tạo nên một nền văn hóa như vậy”<sup>(1)</sup>.

Nguyễn An Ninh dành những dòng tâm huyết nhất khi đề cập vấn đề này. Trong bài *Gửi độc giả trước thềm năm mới*, Nguyễn An Ninh viết: “Nhân dịp Tết, thấp nén nhang trên mảnh đất quê hương, mảnh đất từng nuôi dưỡng che chở giống nòi, mảnh đất thấm đượm tâm hồn

(1) “Notre rêve” - *La Cloche Fêlée*, số 8 (1924).

tổ tiên ta... Mỗi ngọn cây, mỗi xóm làng cũng chứa đựng một tâm hồn, như muốn gửi gắm với chúng ta một điều gì đó về tổ tiên xưa... Rồi sang năm mới, chúng ta lại dưng cảm phấn đấu cứu giống nòi ra khỏi dòng xoáy khủng khiếp đang nhấn chìm những dân tộc nô lệ...”.

Nguyễn An Ninh đặt câu hỏi: “Số phận giống nòi ta sẽ ra sao? Mỗi dịp Năm mới liệu có đánh dấu một tiến bộ mới trên con đường thực hiện ước mơ của chúng ta hay không? Có lẽ nào nhạ sống của chúng ta đã vơi cạn? Có lẽ nào lịch sử nòi giống Việt Nam đã chấm dứt? Mỗi lần Tết đến, món nợ của chúng ta đối với tổ tiên, đối với quê hương lại càng thêm nặng...”.

Ông kêu gọi người Việt Nam hãy quyết tâm bảo vệ và phát huy nền văn hóa của mình, nhất là trong hoàn cảnh đất nước đang bị thực dân Pháp thống trị, điều mà các thế hệ Việt Nam suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc đã từng làm và đã thành công: “Tôi cứ muốn được nói hoài về sự cần thiết phải xây dựng một nền văn hóa riêng của mình. Dân tộc nào để cho văn hóa ngoại lai ngự trị thì không thể có độc lập thực sự, vì văn hóa là linh hồn của một dân tộc (...). Ngày nào thanh niên Việt Nam ta biết khinh thường mọi bề ngoài giả dối, mọi luận điệu xảo trá, biết ngẩng cao đầu tiến bước trên con đường cao đẹp do chính lương tâm ta vạch ra... thì ngày ấy chúng ta mới có thể giải bài toán khó về việc tạo lập một nền văn hóa đích thực cho dân tộc ta...”<sup>(1)</sup>

(1) *La Cloche Fêlée*, số 1 (10-12-1923) và số 2 (17-12-1923).



Trong di sản văn hóa trải hàng ngàn năm - theo Nguyễn An Ninh - nhu cầu xây dựng và bảo vệ chủ quyền độc lập của đất nước đã trở thành một yếu tố mang tính đạo lý của người Việt Nam.

Ngược về những thời kỳ dân tộc ta bị các đế chế phương Bắc xâm lược và đô hộ, Nguyễn An Ninh viết: “Lịch sử Việt Nam không hề chứng minh rằng giống nòi ta hèn yếu, bất lực, cam tâm cúi đầu làm nô lệ. Tuy nhỏ yếu trước một đế chế Trung Hoa hùng cường và phải mang ách đô hộ, nhiều lần nòi giống bất khuất này đã đứng lên chống lại họ (...). Từ cái ngày Hai Bà Trưng đánh đuổi bọn hung tàn cho đến ngày đất nước ta buộc Trung Hoa phải bỏ bớt tham vọng của họ, thì cũng là ngày đánh dấu người Giao Chỉ có một vị trí biệt lập trong lịch sử Á Đông”<sup>(1)</sup>

Trong bài “*Từ ước mơ đến hiện thực*”, Nguyễn An Ninh muốn đánh thức một số người Việt Nam về nỗi nhục nô lệ: “Người ta chìa một chén cơm cho ta và bảo: mày làm cái này cái kia... đi, nếu không thì mày sẽ không được chén cơm này! Phải chăng chúng ta là những con người sẵn sàng hạ mình chỉ vì một chén cơm, sẵn sàng đổi lấy một chén cơm bằng cả cái quyền được sống mà tổ tiên ta đã dày công mới trao lại được cho con cháu bằng tất cả niềm kiêu hãnh!”<sup>(2)</sup>

Từ ngàn xưa, từ trong tủ nhục và xương máu, dân tộc Việt Nam đã khẳng định một lẽ sống, một đạo lý cơ bản:

(1), (2) *La Cloche Fêlée*, số 2 (17-12-1923).



NGUYỄN AN NINH



“Chúng ta sinh ra từ một dân tộc luôn phải trả giá rất đắt cho quyền sống của mình. Chúng ta sinh ra từ một dân tộc mà tên tướng Tàu kia đã ném lời nguyên rủa (ám chỉ Mã Viện với câu “Đồng trụ chiết Giao chỉ diệt”). Lời nguyên rủa đó cho đến nay hãy còn đeo đẳng mãi, và chúng ta lại càng phải ra sức gìn giữ để ngăn cản không cho cái cột đồng khốn nạn kia ngã xuống! Vậy chúng ta phải làm gì? Chúng ta chỉ có thể dựa vào sức mạnh của bản thân mình. Tổ tiên ta cũng đã làm như vậy, đã phải giành giựt hết sức gay go để giữ lấy non sông...

“Lịch sử đã chứng minh đầy đủ ý chí độc lập của dân tộc Việt Nam. Đế chế Trung Hoa biết rất rõ điều này. Nhưng họ đã không thắng nổi dân tộc Việt Nam, dù họ đã có những cố gắng đôi khi rất quyết liệt. Và người lính (thực dân) Pháp khi sang xâm lược nước ta hẳn cũng đã được nếm trải thế nào là ý chí độc lập dũng mãnh đó.”<sup>(1)</sup>

## II.

Tinh thần yêu nước thiêng liêng của người Việt Nam chính là xuất phát từ đạo lý nói trên. Nguyễn An Ninh trình bày quan điểm của mình về *tinh thần yêu nước Việt Nam* như sau: “Các bạn nói nhiều về Tổ quốc. Nhưng liệu các bạn đã hiểu sâu sắc lịch sử Tổ quốc mình chưa? Bạn bảo rằng bạn yêu Tổ quốc, rằng bạn là một người

(1) *La Cloche Fêlée*, số 1 (10-12-1923) và số 2 (17-12-1923).

yêu nước. Nhưng bạn yêu nước như thế nào? Bạn có hiểu rằng yêu nước, ca ngợi quá khứ chính là để củng cố niềm tin vào tương lai của Tổ quốc, để từ những kinh nghiệm trong quá khứ mà tăng thêm sức mạnh thực hiện những sứ mạng mới. Như vậy, thực chất yêu nước là hướng về tương lai. Người yêu nước không chỉ tự hào quá khứ về vang mà phải nuôi hoài bão và chuẩn bị thắng lợi trong tương lai.”<sup>(1)</sup>

Theo Nguyễn An Ninh, nói đến di sản văn hóa trước hết là nói đến sứ mạng *phát huy sức sống của dân tộc* nhằm thoát ách nô lệ. Muốn vậy, một điều quan trọng là *phải tìm hiểu thấu đáo công lao dựng nước, đặc biệt là công lao giữ nước của tổ tiên*. Đây là nền tảng của đạo lý dân tộc, và tinh thần yêu nước của người Việt Nam chính là con đẻ của nền đạo lý đó. Từ đó mà thấm thía công ơn để rồi kế tục xứng đáng sự nghiệp của cha ông.

Nguyễn An Ninh có cách giải thích thật lý thú khi nói về *tục thờ phụng tổ tiên* của người Việt Nam: “Trong mỗi gia đình Việt Nam, thờ phụng tổ tiên là điều quan tâm lớn nhất, có tác dụng hàng đầu trong việc giáo dục mỗi thành viên từ tuổi ấu thơ cũng như trong việc hình thành nhân cách khi đã trưởng thành”. Thấm thía công lao của tiền nhân - cũng là đạo lý giành giữ độc lập dân

(1) *La Cloche Fêlée*, số 13 (7-4-1924) và số 14 (21-4-1924).



tộc - người Việt Nam thờ phụng tổ tiên trước hết là từ ý nghĩa đó.

Nguyễn An Ninh giải thích điều này theo cách của mình: “Nhân loại không thể chỉ sống bằng hiện tại. Nhân loại bao gồm người đang sống và người đã chết, và người đã chết thì nhiều gấp bội người đang sống. Mọi hành động của người đã chết đều được lịch sử phán xét, ghi nhận; và hình bóng của không ít người đã chết còn để lại dấu ấn đậm nét cho mai hậu, thậm chí còn sống động hơn cả người đang sống. Trong trường hợp này, “bất tử” không phải là một từ ngữ suông. Bóng dáng vĩ đại của họ dường như vượt ra khỏi đáy sâu của dĩ vãng để chỉ lối cho con cháu, giúp con cháu tránh vấp ngã khi chuẩn bị hành trang cho tương lai”.

Nguyễn An Ninh giải thích tiếp: “Nếu như những vĩ nhân đã chết vẫn đang dìu dắt số phận một dân tộc, thì cũng phải nói rằng tất cả những người quá cố khác không phải không có tác dụng gì đối với những người đang sống. Mỗi người quá cố vẫn đang góp phần vào việc xây dựng nhân cách cho con cháu, trước hết từ trong dòng họ mình...”. Vì vậy, theo Nguyễn An Ninh, ở Việt Nam “việc thờ phụng tổ tiên có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc củng cố giống nòi, bảo đảm sự bền vững của dân tộc.”<sup>(1)</sup>

(1) *La Cloche Fêlée*, số 13 (7-4-1924) và số 14 (21-4-1924).

Giải thích như trên về truyền thống đạo lý Việt Nam, Nguyễn An Ninh đồng thời gián tiếp giải tỏa sự ngộ nhận rằng nền tảng văn hóa và đạo lý Việt Nam là học thuyết Khổng Tử “được xuất cảng từ Trung Hoa sang Giao Chỉ”. Điều đó cũng có nghĩa là: cách đây hơn 70 năm, Nguyễn An Ninh đã từng đặt hy vọng vào thế hệ thanh niên trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa *đích thực* của dân tộc. Ông kêu gọi thanh niên, trí thức “phải tìm cho được một di sản trí tuệ vững chắc có thể dùng làm *hòn đá tảng* để thực hiện mơ ước của chúng ta”.

\* \* \*

Thực tế lịch sử Việt Nam chứng minh rằng: bất kể ở thời kỳ nào, những nhà yêu nước chân chính, những nhà cách mạng lỗi lạc đều hết sức coi trọng truyền thống và văn hóa dân tộc, bằng tâm huyết của mình bảo vệ, khai thác và vận dụng di sản quý báu của tổ tiên.

Trong lĩnh vực này, với bối cảnh xã hội Việt Nam những năm 20, Nguyễn An Ninh đã tỏ ra rất nhạy cảm và rất sắc bén. Hẳn rằng Nguyễn An Ninh được tôn kính trước hết là vì lẽ đó. Và cũng chính vì lẽ đó mà hậu thế trân trọng Nguyễn An Ninh, lịch sử ghi nhận Nguyễn An Ninh người con xứng đáng của dân tộc Việt Nam.■



## Về những tác phẩm đầu tay của danh họa Nguyễn Phan Chánh

Victor Tardieu - hiệu trưởng Trường Mỹ thuật Đông Dương - rất mong muốn các tác phẩm của học trò sau khi tốt nghiệp phải đến với công chúng tại các cuộc triển lãm ở nước ngoài, trước hết là ở Pháp.

Xuất phát từ ý định này, một cơ quan giới thiệu mỹ thuật Đông Dương đặt tại Paris, ở số nhà 20, đường La Boétie, được gọi tắt là “AGINDO”. Cơ quan này cũng tạo điều kiện cho học trò Trường Mỹ thuật Đông Dương mang tranh lụa của họ sang triển lãm ở Milan và Rome (Ý).

Ý định của Victor Tardieu là gây dựng được một nhóm người sành chơi tranh Việt Nam trên đất Pháp và các nước khác ở châu Âu. Muốn vậy, không thể coi nhẹ việc tiếp thị, nhất là giới thiệu trên các báo chí có uy tín. Một bài viết trên tờ “L’INDOCHINE” số ra ngày 5-2-1930 khen ngợi các học trò Trường Mỹ thuật Đông

Dương qua các tác phẩm được trưng bày năm 1929, với một Mai Trung Thứ “họa sĩ quý phái”, một Lê Thị Lựu có khả năng diễn tả “những cảm xúc tao nhã”, một Tô Ngọc Vân với nét bút “đặc sắc” và một Nguyễn Phan Chánh đã “nhanh chóng tìm được cách khái quát tuyệt vời trong bút pháp của mình”...

Cuộc triển lãm ở Paris năm 1931 có thể coi là một cuộc triển lãm lớn của học trò Trường Mỹ thuật Đông Dương với những tác phẩm rất đa dạng. Một điều nổi bật được giới báo chí và công chúng hết lời ca ngợi là những bức tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh. Trong bức thư gửi Victor Tardieu (đề ngày 10-6-1932) Mai Trung Thứ viết: “Tôi không thể tả hết nỗi vui mừng khi nhìn thấy các tác phẩm của chúng tôi được in tuyệt đẹp trên tạp chí “ILLUSTRATION”, đặc biệt là mấy tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh”.

Một điều rất thú vị là: trong quan hệ giữa các họa sĩ bấy giờ hiếm thấy sự ganh ghét tài năng. Tuy xuất thân từ những nguồn gốc gia đình và xã hội khác nhau, họ sống hòa đồng, họ quý nhau vì thực tài và sẵn sàng giúp đỡ nhau từ những việc nhỏ nhất. Có lẽ đây cũng là một đặc điểm của những nghệ sĩ đích thực một thời. Bức thư của họa sĩ Nam Sơn gửi Victor Tardieu (đề ngày 18-8-1931) có đoạn nhắc đến Nguyễn Phan Chánh là một ví dụ: “Tôi vừa gặp Chánh. Tôi khuyên Chánh cần tiếp





Danh họa NGUYỄN PHAN CHÁNH

tục vẽ thêm những tranh lụa mới để gửi cho ông. Chánh nói rằng anh không tìm đâu ra loại lụa thích hợp để vẽ. Tôi liền đến các cửa hiệu người Hoa để tìm cho Chánh. Rất tiếc là ở cửa hiệu này chỉ có loại lụa làm kakémono (như hiệu Cong Thai ở phố Hàng Đường), chứ không phải loại lụa để vẽ. Tôi lại tìm đến các cửa hiệu người Việt, nhưng các cửa hiệu này không có loại lụa mịn tốt, thậm chí mặt lụa còn xù xì do lỗi của thợ dệt. Tôi lại đến các cửa hiệu của người Ấn và đã tìm được loại lụa khổ 0m66, mà giá lại khá rẻ. Tôi liền đến nhà Chánh báo địa chỉ cửa hiệu của người Ấn này. Hai chúng tôi cũng trao đổi về các ký họa và phác thảo mà Chánh vừa thực hiện trong dịp nghỉ hè. Chánh thiết tha muốn tôi góp ý kiến, và tôi đã rất thân mật góp ý về bố cục và vài chi tiết khác trong các phác thảo của Chánh”.

Cũng có thể nói: triển lãm năm 1931 ở Paris đánh dấu kết quả của một quá trình vận động kể từ năm 1929 - năm tổ chức cuộc triển lãm đầu tiên của học trò Trường Mỹ thuật Đông Dương - và khách mua tranh nhanh chân nhất không phải là ai khác, mà chính là Sarraut và Pasquier.

Người mua bức tranh “Cô gái bán bánh” (La petite pâtissière) của Nguyễn Phan Chánh là ông Baschet, chủ nhiệm tạp chí “L’ILLUSTRATION”, cũng là một nhà sưu tập rất sành tranh Việt Nam. Mấy năm sau, trong một bức thư của Victor Tardieu (đề ngày 6-2-1934) gửi



Blanchard de la Brosse (về sau là giám đốc Bảo tàng Sài Gòn) có đoạn: “Chúng ta có một người bạn lớn là tạp chí L’ILLUSTRATION” do ông Renet Baschet làm giám đốc. Ông đã đăng tải nhiều bài viết về Trường Mỹ thuật Đông Dương trên tạp chí của ông, một tạp chí có uy tín nhất hiện nay. Đặc biệt trong số Noel 1932, tạp chí đã đăng bài “Nghệ thuật Việt Nam hiện đại” kèm theo bốn bức tranh in màu rất đẹp của cựu sinh viên Nguyễn Phan Chánh”.

Trong số những nhà sưu tập tranh của họa sĩ Việt Nam hồi bấy giờ, có thể kể những người có tiếng như Pierre Massé (giám đốc Công ty Điện - kỹ nghệ, ở số nhà 157, đại lộ Malakoff, Paris); hoặc bác sĩ Montel (ở số nhà 2, đường Alboni, Paris, đồng thời là giám đốc một bệnh viện ở Sài Gòn). Ngày 24-5-1932, một nhà sưu tầm khác là ông Thierry Delanoue viết thư cho Victor Tardieu: “Tôi sẽ rất vui mừng nếu được biết những bức tranh lựa của Nguyễn Phan Chánh mà tôi được xem trong cuộc triển lãm ở đường La Boétie có còn ở Pháp hay không, và có bán hay không, đặc biệt là bức tranh vẽ một cô gái đang rửa rau”. Thế nhưng bức tranh này đã được bán cho bác sĩ Montel, và trong thư gửi Victor Tardieu (ngày 8-4-1932), bác sĩ Montel đã đồng ý cho sao chụp tác phẩm này để in trong số đặc biệt của tạp chí “L’ILLUSTRATION” nhân dịp Noel 1932, cùng với ba bức tranh khác của Nguyễn Phan Chánh.

“Cô gái rửa rau” được ông Delanoue hỏi mua (nhưng đã bán cho bác sĩ Montel) là một kiệt tác của Nguyễn Phan Chánh, cũng là một trong số 6 bức tranh lụa tuyệt đẹp của Nguyễn Phan Chánh trong cuộc triển lãm ở Paris năm 1931. (\*\*)

---

(\*) Tham khảo: Jean-Francois Hubert – “Victor Tardieu (1870-1937) et l’École des Beaux-Arts de l’Indochine” – *Arts du Vietnam*. Musée Royal de Mariemont, Belgique, 2002.

(\*\*) Đó là các bức tranh “Chơi ô ăn quan”, “Lên đồng”, “Em gái cho chim ăn”, “Cô gái rửa rau” và “Bữa cơm”. Cho đến nay, giới mỹ thuật đã nhận biết 5 bức tranh nói trên, ngoại trừ bức tranh “Em gái bán bánh” trong bộ sưu tập của Baschet.









## Dương Quảng Hàm

Một Nhà giáo - Nhà sử học  
thời Pháp thuộc qua sách giáo khoa  
“Những bài học lịch sử An Nam”

### I. LÝ DO BIÊN SOẠN CUỐN SÁCH

Trong chúng ta, ai đã từng học qua cấp tiểu học thời Pháp thuộc những năm cuối thập niên 30, đầu thập niên 40 đều nhớ hồi đó Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 18-1-1938 nhằm sửa đổi chương trình giáo dục tiểu học và thêm một lớp Nhì, gọi là lớp Nhì đệ nhị (Cours Moyen 2<sup>e</sup> année) trước khi chuyển lên lớp Nhất (Cours Supérieur) để thi tốt nghiệp lấy bằng Sơ học bổ túc Đông Dương (Primaire complémentaire indochinois).

Yêu cầu có ngay một cuốn sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Pháp để dạy ở hai lớp nói trên được đặt ra cấp bách, và Dương Quảng Hàm đã được giao nhiệm vụ này trên cơ sở tập hợp những bài

giảng qua nhiều năm về lịch sử Việt Nam của ông. Thế là ngay trong năm 1938, cuốn sách giáo khoa nhan đề *Lecons d'Histoire d'Annam* do Dương Quảng Hàm biên soạn được xuất bản, với *Lời tựa* của C.Mus, nguyên giám đốc Nha Học chính Bắc Kỳ, nguyên hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương.

Mục đích, yêu cầu của cuốn sách giáo khoa được ghi rõ trong nghị định:

- Mở rộng kiến thức về lịch sử An Nam theo chương trình mới cho học sinh lớp Nhì đệ nhị và lớp Nhất.

- Nội dung sách giáo khoa chủ yếu nhấn mạnh thời hiện đại, đặc biệt là những nguyên nhân và thành quả lớn lao mà An Nam đã đạt được từ sau cuộc chinh phục của người Pháp, tạo nên một xứ An Nam phồn vinh như ngày nay dưới mái nhà chung của Đại Pháp.

*Lời tựa* của C.Mus viết cụ thể hơn:

“Từ ngày thiết lập nền thống trị ở Đông Dương, người Pháp rất quan tâm đến lịch sử các dân tộc thuộc quyền đô hộ Pháp. Nhiều tác phẩm lịch sử đã ra đời. Các nhà nghiên cứu của Trường Viễn Đông bác cổ đã đi sâu tìm hiểu quá khứ của xứ An Nam, và lịch sử xứ An Nam đã được đưa vào chương trình học và thi. Tuy nhiên một cuốn sách giáo khoa tốt soạn bằng tiếng Pháp dùng cho các trường tiểu học vẫn chưa có. Những bộ sử biên niên



viết bằng chữ Nho thì hiện nay đã vượt quá khả năng tiếp cận của nhiều người An Nam, mà những công trình khoa học của Trường Viễn Đông bác cổ thì lại quá cao so với trình độ học sinh... Chỉ có mỗi một cuốn sách giáo khoa soạn riêng cho các trường học ở Nam Kỳ của Trương Vĩnh Ký (*Cours d'histoire annamite* - Saigon 1875) đã có đóng góp rất lớn vào thời đó nhưng phương pháp biên soạn thì không còn thích hợp với nhu cầu giáo dục hiện nay... Nhằm khắc phục thiếu sót này, ông Hàm tập hợp các bài giảng của mình để xuất bản thành sách giáo khoa sau khi đã bổ chính cẩn thận... Cuốn sách đã được biên soạn theo đúng quy định của chương trình chính thức...”

Sách dày ngót 250 trang, gồm 35 bài học, chia làm 5 phần:

- Phần 1 (6 bài): từ nguồn gốc đến hết thời Bắc thuộc.
- Phần 2 (9 bài): từ thời Ngô đến thời Mạc.
- Phần 3 (8 bài): từ Mạc, Trịnh, Nguyễn qua thời Tây Sơn đến triều Nguyễn.
- Phần 4 (5 bài): cuộc chinh phục của người Pháp.
- Phần 5 (7 bài + kết luận): sự nghiệp của nước Pháp đối với An Nam..

Các phần 1, 2 và một nửa của phần 3 chỉ có khoảng 100 trang. Hơn 100 trang còn lại dành cho lịch sử thời

Nguyễn (ừ cuối thế kỷ XVIII) ngót 20 trang, cuộc chinh phục của Pháp (phần 4, hơn 40 trang), công cuộc cai trị của Pháp (phần 5, hơn 60 trang).

Chủ đích của chương trình đã được xác định rõ ràng và sách giáo khoa phải thể hiện sát sao qua từng phần, từng bài cụ thể theo tỷ lệ đã phân bố, nhằm dẫn đến yêu cầu cốt lõi là ca ngợi “công ơn khai hóa” của thực dân Pháp. Ở vị trí một nhà giáo của bộ máy thực dân, liệu Dương Quảng Hàm sẽ làm được gì hơn ngoài việc buộc phải minh họa cho chủ đích đó thông qua lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc mình?

Nhưng sự thật lại không hẳn như vậy. Tìm hiểu cách biên soạn vừa nghiêm túc khoa học vừa kín đáo tế nhị của Dương Quảng Hàm, lớp hậu sinh chúng ta hôm nay càng thông cảm và trân trọng biết bao hình ảnh một nhà giáo và nhà khoa học, tuy ở vị trí một viên chức của bộ máy thực dân nhưng luôn ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình đối với giống nòi, trước mắt là đối với thế hệ trẻ.

## II. TÍNH KHOA HỌC VÀ SỰ PHẠM CỦA CUỐN SÁCH

Dương Quảng Hàm dành mấy trang đầu để giới thiệu *Bố cục*, cũng đồng thời là phương pháp biên soạn, đại lược như sau:

- Sách giáo khoa *Các bài học lịch sử An Nam* dùng cho lớp Nhì đệ nhị và lớp Nhất trong các trường Pháp -



Viết theo đúng chương trình mới của cấp tiểu học Đông Dương. Mỗi *Bài học* tương ứng với các tiết dạy trong một tuần, có phần *Toát yếu* và một hoặc nhiều *Bài đọc thêm* liên quan đến một nhân vật lịch sử hoặc một sự kiện lịch sử quan trọng gắn với chủ đề bài học và vừa sức của học sinh.

- Khi biên soạn, bố cục và dàn ý chú trọng tính mạch lạc, giúp học sinh dễ hiểu, dễ nhớ các sự kiện lịch sử. Khối lượng sự kiện và niên đại phải hết sức hạn chế. Những chi tiết thứ yếu được tạm gác để tập trung vào việc mở rộng kiến thức về những biến cố quan trọng, những vấn đề liên quan đến văn minh, văn hóa.

- Kết thúc mỗi giai đoạn lịch sử có một *Niên biểu* ghi những niên đại chính cần nhớ, một phần *Chú giải* các từ khó (lexique), một mục ghi các *Tài liệu tham khảo* chính giúp thầy giáo tìm đọc, tích lũy thêm kiến thức cho giảng dạy. Ngoài ra còn có 7 bản đồ.

Cũng như nhiều công trình biên khảo khác, đặc biệt về sử học và văn học sử, Dương Quảng Hàm “luôn lấy sự thực làm trọng”. Ông từng viết: “Trong việc biên tập, chúng tôi hết sức cẩn thận. Khi xét về một vấn đề nào, trước hết sưu tầm tài liệu tản mát ở các sách báo rồi khảo sát, suy nghĩ, điều gì xác thực, chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để nguyên..., không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết..., không võ đoán hấp tấp theo

*liều những ý kiến nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch*". Có lẽ do vậy mà trong một thời gian dài, giới nghiên cứu mệnh danh cho cách biên soạn của ông là "phương pháp Dương Quảng Hàm".

Thế nhưng Dương Quảng Hàm không nghĩ rằng sách giáo khoa - nhất là giáo khoa môn lịch sử - có thể thay thế vai trò của thầy giáo. Ông viết: "*Chúng tôi hiểu rất rõ rằng ở môn lịch sử cũng như bất cứ môn nào khác, một cuốn sách không bao giờ có thể thay thế bài giảng sinh động của ông thầy. Chỉ có ông thầy mới là người dạy cho học trò biết cách sử dụng sách giáo khoa. Qua cách phân tích, lý giải của mình, thầy giáo sẽ tái hiện sống động những sự kiện lịch sử, làm cho học sinh thích thú và thêm yêu lịch sử...*"<sup>(1)</sup>

### III. TÍNH TƯ TƯỞNG CỦA CUỐN SÁCH

Khi chọn một bài văn đưa vào sách văn học sử, Dương Quảng Hàm lưu ý điều trước tiên là "*phải có giá trị về đường tư tưởng*". Cũng với tiêu chuẩn đó, khi soạn *Các bài học lịch sử An Nam* cho trường tiểu học Pháp - Việt, ông đã khéo khơi gợi tinh thần yêu nước và niềm tự hào về lịch sử dân tộc mà không bị thực dân bắt bẻ. Theo chúng tôi, phải coi đây là một thành công, một đóng góp không nhỏ của nhà giáo Dương Quảng Hàm ở những năm 30 của thế kỷ XX.

(1) *Lecons d'Histoire d'Annam*, Sđd, tr.7.





**DƯƠNG QUẢNG HÀM**

Ý định thâm kín của người biên soạn được gửi gắm một cách tế nhị ngay ở những trang đầu cuốn sách: *“Việc giải thích nguyên nhân và bối cảnh của một sự kiện lịch sử được chú trọng, nhằm gợi mở cho học sinh **tự mình suy ngẫm và xét đoán** [NPQ nhấn mạnh], và chỉ có như vậy thì học sinh mới hiểu sâu các biến cố lịch sử và nắm được tính liên tục của lịch sử dân tộc mình”*. (Sđd, tr. 7).

Thực dân Pháp xây dựng chương trình “Lịch sử An Nam” viết bằng tiếng Pháp bắt đầu từ nguồn gốc đến hiện tại cho hai lớp cuối cấp tiểu học, hẳn rằng không ngoài dụng ý dạy cho học sinh An Nam một mở kiến thức về quá khứ lạc hậu, nghèo đói, đen tối và “man di” nữa của tổ tiên mình. Có như vậy thì nước Đại Pháp mới cần phải sang “khai hóa”!

Thế nhưng khi biên soạn cuốn lịch sử Việt Nam từ đầu đến đuôi, Dương Quảng Hàm đã làm được một công việc ngoài ý đồ của những tên thực dân đầu sỏ bằng cách giới thiệu một đất nước Việt Nam, một dân tộc Việt Nam đã từng có một lịch sử 3, 4 ngàn năm.

Đó là một dân tộc sớm hình thành một quốc gia (Sđd, tr.16), đã từng tạo dựng một nền văn hiến từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, “từ trước thời Bắc thuộc đã biết canh tác, luyện kim, chế tác cung tên, với nhiều tập tục vẫn còn tồn tại đến ngày nay... (Sđd, tr. 16). Đó là một quốc gia quân chủ “được tổ chức tốt để phát triển kinh tế



và bảo vệ đất nước” với một triều Lý “có tổ chức chính trị, quân đội, luật pháp được chỉnh đốn..., lập Văn miếu, mở khoa thi đầu tiên”, với một triều Trần “tổ chức rất hoàn hảo những khoa thi..., một nền văn học nở rộ với những tên tuổi như Lê Văn Hưu, Trần Quốc Tuấn, Hàn Thuyên...” (Sđd, tr.52, 63, 64).

Bước sang thế kỷ XV dưới triều Lê, có “vua Thái Tổ lập Quốc tử giám, mở các khoa thi Hương, thi Hội lấy đỗ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tiến sĩ với lễ xướng danh, lễ vinh quy...”, có vua Thánh Tông lập bản đồ toàn quốc và tổng kiểm tra dân số, lập hội Tao Đàn”, có “sử gia Ngô Sĩ Liên nổi tiếng kế tục bộ sử của Lê Văn Hưu mấy thế kỷ trước”, có “những nhà văn nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn...”, đặc biệt là sự xuất hiện ngày càng nhiều những tác phẩm bằng chữ Nôm”. (Sđd, tr. 77) v.v...

Qua *Bài học* chính cũng như những *Bài đọc thêm*, Dương Quảng Hàm có dụng ý làm nổi rõ chân dung đích thực của một dân tộc Việt Nam từng chiến thắng vẻ vang những cuộc xâm lược của các đế chế quân chủ phương Bắc (Tống, Minh, Thanh), kể cả quân Mông - Nguyên một thời gây thảm họa cho loài người, và không phải chỉ chiến thắng một lần!

Nhắc lại thời Bắc thuộc, Dương Quảng Hàm viết: “Các triều đại Trung Hoa đô hộ Việt Nam hơn 10 thế kỷ, nhưng không liên tục mà phải gián đoạn, do những cuộc nổi dậy nhiều khi giành lại được độc lập trong những thời gian ngắn”. (Sđd, tr. 22). Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bôn được ông giới thiệu đậm nét trong *Bài học* cũng như trong *Toát yếu*.

Về khởi nghĩa Lam Sơn thì “sau 10 năm chiến đấu gian khổ, Lê Lợi đánh đuổi được quân xâm lược nhà Minh, giành lại độc lập cho đất nước” (Sđd, tr.167). Hoặc khi “quân Thanh kéo sang với lực lượng lớn đánh Tây Sơn, Nguyễn Huệ bèn lên ngôi vua đem quân chống lại, và quân Thanh đã thất bại thảm hại” (Sđd, tr. 105).

Phần lớn các *Bài đọc* thêm đều nhằm vào chủ đề chống ngoại xâm hoặc sự nghiệp các anh hùng dân tộc. Đó là các bài *Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền* (tr.13), *Chiến thắng Chi Lăng thời Lê Hoàn chống Tống* (tr.48), *Vị tướng kiệt xuất Lý Thường Kiệt* (tr. 53), *Cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ* (tr. 58), *Nguyễn Trãi* (tr.68), *Nguyễn Huệ* (tr. 106) v.v...

Viết về lịch sử một nước An Nam “khốn khổ” đang chịu ơn “khai hóa” của Đại Pháp mà Dương Quảng Hàm làm như vô tình cứ lấy đi lấy lại hoài những cụm từ *nền văn minh của người Việt*”, “*kỷ nguyên độc lập*”..., hoặc



nhắc lại những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, với “hai vị nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam”, “Ngô Quyền chiến thắng quân Trung Hoa trên sông Bạch Đằng, chấm dứt thời Bắc thuộc” và dẫn thêm Ngô Thì Sĩ: “Ngô Quyền tiêu diệt kẻ thù ngoại bang, giành lại nền độc lập cho đất nước” (tr. 32), “Cống hiến to lớn của nhà Lý là chiến thắng quân Tống xâm lược” (tr. 52), “Thời Trần là một trong những thời kỳ quan trọng nhất của lịch sử Việt Nam với những chiến công giữ nước và xây dựng đất nước” (tr. 56), nhất là “Quân Mông Cổ chiếm được Trung Hoa, nhưng ba lần sang đánh Việt Nam đều bị Trần Quốc Tuấn và quân sĩ đánh lui; cuộc chiến đấu chống quân Mông Cổ thật gian nan mà anh dũng” v.v...

Dụng ý sâu xa của Dương Quảng Hàm còn thể hiện ở cách đặt câu hỏi cuối mỗi bài. Ví dụ:

- Mục đích của môn lịch sử là gì?
- Cho biết tổ chức xã hội của người Việt thời cổ, về nền văn minh vật chất và phong tục của họ?
- Kể lại cuộc kháng chiến chống Mông Cổ thời Trần. Những vị tướng nào nổi tiếng nhất trong cuộc kháng chiến này?
- Kể lại cuộc kháng chiến của Lê Lợi chống quân Minh v.v...

Riêng bài học về cuộc Đại phá quân Thanh (Bài 19, tr. 106), có lẽ Dương Quảng Hàm muốn tránh một câu hỏi trực diện có thể “đụng chạm” đến vua quan Nam triều, nên ông chỉ hỏi:

- Những biến cố nào dẫn đến việc Nguyễn Huệ xưng hoàng đế? Kể lại quan hệ giữa Nguyễn Huệ với Trung Hoa.

\* \* \*

Một nhà nghiên cứu đã có lý khi nhận xét: “Thái độ làm việc và phong cách nghiên cứu của Dương Quảng Hàm làm cho ông có một lòng tự tin rất lớn xuất phát từ lòng tin vững chắc về sức mạnh tinh thần của dân tộc”. Thực ra, trong nhiều tác phẩm của mình, đã hơn một lần Dương Quảng Hàm vạch trần “bọn học giả chỉ biết bắt chước người” mà không biết lựa chọn “để giữ lấy cái bản ngã đặc sắc, luyện lấy cái tinh thần biệt lập của mình”. Theo ông, nếu người Việt Nam không phải là “một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh” thì làm sao “thoát được mấy thế kỷ nội thuộc Tàu mà không bị đồng hóa”.

Đưa học sinh trở về với sức sống và bản lĩnh của tổ tiên xưa, Dương Quảng Hàm muốn nhắc nhở thế hệ trẻ hồi đó đừng đánh mất “bản ngã” khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, mà “*phải biết thấu thái cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho cái tinh thần dân tộc được mạnh lên..., vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền*”



(Việt Nam văn học sử yếu). Phải chăng đó cũng chính là ẩn ý sâu kín khi ông phải soạn những bài học liên quan đến cuộc chinh phục và “khai hóa” của thực dân Pháp trong cuốn sách giáo khoa này?

Có lẽ không quá đáng khi nghĩ rằng: biên soạn một cuốn sách giáo khoa về “Lịch sử An Nam” làm công cụ giáo dục để biện minh cho “công ơn mẫu quốc” mà Dương Quảng Hàm lại làm nổi bật lên những nội dung khơi gợi tinh thần yêu nước, khơi gợi niềm tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc, thì không phải bất cứ nhà giáo, nhà khoa học nào thời đó cũng dám làm và biết cách làm.

Trong hoàn cảnh lịch sử hồi đó, hẳn rằng cuốn sách giáo khoa của Dương Quảng Hàm đã giúp cho đầu óc non trẻ của học sinh cấp tiểu học thấm dần từng ngày những nhục vinh của tổ tiên mình, để khi lớn lên họ có thể tự lý giải bản chất quân cướp nước, và quan trọng hơn là biết tủi nhục, biết phần nộ khi thực dân Pháp coi cha ông họ chỉ là một lũ “An-na-mít”!

Tóm lại, là một nhà giáo - nhà sử học viết lịch sử dân tộc theo chương trình của thực dân để dạy cho “dân An Nam” biết ơn “nos ancêtres étaient les Gaulois” (tổ tiên chúng ta là người Gô-loa), mà viết được như cuốn *Lecons d'Histoire d'Annam*, thì Dương Quảng Hàm xứng đáng được lớp hậu sinh nể trọng, trước hết là nể trọng nhân cách của ông. ■

**Thành phố Hồ Chí Minh, 2000**

## MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN .....	3
1. Giỗ tổ Hùng Vương: Sự khẳng định một nền đạo lý Việt Nam .....	9
2. Ý thức cộng đồng: Nền tảng đạo lý trong làng xã Việt Nam truyền thống .....	13
3. Độc lập: Đạo lý của nhân dân Việt Nam .....	24
4. Sự hòa nhập đạo đức Phật giáo trong đạo lý dân gian Việt Nam .....	38
5. Chùa Phật Việt Nam qua ca dao .....	47
6. Nho giáo ở Việt Nam và đạo lý truyền thống của dân tộc .....	56
7. Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của Đại Việt trong bộ sách lịch sử thế giới của Nhật Bản .....	73
8. Nguyễn Bình Khiêm: Một nỗi đau tình đời vận nước .....	79
9. Tư duy đổi mới trong đường lối dựng nước của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung .....	97
10. Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX .....	105
11. Hoàng Việt luật lệ tham khảo Luật Nhà Thanh như thế nào? .....	124
12. Truyện Kiều: Một di sản của nhân loại .....	140
13. Một số nhận định của Philippe Langlet	



về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn .....	151
14. Anh hùng Trương Định sống mãi với dân tộc .....	174
15. Về Lăng mộ Trương Định xây năm 1875 .....	183
16. Bi kịch Phan Thanh Giản .....	193
17. Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông .....	205
18. Nguyễn An Ninh với tác phẩm “Nước Pháp ở Đông Dương” .....	226
19. Nguyễn An Ninh bàn về Khổng giáo .....	233
20. Nguyễn An Ninh - Ước mơ về một nền văn hóa đích thực Việt Nam .....	240
21. Về những tác phẩm đầu tay của danh họa Nguyễn Phan Chánh .....	249
22. Dương Quảng Hàm: Một Nhà giáo - Nhà sử học thời Pháp thuộc qua sách giáo khoa “Những bài học lịch sử An Nam” .....	257

*Ngược về*  
**NGUỒN CỘI**

**Nguyễn Phan Quang**

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Biên tập: PHẠM VĂN THỊNH

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**  
**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131–2012/CXB/700–123/THTPHCM ngày 24/9/2012.